

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

GIÁO TRÌNH
LUẬT
DÂN SỰ



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

GIÁO TRÌNH
LUẬT DÂN SỰ
(In lần thứ hai)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TẬP THỂ TÁC GIẢ

Chủ biên: TS. Phạm Hồng Thái

Th.S Lê Thị Hương: các chương I, II, III, IV, V, IX, XI

Th.S Phan Thị Thanh Thủy: chương VI

CN. Nguyễn Thị Thục: chương VII và X

CN. Nguyễn Thị Phượng: chương VIII

CN. Lương Thanh Cường: chương XII

MỤC LỤC

Trang

* Lời nói đầu	5
Phần thứ nhất: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT DÂN SỰ	
Chương I: KHÁI NIỆM LUẬT DÂN SỰ	7
I. Khái niệm Luật dân sự Việt Nam	7
II. Nhiệm vụ và các nguyên tắc của Luật dân sự Việt Nam	14
III. Bảo vệ quyền dân sự	19
IV. Hệ thống Luật dân sự, khoa học Luật dân sự, giáo trình Luật dân sự	21
Chương II: QUY PHẠM PHÁP LUẬT DÂN SỰ VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ	
I. Quy phạm pháp luật dân sự	27
II. Quan hệ pháp luật dân sự	29
Chương III: CHỦ THỂ CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ	
I. Cá nhân	34
II. Pháp nhân	47
III. Hộ gia đình và tổ hợp tác	53
Chương IV: GIAO DỊCH DÂN SỰ ĐẠI DIỆN – THỜI HẠN – THỜI HIỆU	
I. Giao dịch dân sự	56
II. Đại diện	67
III. Thời hạn và thời hiệu	72
Phần thứ hai: NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT DÂN SỰ	
Chương V: QUYỀN SỞ HỮU	
I. Khái niệm về quyền sở hữu	80
II. Đối tượng của quyền sở hữu	83
III. Các hình thức sở hữu	88
IV. Nội dung của quyền sở hữu	97

V. Căn cứ xác lập và chấm dứt quyền sở hữu	100
VI. Bảo vệ quyền sở hữu	104
VII. Một số quy định khác về quyền sở hữu	107

Chương VI: NGHĨA VỤ DÂN SỰ VÀ HỢP ĐỒNG DÂN SỰ

I. Nghĩa vụ dân sự và trách nhiệm dân sự	110
II. Hợp đồng dân sự	129
III. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	142

Chương VII: QUYỀN THỪA KẾ

I. Khái niệm chung	153
II. Thừa kế theo di chúc	164
III. Thừa kế theo pháp luật	175
IV. Một số trường hợp thừa kế đặc biệt	178
V. Thanh toán và phân chia di sản	182

**Chương VIII: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG
VỀ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

I. Nhận thức chung về chuyển quyền sử dụng đất	184
II. Các loại hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất	190

**Chương IX: QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ
VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

I. Quyền sở hữu trí tuệ	217
II. Chuyển giao công nghệ	226

Chương X: QUAN HỆ DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

I. Khái niệm chung về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài	231
II. Những quy định cụ thể của quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài	236

**Chương XI: QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
TRONG PHÁP LUẬT DÂN SỰ**

I. Khái niệm về hôn nhân và gia đình	243
II. Các quan hệ về hôn nhân và gia đình được quy định trong pháp luật dân sự	247

Chương XII: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP DÂN SỰ

I. Khái niệm chung	260
II. Giải quyết tranh chấp dân sự thông qua tòa án	266

LỜI NÓI ĐẦU

Để phục vụ cho công tác đào tạo cử nhân hành chính tại Học viện Hành chính Quốc gia, dưới sự chỉ đạo của Giám đốc Học viện, Khoa Nhà nước và Pháp luật, Bộ môn Pháp luật kinh tế – tư pháp – quốc tế thuộc Khoa Nhà nước và Pháp luật – Học viện Hành chính Quốc gia biên soạn tập bài giảng Luật dân sự dựa trên tinh thần của Bộ luật dân sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1995 và các văn bản có liên quan.

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi có tham khảo một số tài liệu như giáo trình Luật dân sự Việt Nam của Trường Đại học Luật Hà Nội năm 1997, Bình luận khoa học một số vấn đề cơ bản của Bộ luật dân sự (Viện nghiên cứu khoa học pháp lý – Bộ Tư pháp năm 1997) và một số tài liệu khác. Mặc dù các tác giả đã hết sức cố gắng nhưng cũng không thể tránh khỏi những thiếu sót trong quá trình biên soạn. Rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Xin trân trọng cảm ơn.

Các tác giả

PHẦN THỨ NHẤT

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

VỀ LUẬT DÂN SỰ

Chương I

KHÁI NIỆM LUẬT DÂN SỰ

I. KHÁI NIỆM LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

Ở các nước trên thế giới, Luật dân sự thường được coi là một ngành luật truyền thống, có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Ở nước ta, Luật dân sự là một ngành luật truyền thống trong hệ thống pháp luật Việt Nam, điều chỉnh các quan hệ tài sản và quan hệ thân nhân trong giao lưu dân sự trên cơ sở đảm bảo sự bình đẳng, tự nguyện, độc lập của các chủ thể tham gia vào các quan hệ đó.

Với tính cách là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Luật dân sự có đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh riêng.

1. Đối tượng điều chỉnh của Luật dân sự

Đối tượng điều chỉnh của Luật dân sự là các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân trong giao lưu dân sự.

1.1. Quan hệ tài sản

Quan hệ tài sản là quan hệ giữa người với người thông qua một tài sản. Khái niệm tài sản theo Điều 172 BLDS bao gồm: Vật có thực, tiền, giấy tờ giá trị được bằng tiền và các quyền về tài sản. Quan hệ tài sản không chỉ bao gồm vật thuộc về ai (ai là chủ sở hữu), do ai chiếm hữu, sử dụng, định đoạt mà còn bao gồm cả việc chuyển dịch tài sản từ chủ thể này sang chủ thể khác.

Quan hệ tài sản do Luật dân sự điều chỉnh bao gồm các nhóm quan hệ sau đây:

- Quan hệ sở hữu (kể cả sở hữu trí tuệ);
- Quan hệ về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự;
- Quan hệ về thừa kế;
- Quan hệ về chuyển quyền sử dụng đất;
- Quan hệ về bồi thường thiệt hại.

Các quan hệ tài sản do Luật dân sự điều chỉnh là những quan hệ tài sản mang tính chất hàng hoá - tiền tệ với những đặc điểm sau đây:

- Được hình thành theo quy luật giá trị, nói chung là có đền bù ngang giá. Sự đền bù tương đương là đặc trưng cơ bản của quan hệ dân sự. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những sự dịch chuyển không mang tính chất đền bù như: cho, tặng, thừa kế... nhưng những quan hệ này không phải là cơ bản và phổ biến.

- Quan hệ tài sản luôn mang tính ý chí, đó chính là mục đích và động cơ của các chủ thể khi tham gia vào quan hệ tài sản. Tuy nhiên, ý chí của các chủ thể phải phù hợp với ý chí của nhà nước.

- Đối tượng của quan hệ tài sản là những tài sản theo quy định của pháp luật dân sự và phải là những tài sản được phép lưu thông.

Tóm lại, quan hệ tài sản do Luật dân sự điều chỉnh là những quan hệ kinh tế - xã hội cụ thể thông qua việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với một tài sản nhất định theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, tuân thủ quy luật giá trị.

1.2. Quan hệ nhân thân

Quan hệ nhân thân là quan hệ giữa người với người về một giá trị nhân thân của cá nhân, tổ chức được pháp luật thừa nhận. Quyền nhân thân là quyền dân sự gắn liền với mỗi chủ thể và về nguyên tắc không thể dịch chuyển cho chủ thể khác.

Các quan hệ nhân thân do Luật dân sự điều chỉnh gồm 2 nhóm:

- *Quan hệ nhân thân không gắn với tài sản* là những quan hệ xã hội có thuộc tính gắn liền với đời sống tinh thần của một con người không thể tách rời quan hệ đó (như: họ tên, danh dự, nhân phẩm, uy tín, bí mật đời tư...).

- *Quan hệ nhân thân gắn với tài sản* là những giá trị nhân thân khi được xác lập sẽ làm phát sinh các quyền về tài sản (ví dụ: quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp). Khác với quan hệ nhân thân không mang tính tài sản, loại quan hệ này thể hiện đậm nét đời sống tinh thần của tác giả. Giá trị tinh thần đó tồn tại độc lập với nhân thân

người sáng tạo, có thể chuyển dịch trong giao lưu dân sự và mang lại lợi ích về mặt tài sản (ví dụ: khi tác giả cho người khác sử dụng tác phẩm thì tác giả có thể được hưởng thù lao).

2. Phương pháp điều chỉnh luật dân sự

Phương pháp điều chỉnh của Luật dân sự là những cách thức, biện pháp mà Nhà nước sử dụng để tác động lên các quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân, làm cho các quan hệ đó phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt theo ý chí của Nhà nước.

Phương pháp điều chỉnh của Luật dân sự có những đặc điểm sau đây:

- Sự độc lập về tổ chức và tài sản giữa những chủ thể tham gia quan hệ pháp luật dân sự.
- Sự bình đẳng về mặt pháp lý giữa những người tham gia quan hệ pháp luật dân sự.
- Các bên tham gia quan hệ pháp luật dân sự có quyền lựa chọn (tự định đoạt) những gì thuận lợi nhất cho mình trong khuôn khổ pháp luật xuất phát từ khả năng, điều kiện, mục đích của các chủ thể trong quan hệ đó.
- Những người tham gia quan hệ pháp luật dân sự có quyền chủ động giải quyết các tranh chấp dân sự trên cơ sở thoả thuận. Nếu không thể thoả thuận (hòa giải) được, họ có quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ.

3. Nguồn của Luật dân sự và phân biệt Luật dân sự với một số ngành luật khác

3.1 Nguồn của Luật dân sự

Nguồn của Luật dân sự là toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền

ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

Nguồn của Luật dân sự bao gồm các loại văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

- *Hiến pháp*: là đạo luật cơ bản do Quốc hội ban hành, quy định những vấn đề chung nhất của xã hội và của nhà nước cũng như của từng ngành luật. Đối với Luật dân sự, Hiến pháp là một nguồn đặc biệt quan trọng, mặc dù ở đó mới chỉ đưa ra những quy định mang tính nguyên tắc. Các quy định tại chương II và chương V Hiến pháp 1992 là nguồn cơ bản của Luật dân sự.

- *Bộ Luật dân sự* (được Quốc hội thông qua ngày 28/10/1995 và có hiệu lực từ ngày 1/7/1996). Đây là văn bản quy phạm pháp luật lớn nhất của Nhà nước ta, là nguồn chủ yếu, trực tiếp và quan trọng nhất của Luật dân sự. Với 838 Điều luật được sắp xếp trong 7 phần, Bộ Luật dân sự đã thể chế hoá cương lĩnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, các nghị quyết của Đảng, cụ thể hoá Hiến pháp 1992 thành các chuẩn mực pháp lý cho các tổ chức, cá nhân khi tham gia vào các quan hệ dân sự nhằm tăng cường quản lý xã hội bằng pháp luật, góp phần hạn chế các tranh chấp trong quan hệ dân sự, đảm bảo tính công bằng, dân chủ nhằm bảo vệ lợi ích Nhà nước, lợi ích xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

- *Luật*. Cùng với Hiến pháp 1992 và Bộ luật dân sự, một số văn bản pháp luật khác như Luật hôn nhân và gia đình, Luật doanh nghiệp, Luật đất đai, Luật bảo vệ và chăm sóc trẻ em... là nguồn bổ trợ của Luật dân sự.

- *Pháp lệnh*. Trước khi Bộ luật dân sự ra đời thì pháp lệnh là nguồn quan trọng của Luật dân sự (Ví dụ: Pháp

lệnh về thừa kế, Pháp lệnh về chuyển quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp, Pháp lệnh về chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam...). Hiện nay, một số pháp lệnh do Nhà nước ban hành cũng là nguồn bổ trợ của Luật dân sự, ví dụ: Pháp lệnh cán bộ, công chức (liên quan đến vấn đề bồi thường thiệt hại do cán bộ, công chức nhà nước gây ra khi thi hành công vụ); Pháp lệnh hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài.

- *Nghị định* của Chính phủ, *Quyết định* của Thủ tướng Chính phủ; *thông tư, chỉ thị* của Bộ, cơ quan ngang Bộ cũng là nguồn của Luật dân sự (ví dụ: Nghị định số 83/ 1998/ ND - CP về đăng ký hộ tịch hướng dẫn những vấn đề cụ thể về đăng ký hộ tịch).

- *Nghị quyết* của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cũng là nguồn của Luật dân sự.

Ngoài ra, nhằm thống nhất việc áp dụng pháp luật trong giải quyết các tranh chấp dân sự, hàng năm Tòa án nhân dân tối cao tổng kết thực tiễn công tác xét xử và đưa ra những báo cáo chuyên đề, báo cáo hàng năm về giải quyết các loại tranh chấp. Về nguyên tắc, những loại văn bản này không là nguồn của Luật dân sự nhưng nó kịp thời khắc phục những lỗ hổng trong Luật dân sự, có tác dụng hướng dẫn giải quyết thống nhất những vụ việc cụ thể.

3.2. Phân biệt Luật dân sự với một số ngành luật khác

Căn cứ để phân chia hệ thống pháp luật thành các ngành luật là đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh. Việc phân biệt ngành luật dân sự với các ngành luật khác cũng dựa vào hai tiêu chí này.

- Trước hết, phân biệt Luật dân sự với Luật hành chính: Luật hành chính điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước. Các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật hành chính không bình đẳng về địa vị pháp lý, vì vậy quan hệ hành chính được xác lập dựa trên cơ sở các quy định của pháp luật theo nguyên tắc quyền lực - phục tùng.

- Phân biệt Luật dân sự với Luật tố tụng dân sự: Luật tố tụng dân sự điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình toà án nhân dân giải quyết một vụ án dân sự. Giữa Luật dân sự với Luật tố tụng dân sự có mối quan hệ mật thiết với nhau, Luật dân sự là luật nội dung, còn Luật tố tụng dân sự là luật hình thức (quy định trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự).

- Phân biệt Luật dân sự với Luật hình sự: Luật hình sự điều chỉnh các quan hệ xã hội giữa Nhà nước và người thực hiện hành vi phạm tội bằng cách quy định tội phạm và hình phạt. Trách nhiệm pháp lý đối với các chủ thể vi phạm pháp luật hình sự là hình phạt (trừng phạt, giáo dục), còn trách nhiệm pháp lý trong dân sự là trách nhiệm tài sản (bù đắp những thiệt hại về tài sản và tinh thần cho bên bị thiệt hại).

- Phân biệt Luật dân sự với Luật hôn nhân và gia đình: Luật hôn nhân và gia đình điều chỉnh các quan hệ nhân thân và tài sản giữa vợ - chồng và các thành viên trong gia đình, trong đó quan hệ nhân thân giữa vợ - chồng là trung tâm, quyết định các quan hệ khác. Luật hôn nhân và gia đình điều chỉnh quan hệ tài sản chung giữa vợ - chồng trong thời kỳ hôn nhân. Luật dân sự điều chỉnh các quan hệ tài sản riêng của vợ, chồng và các thành viên khác trong gia đình.

- Phân biệt Luật dân sự với Luật kinh tế: Luật kinh tế điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh giữa các chủ thể kinh doanh với nhau hoặc giữa chủ thể kinh doanh với các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế. Quan hệ tài sản do Luật dân sự điều chỉnh hướng tới mục đích tiêu dùng, còn quan hệ tài sản do Luật kinh tế điều chỉnh hướng tới mục đích kinh doanh.

II. NHIỆM VỤ VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CỦA LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

1. Nhiệm vụ của Luật dân sự Việt Nam

Luật dân sự là một ngành luật có vai trò điều chỉnh các quan hệ tài sản mang tính chất hàng hoá - tiền tệ và các quan hệ nhân thân trong một nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Với ý nghĩa đó, luật dân sự Việt Nam có những nhiệm vụ sau đây:

- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng. Bằng việc quy định các quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong giao lưu dân sự, luật dân sự tạo điều kiện để các chủ thể biết được các quyền và nghĩa vụ của mình để tự bảo vệ hoặc yêu cầu được bảo vệ và “giới hạn” được phép để không xâm phạm đến quyền của người khác, không xâm phạm đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước.

- Đảm bảo sự bình đẳng và an toàn pháp lý trong quan hệ dân sự. Bình đẳng giữa các chủ thể là đặc điểm quan

trọng trong phương pháp điều chỉnh của Luật dân sự, đó là sự bình đẳng giữa quyền và nghĩa vụ của các chủ thể khi tham gia vào quan hệ, bình đẳng về trách nhiệm nếu vi phạm các nghĩa vụ của họ. Bên cạnh đó, Luật dân sự còn bảo đảm sự an toàn pháp lý bằng cách quy định “hành lang pháp lý” và trong những hành lang đó, các chủ thể được tự do hành động, được Nhà nước đảm bảo thực hiện.

- Góp phần tạo điều kiện đáp ứng các nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân, thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội. Việc mở rộng các quyền của chủ thể trong giao lưu dân sự là tất yếu khách quan của sự phát triển xã hội. Vì vậy, không chỉ quy định các quyền tài sản và các quyền nhân thân, Luật dân sự còn quy định những biện pháp, cách thức để trên thực tế, các chủ thể có thể thực hiện được các quyền đó.

2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật dân sự

Nguyên tắc của Luật dân sự là những tư tưởng chủ đạo, quán triệt nội dung của Luật dân sự cũng như định hướng cơ bản cho việc xác lập, thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự.

Có thể chia các nguyên tắc cơ bản của Luật dân sự thành bốn nhóm sau:

2.1. Nhóm nguyên tắc thể hiện tính pháp chế

2.1.1. Nguyên tắc tôn trọng lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác

Theo Điều 2 BLDS thì “việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích của

nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác". Nội dung của điều luật này cho thấy, việc xác lập và thực hiện các quyền, nghĩa vụ dân sự trước hết nhằm thoả mãn nhu cầu, mục đích của các chủ thể tham gia vào các quan hệ đó. Tuy nhiên, việc thực hiện các hành vi đó không thể tuỳ tiện mà phải tiến hành theo một khuôn khổ, trong một giới hạn nhất định. Giới hạn đó chính là quyền của các chủ thể khác, lợi ích của Nhà nước và xã hội.

2.1.2. Nguyên tắc tuân thủ pháp luật

Tuân thủ pháp luật không chỉ là nguyên tắc riêng của pháp luật dân sự mà còn của cả hệ thống pháp luật nói chung. Vì thế, các quyền và nghĩa vụ dân sự phải được xác lập theo những căn cứ, trình tự, thủ tục do pháp lệnh quy định. Tuy nhiên, do quan hệ dân sự có những đặc thù riêng nên pháp lệnh cho phép các bên cam kết, thoả thuận về việc xác lập quyền, nghĩa vụ và cả trách nhiệm, biện pháp áp dụng trách nhiệm khi bên có nghĩa vụ không hoàn tất nghĩa vụ của họ. Sự thoả thuận cam kết của các bên phải được thực hiện trong khuôn khổ do pháp luật quy định.

2.1.3. Nguyên tắc tôn trọng bảo vệ quyền nhân thân

Quyền nhân thân trong quan hệ dân sự do pháp luật quy định phải được tôn trọng và được bảo vệ. Không ai được xâm phạm đến các quyền nhân thân của chủ thể khác. Mọi hành vi vi phạm phải được chấm dứt và người vi phạm phải phục hồi giá trị nhân thân của người bị vi phạm và có thể bồi thường một khoản tiền nhằm bồi đắp tổn thất tinh thần cho người bị vi phạm.

nghĩa vụ dân sự cũng phải dựa trên nền tảng đạo đức và truyền thống dân tộc theo tinh thần tương thân, tương ái “mỗi người vì cộng đồng, cộng đồng vì mỗi người”.

2.2.2. Nguyên tắc hoà giải

Từ sự tự do, tự nguyện, bình đẳng, thoả thuận khi tham gia vào các quan hệ dân sự, cho nên trường hợp có tranh chấp xảy ra, các bên có thể tự hoà giải để chấm dứt xung đột. Pháp luật nghiêm cấm việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực trong việc giải quyết tranh chấp dân sự.

2.3. Nhóm nguyên tắc thể hiện bản chất của quan hệ dân sự

2.3.1. Nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thoả thuận

Khi tham gia các quan hệ dân sự, các bên có quyền tự do, tự nguyện cam kết, thoả thuận phù hợp với quy định của pháp luật trong việc xác lập, thực hiện quyền và nghĩa vụ dân sự, không bên nào được áp đặt, cấm đoán, cưỡng ép, đe dọa, ngăn cản bên nào. Mọi thoả thuận, cam kết hợp pháp có hiệu lực bắt buộc thực hiện đối với các bên.

2.3.2. Nguyên tắc bình đẳng

Bình đẳng trước pháp luật là quyền cơ bản của công dân đã được Hiến pháp ghi nhận. Trong quan hệ dân sự, các chủ thể đều bình đẳng trong việc tham gia vào các quan hệ tài sản và các quan hệ nhân thân; bình đẳng trong việc xác lập quyền và nghĩa vụ và bình đẳng về trách nhiệm dân sự.

2.3.3. Nguyên tắc thiện chí, trung thực

Trong quan hệ dân sự, các bên phải hợp tác, giúp đỡ nhau để tạo lập và thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân

sự. Mỗi bên không chỉ quan tâm, chăm lo đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình mà còn phải quan tâm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, của nhà nước, của xã hội.

2.3.4. Nguyên tắc chịu trách nhiệm dân sự

Trách nhiệm dân sự là một loại trách nhiệm pháp lý nhưng trước hết là trách nhiệm của người vi phạm. Trong quan hệ dân sự, nếu bên vi phạm nghĩa vụ không tự giác thực hiện trách nhiệm thì có thể bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

2.4. Nguyên tắc áp dụng tập quán, áp dụng tương tự pháp luật

Đây là nguyên tắc quan trọng xuất phát từ tính đa dạng, phong phú của các quan hệ dân sự. Thực tiễn cho thấy, pháp luật không thể dự liệu được hết mọi tình huống, trường hợp phát sinh trong giao lưu dân sự. Bên cạnh đó, cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thể từ chối đơn yêu cầu giải quyết vì lý do pháp luật chưa có quy định cụ thể. Vì thế, tại Điều 14 BLDS đã đưa ra nguyên tắc áp dụng tập quán, áp dụng tương tự pháp luật trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không có thoả thuận để giải quyết các tranh chấp dân sự nhưng không được trái với nguyên tắc cơ bản của Luật dân sự. Việc áp dụng nguyên tắc này nhằm khắc phục những lỗ hổng trong pháp luật dân sự và để đảm bảo cho các quan hệ dân sự được thực hiện một cách dễ dàng.

III. BẢO VỆ QUYỀN DÂN SỰ

1. Khái niệm và đặc điểm

Bảo vệ quyền dân sự là khả năng của các chủ thể trong phạm vi pháp luật cho phép được áp dụng các biện pháp

mang tính pháp lý để bảo vệ quyền dân sự của mình.

Bảo vệ quyền dân sự (hay quyền được bảo vệ về mặt dân sự) có các đặc điểm sau:

+ Là một cách ứng xử của chủ thể nhằm bảo vệ quyền dân sự của mình nhưng liên quan đến biện pháp pháp lý do pháp luật dân sự quy định.

+ Khả năng được bảo vệ về mặt dân sự phải phù hợp với tính chất của quyền dân sự. Chẳng hạn, đối với quyền về tài sản thì các biện pháp bảo vệ gắn liền với việc bù đắp, khôi phục tình trạng tài sản ban đầu cho các chủ thể do hành vi xâm phạm. Còn đối với quyền nhân thân thì trước hết sẽ áp dụng các biện pháp không mang tính tài sản (buộc xin lỗi, cải chính công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng) và sau đó có thể áp dụng các biện pháp mang tính tài sản (yêu cầu bồi thường thiệt hại).

2. Các biện pháp bảo vệ quyền dân sự

2.1. Tự bảo vệ quyền dân sự

Là biện pháp cho phép các chủ thể có thể thực hiện các biện pháp thực tế mà pháp luật dân sự quy định để bảo vệ quyền nhân thân và quyền tài sản của mình khi bị vi phạm. Ví dụ: tự mình cải chính trên các phương tiện thông tin đại chúng khi quyền nhân thân bị vi phạm (*Khoản 2 - Điều 27 BLDS*), truy tìm, đòi lại tài sản bị người khác chiếm hữu, sử dụng, định đoạt không có căn cứ pháp luật (*Khoản 2 - Điều 175 BLDS*); phòng vệ chính đáng (*Khoản 1 - Điều 617 BLDS*).

2.2. Tự mình tác động đến người vi phạm

Đây cũng là biện pháp bảo đảm quyền dân sự, theo đó các chủ thể áp dụng các biện pháp bảo đảm thực hiện

nghĩa vụ dân sự để trực tiếp buộc người vi phạm nghĩa vụ phải bảo đảm quyền dân sự của mình (các biện pháp như cầm cố tài sản, thế chấp tài sản, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, bảo lãnh, phạt vi phạm) hoặc đối với hành vi vi phạm quyền nhân thân, người bị xâm phạm có quyền trực tiếp yêu cầu người vi phạm phải chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại (*Điều 27 - BLDS*).

2.3. Yêu cầu toà án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền dân sự bị xâm phạm là biện pháp bảo vệ quyền dân sự, theo đó người có quyền, lợi ích hợp pháp bị vi phạm có quyền yêu cầu toà án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với người bị vi phạm, buộc người đó phải chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại...

IV. HỆ THỐNG LUẬT DÂN SỰ, KHOA HỌC LUẬT DÂN SỰ, GIÁO TRÌNH LUẬT DÂN SỰ

1. Hệ thống luật dân sự

Luật dân sự bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân trong giao lưu dân sự. Căn cứ vào cách sắp xếp trong Bộ luật Dân sự, khoa học luật dân sự phân chia Luật dân sự thành hai phần:

Phần chung: Bao gồm những quy phạm pháp luật mang tính nguyên tắc xuyên suốt toàn bộ hệ thống pháp luật dân sự, quy định về nhiệm vụ, nguyên tắc của Luật dân sự; chủ thể của Luật dân sự; đại diện; thời hạn; thời hiệu...

Phần riêng: Bao gồm các chế định sau đây:

- Chế định quyền sở hữu. Đối với tất cả các nước trên thế giới, chế định quyền sở hữu luôn được coi là chế định trung tâm và quan trọng nhất của Luật dân sự. Chế định này bao gồm các vấn đề: đối tượng của quyền sở hữu, các hình thức sở hữu, nội dung quyền sở hữu... đồng thời cũng quy định những hạn chế đối với chủ sở hữu trong việc thực hiện các quyền năng liên quan đến quyền sở hữu.

- Chế định nghĩa vụ dân sự vào hợp đồng dân sự. Đây là chế định lớn nhất trong Luật dân sự, bao gồm các nội dung:

+ Các quy định về nghĩa vụ dân sự (căn cứ phát sinh, chấm dứt nghĩa vụ dân sự; các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự...);

+ Các quy định về hợp đồng dân sự (nguyên tắc ký kết hợp đồng dân sự, nội dung hợp đồng dân sự; các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng dân sự; thực hiện hợp đồng dân sự; các loại hợp đồng dân sự thông dụng...);

+ Trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng (quy định các căn cứ phát sinh trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng; một số trường hợp bồi thường thiệt hại đặc biệt).

- Chế định quyền thừa kế. Chế định này quy định các nguyên tắc chung về thừa kế; cách thức dịch chuyển di sản thừa kế theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật.

- Chế định chuyển quyền sử dụng đất. Chế định này quy định những vấn đề liên quan đến các hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất – một loại quan hệ pháp luật dân sự đặc thù.

- Chế định quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ: quy định các vấn đề liên quan đến quyền nhân thân và quyền tài sản của cá nhân, tổ chức đối với tài sản - kết quả của hoạt động sáng tạo tinh thần và những vấn đề liên quan đến việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài.

- Chế định quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài quy định các vấn đề liên quan đến các quan hệ dân sự khi có chủ thể tham gia quan hệ đó là người nước ngoài hoặc căn cứ làm phát sinh quan hệ xảy ra ở nước ngoài hoặc tài sản là đối tượng tranh chấp nằm ở ngoài lãnh thổ Việt Nam.

2. Khoa học Luật dân sự và giáo trình Luật dân sự

Mỗi ngành luật sẽ có một môn khoa học pháp lý nghiên cứu về ngành luật đó. Ngành luật dân sự cũng có môn khoa học pháp lý, đó là khoa học Luật dân sự.

Khoa học Luật dân sự bao gồm hệ thống những khái niệm, những quan điểm, phạm trù, học thuyết về ngành luật dân sự và về những vấn đề liên quan của Luật dân sự, như việc khẳng định Luật dân sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam có đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh riêng; nghiên cứu các vấn đề liên quan đến các chủ thể của Luật dân sự; các chế định của Luật dân sự và mối liên hệ giữa các chế định đó với nhau. Khoa học Luật dân sự cũng nghiên cứu về các nguyên tắc của Luật dân sự; ý nghĩa của việc áp dụng Luật dân sự trong đời sống xã hội... Tóm lại, khoa học Luật dân sự trước hết nghiên cứu các quy phạm Luật dân sự; quan hệ xã hội do Luật dân sự điều chỉnh và hàng loạt vấn đề có liên quan với ngành Luật dân sự.

Khoa học Luật dân sự được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở luật thực định nhưng không đồng nhất với luật thực định. Để giúp người học có những hiểu biết căn bản về môn khoa học này, trên cơ sở luật thực định, giáo trình Luật dân sự bao gồm hai phần nội dung sau đây:

Phần thứ nhất: Những vấn đề chung về Luật dân sự, trình bày những vấn đề chung nhất về Luật dân sự (khái niệm, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh, nhiệm vụ và nguyên tắc của Luật dân sự; chủ thể của Luật dân sự; giao dịch dân sự, đại diện...)

Phần thứ hai: Những nội dung cơ bản của Luật dân sự trình bày các chế định cụ thể của Luật dân sự (chế định quyền sở hữu, chế định về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự, chế định về thừa kế...), ngoài ra còn đề cập đến một số vấn đề khác như quan hệ hôn nhân và gia đình trong Luật dân sự và vấn đề giải quyết tranh chấp dân sự.

Những nội dung trên được trình bày trong 12 chương sau đây:

- *Chương I: Khái niệm Luật dân sự*, khẳng định Luật dân sự là một ngành luật độc lập có đối tượng và phương pháp điều chỉnh riêng. Giới thiệu các nguyên tắc cơ bản của Luật dân sự cũng như vấn đề bảo vệ quyền dân sự.

- *Chương II: Quy phạm pháp luật dân sự và quan hệ pháp luật dân sự.* Giới thiệu khái niệm quy phạm pháp luật dân sự và quan hệ pháp luật dân sự cũng như những đặc điểm của chúng và mối quan hệ giữa quy phạm pháp luật dân sự với quan hệ pháp luật dân sự.

- *Chương III: Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự.* Giới thiệu 4 loại chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự (cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác) và xác định

những điều kiện để trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự.

- *Chương IV: Giao dịch dân sự, đại diện, thời hạn, thời hiệu.* Giới thiệu các loại giao dịch dân sự, đại diện dân sự cũng như vấn đề thời hạn, thời hiệu trong quan hệ dân sự.

- *Chương V: Quyền sở hữu tài sản.* Đây là chế định trung tâm và truyền thống của Luật dân sự, ở đó đề cập đến khái niệm tài sản và quyền sở hữu, nội dung quyền sở hữu, các hình thức sở hữu, các căn cứ làm phát sinh, chấm dứt quyền sở hữu, các phương thức bảo vệ quyền sở hữu.

- *Chương VI: Nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự.* Đề cập đến khái niệm nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự, trách nhiệm dân sự, các căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ dân sự, các đặc điểm của hợp đồng dân sự.

- *Chương VII: Quyền thừa kế.* Giới thiệu cách thức chuyển dịch tài sản của người chết cho người thừa kế theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật.

Chương VIII: Những quy định về chuyển quyền sử dụng đất, nghiên cứu về căn cứ xác lập quyền sử dụng đất, điều kiện chuyển quyền sử dụng đất (một loại tài sản đặc biệt) và các hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất.

- *Chương IX: Quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ,* đề cập đến khái niệm quyền sở hữu trí tuệ – một loại tài sản đặc biệt cũng như nội dung của quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và những quy định liên quan đến vấn đề chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài.

- *Chương X: Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài.* Chương này lý giải các vấn đề: Thế nào là quan hệ dân sự

có yếu tố nước ngoài? Cách thức lựa chọn pháp luật để áp dụng đối với các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài.

- *Chương XI: Quan hệ hôn nhân và gia đình trong pháp luật dân sự* đề cập đến một số quan hệ về hôn nhân và gia đình mà Bộ luật Dân sự điều chỉnh, ví dụ như: quyền kết hôn, quyền ly hôn, quyền nhận, không nhận cha, mẹ, con...

- *Chương XII: Giải quyết tranh chấp dân sự.* Chương này tập trung giải quyết các vấn đề: thế nào là tranh chấp dân sự? Khi các tranh chấp dân sự xảy ra thì được giải quyết bằng những hình thức nào? Tại cơ quan nhà nước nào?...

Chương II

QUY PHẠM PHÁP LUẬT DÂN SỰ VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ

I. QUY PHẠM PHÁP LUẬT DÂN SỰ

1. Khái niệm và đặc điểm của quy phạm pháp luật dân sự

Quy phạm pháp luật dân sự là những quy định do Nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân trong giao lưu dân sự.

Quy phạm pháp luật dân sự có những đặc điểm sau đây:

- Tạo thành hành lang pháp lý an toàn cho các chủ thể khi tham gia quan hệ pháp luật dân sự;
- Xác định khuôn khổ, giới hạn mà trong phạm vi đó các chủ thể được phép tự do hành động;
- Đảm bảo sự quản lý nhà nước đối với lĩnh vực dân sự.

2. Phân loại quy phạm pháp luật dân sự

Do tính đa dạng, phức tạp của đời sống dân sự dẫn đến các quy phạm pháp luật dân sự cũng hết sức phong phú,

đa dạng. Căn cứ vào nội dung, tính chất của các quy phạm pháp luật dân sự, người ta có thể chia quy phạm pháp luật dân sự thành các loại sau đây:

2.1. Quy phạm định nghĩa: Là loại quy phạm đưa ra một khái niệm và giới hạn phạm vi của khái niệm đó. Loại quy phạm này thường được cấu trúc theo công thức “X... là ...”. Ví dụ: Khoản 1, Điều 16 BLDS đưa ra khái niệm “Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có các quyền và nghĩa vụ dân sự”. Điều 19 BLDS đưa ra khái niệm về năng lực hành vi dân sự của cá nhân: “Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của chính mình xác lập và thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự”.

2.2. Quy phạm bắt buộc: là loại quy phạm đưa ra một quy định cụ thể bắt buộc các chủ thể khi ở vào điều kiện, hoàn cảnh đó thì phải hành động đúng như quy định đã nêu trong quy phạm mà không có sự lựa chọn nào khác.

Ví dụ: Khoản 2, Điều 32 BLDS quy định: “Không ai được xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe của người khác” hoặc “Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất phải lập thành văn bản có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền” (Điều 691 BLDS).

2.3. Quy phạm lựa chọn: là loại quy phạm mà ở đó đưa ra một số phương án hành động và cho phép các chủ thể được quyền lựa chọn một trong các phương án đã nêu.

Ví dụ: “Trong trường hợp bên bán giao hàng vượt quá số lượng đã thỏa thuận thì bên mua có quyền không nhận số hàng dôi ra đó; nếu nhận thì phải thanh toán cho bên bán số hàng dôi ra theo thỏa thuận” (Khoản 1, Điều 428 BLDS)

2.4. Quy phạm thoả thuận: là loại quy phạm cho phép các chủ thể phát huy tối đa quyền tự định đoạt trên cơ sở thoả thuận. Giới hạn của sự tự do định đoạt ở đây là “không trái pháp luật và đạo đức xã hội”

II. QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ

1. Khái niệm và đặc điểm

Quan hệ pháp luật dân sự là những quan hệ xã hội phát sinh trong đời sống dân sự được các quy phạm pháp luật dân sự điều chỉnh.

Quan hệ pháp luật dân sự có những đặc điểm sau đây:

- Các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật dân sự rất đa dạng (có thể là cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác hoặc nhà nước) nhưng độc lập với nhau về tổ chức và tài sản, họ có quyền tự định đoạt khi tham gia vào các quan hệ nhưng buộc phải thực hiện các nghĩa vụ khi đã tham gia vào các quan hệ đó.
- Các chủ thể có sự bình đẳng về địa vị pháp lý không bị phụ thuộc vào các yếu tố tổ chức hoặc xã hội khác khi đã cùng tham gia vào một quan hệ pháp luật dân sự cụ thể.
- Các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật dân sự đều hướng tới một lợi ích nhất định vì quan hệ dân sự chủ yếu là quan hệ tài sản. Bởi vậy, yếu tố tài sản là cơ sở, tiền đề làm phát sinh quan hệ dân sự và cũng là yếu tố để các bên thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự đối với nhau trong quan hệ đó.
- Các biện pháp chế tài rất đa dạng và không chỉ do pháp luật quy định mà có thể tự các bên quy định cụ thể

đối với nhau nhưng luôn đảm bảo nguyên tắc không trái pháp luật và đạo đức xã hội

2. Phân loại quan hệ pháp luật dân sự

Do đặc tính đa dạng và phong phú của các loại quan hệ pháp luật dân sự nên việc phân loại chúng cũng được tiến hành theo nhiều cách khác nhau.

Căn cứ vào đối tượng điều chỉnh, quan hệ pháp luật dân sự được chia ra làm hai loại: quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân. Quan hệ tài sản luôn gắn với một tài sản nhất định và luôn có thể dịch chuyển từ chủ thể này sang chủ thể khác thông qua các giao dịch dân sự (bán, tặng cho, để lại thừa kế). Quan hệ nhân thân liên quan đến giá trị tinh thần của chủ thể và về nguyên tắc thì không thể dịch chuyển cho chủ thể khác.

Căn cứ vào tính xác định đối với tư cách của chủ thể quyền và chủ thể nghĩa vụ, quan hệ pháp luật dân sự được phân thành quan hệ pháp luật dân sự tuyệt đối và quan hệ pháp luật dân sự tương đối.

Được coi là quan hệ pháp luật dân sự tuyệt đối nếu trong quan hệ đó, chủ thể quyền được xác định, còn tất cả các chủ thể khác là chủ thể nghĩa vụ không xác định (ví dụ: quyền của tác giả đối với những tác phẩm do mình sáng tác). Quan hệ pháp luật dân sự tương đối là những quan hệ pháp luật trong đó, chủ thể quyền và chủ thể nghĩa vụ đều được xác định tương ứng với nhau (ví dụ: quan hệ bồi thường thiệt hại; quan hệ mua bán tài sản).

3. Các yếu tố của quan hệ pháp luật dân sự

Cũng giống như mọi quan hệ pháp luật khác, quan hệ pháp luật dân sự được cấu thành bởi ba yếu tố: chủ thể, khách thể và nội dung.

3.1. Chủ thể

Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự là những "người" tham gia vào các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân do luật dân sự điều chỉnh. Khái niệm "người" trong quan hệ pháp luật dân sự bao gồm: cá nhân (công dân Việt Nam, người nước ngoài, người không quốc tịch), pháp nhân, hộ gia đình và tổ hợp tác. Trong đó cá nhân và pháp nhân là những chủ thể truyền thống, chủ thể thường xuyên, chủ thể chủ yếu của Luật dân sự. Còn hộ gia đình và tổ hợp tác là những chủ thể mới và là loại chủ thể hạn chế, tức là hai loại chủ thể này chỉ được tham gia vào những quan hệ dân sự mà pháp luật quy định.

Do đặc tính của các quan hệ pháp luật dân sự, cho nên có những quan hệ mà chủ thể tham gia chỉ có thể là cá nhân công dân (chẳng hạn, chỉ có cá nhân mới là người để lại di sản thừa kế và là người hưởng thừa kế theo pháp luật, còn tổ chức chỉ được hưởng thừa kế theo di chúc); hoặc hộ gia đình chỉ được tham gia vào các quan hệ liên quan đến việc sử dụng đất, sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

3.2. Khách thể

Khách thể của quan hệ pháp luật dân sự là những lợi ích vật chất hoặc tinh thần mà các chủ thể hướng tới khi tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự. Khách thể của quan hệ pháp luật dân sự có thể là tài sản (vật có thực, tiền, giấy tờ trị giá bằng tiền hoặc các quyền về tài sản) hoặc các giá trị nhân thân (tên gọi, danh dự, nhân phẩm, uy tín) và quyền sử dụng đất - một loại tài sản đặc biệt do Nhà nước thống nhất quản lý với tư cách chủ sở hữu.

3.3. Nội dung

Nội dung của quan hệ pháp luật dân sự là tổng hợp các quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự của các bên tham gia quan hệ. Quyền dân sự là cách xử sự được phép của người có quyền năng do pháp luật quy định. Khi quyền dân sự bị vi phạm, chủ thể quyền có thể sử dụng các biện pháp mà pháp luật cho phép (tự bảo vệ hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền can thiệp) để bảo vệ quyền dân sự của mình.

Cần chú ý rằng, trong các quan hệ pháp luật dân sự khác nhau thì nội dung quyền dân sự của chủ thể quyền cũng khác nhau.

Nghĩa vụ dân sự là cách xử sự bắt buộc của người có nghĩa vụ nhằm thoả mãn nhu cầu của chủ thể quyền. Thông thường, trong các quan hệ dân sự, nghĩa vụ của một chủ thể thường tương ứng với quyền của một chủ thể khác. Có những quan hệ pháp luật dân sự, chủ thể quyền và chủ thể nghĩa vụ ở vị trí đối lập nhau (bên gây thiệt hại là chủ thể nghĩa vụ, bên bị thiệt hại là chủ thể quyền; bên cho vay là chủ thể quyền, bên vay là chủ thể nghĩa vụ). Có những quan hệ pháp luật dân sự các chủ thể tham gia đều hiện diện với tư cách vừa là chủ thể quyền đồng thời là chủ thể nghĩa vụ (bên mua và bên bán trong hợp đồng mua bán tài sản).

4. Cơ sở làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật dân sự

Cũng giống như mọi quan hệ pháp luật khác, quan hệ pháp luật dân sự được phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt thông qua những sự kiện pháp lý.

Sự kiện pháp lý là những sự kiện xảy ra trong thực tế mà pháp luật dự liệu, quy định làm phát sinh những hậu quả pháp lý. Quan hệ pháp luật dân sự phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt thông qua những sự kiện pháp lý sau:

- Hành vi pháp lý: Hành vi pháp lý là loại sự kiện pháp lý phổ biến nhất làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật dân sự. Hành vi pháp lý có hai loại:

+ Hành vi hợp pháp: là những hành vi có chủ định của các chủ thể được tiến hành phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội (ví dụ: A mua đồng hồ của B, như vậy đã làm phát sinh một quan hệ pháp luật dân sự giữa A và B, theo đó quyền và nghĩa vụ dân sự của mỗi bên được xác lập và thực hiện).

+ Hành vi bất hợp pháp: là những hành vi được thực hiện trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội (Ví dụ: do phóng nhanh, vượt ẩu, A đã đâm xe máy vào B làm B bị thương, như vậy đã làm phát sinh quan hệ bồi thường thiệt hại giữa A và B).

- Sự biến pháp lý: Sự biến pháp lý là những sự kiện xảy ra không phụ thuộc vào ý chí con người, nhưng pháp luật quy định làm phát sinh hậu quả pháp lý (động đất, núi lửa, lũ lụt...).

- Thời hạn: là sự liên hệ pháp lý đặc biệt, theo đó quan hệ pháp luật dân sự được phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt (thời hạn thanh toán, thời hiệu hưởng quyền dân sự, thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự).

Chương II

CHỦ THỂ CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ

Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự là những “người” tham gia vào các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân do Luật dân sự điều chỉnh. Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự gồm: cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình và tổ hợp tác. Trong một số trường hợp, nhà nước tham gia với tư cách là chủ thể đặc biệt.

I. CÁ NHÂN

1. Các điều kiện để cá nhân trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự

Cá nhân là chủ thể đầu tiên, chủ thể quan trọng nhất của quan hệ pháp luật dân sự. Để tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự, cá nhân cần phải có năng lực chủ thể, tức là phải có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự.

1.1. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

a. Khái niệm và đặc điểm

Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng

của cá nhân có các quyền và nghĩa vụ dân sự. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có các đặc điểm sau đây:

Do nhà nước quy định trong các văn bản pháp luật mà nội dung của nó phụ thuộc vào hình thái kinh tế – xã hội, vào các điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội tại một thời điểm nhất định, nên ở những hình thái kinh tế – xã hội khác nhau, năng lực pháp luật dân sự cũng được quy định khác nhau. Trong cùng một hình thái kinh tế – xã hội, nhưng ở những nước có chế độ chính trị khác nhau thì năng lực pháp luật dân sự của công dân cũng khác nhau (Ví dụ: năng lực pháp luật dân sự của công dân Mỹ khác năng lực pháp luật dân sự của công dân Pháp...). Thậm chí, trong cùng một nước, cùng một hình thái kinh tế – xã hội nhưng ở những thời điểm lịch sử khác nhau, năng lực pháp luật dân sự của cá nhân cũng được quy định khác nhau (Ví dụ: Trước Hiến pháp năm 1992 không quy định công dân có quyền tự do kinh doanh, nhưng từ Hiến pháp 1992 thì tự do kinh doanh đã trở thành một quyền dân sự cơ bản của công dân). Sở dĩ có sự khác nhau như vậy là bởi nó phụ thuộc vào đường lối, chính sách của giai cấp thống trị trong xã hội đó mà nội dung của nó phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, chính trị tồn tại trong xã hội vào từng thời điểm cụ thể.

Mọi cá nhân đều bình đẳng về năng lực pháp luật dân sự. Khoản 2, điều 16 BLDS quy định “*Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau*”. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không bị hạn chế bởi bất cứ lý do nào (giới tính, độ tuổi, tôn giáo, dân tộc, địa vị kinh tế – xã hội...). Mọi cá nhân công dân đều có khả năng hưởng quyền và gánh vác nghĩa vụ như nhau.

- Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân do nhà nước quy định, nhà nước không cho phép công dân tự hạn chế năng lực pháp luật của chính họ và của cá nhân khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định (*Điều 18 BLDS*), như vậy năng lực pháp luật dân sự của cá nhân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của pháp luật.

- Tính bảo đảm của năng lực pháp luật dân sự. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân mới chỉ là “khả năng” để cá nhân có quyền và nghĩa vụ dân sự. Để biến những “khả năng” này thành các quyền nghĩa vụ dân sự cụ thể cần phải có những điều kiện về chính trị, kinh tế, pháp lý - có nghĩa là nhà nước cần tạo mọi cơ hội thuận lợi để “khả năng” đó trở thành thực tế.

b. Thời điểm bắt đầu và chấm dứt năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

“Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân bắt đầu từ khi người đó sinh và chấm dứt khi người đó chết”. Như vậy năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là thuộc tính gắn liền với cá nhân suốt đời và không chịu ảnh hưởng bởi tuổi tác, hoàn cảnh, tài sản, khả năng nhận thức....

Trong trường hợp “người sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản thừa kế chết” (*Khoản 1, điều 638 BLDS*) thì vẫn hưởng di sản thừa kế của người chết để lại. Đây là trường hợp đặc biệt để bảo vệ quyền lợi cho thai nhi.

c. Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân được quy định tại Điều 17 BLDS, theo đó cá nhân có các quyền sau đây:

* *Quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản.*

+ Về quyền nhân thân không gắn với tài sản, pháp luật dân sự ghi nhận các loại quyền sau đây:

- Quyền đối với họ tên, quyền thay đổi họ tên;
- Quyền được xác định dân tộc;
- Quyền đối với hình ảnh, bí mật đời tư;
- Quyền được bảo đảm về an toàn tính mạng, sức khỏe, thân thể, danh dự, nhân phẩm, uy tín;
- Quyền kết hôn, quyền ly hôn;
- Quyền bình đẳng của vợ chồng;
- Quyền nhận, không nhận cha, mẹ, con;
- Quyền được nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi;
- Quyền được đảm bảo an toàn về chỗ ở;
- Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo;
- Quyền tự do, di lại, cư trú;
- Quyền lao động;
- Quyền tự do kinh doanh;
- Quyền tự do sáng tạo;
- Quyền được bảo vệ quyền nhân thân.

+ Về quyền nhân thân gắn với tài sản, Luật dân sự quy định hai loại quyền:

- Quyền tác giả đối với các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật;

- Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá....

** Quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản, quyền thừa kế.*

Pháp luật dân sự quy định: Tài sản thuộc sở hữu tư nhân không bị hạn chế về số lượng và giá trị bao gồm thu nhập hợp pháp, của cải để dành, tư liệu sản xuất, tư liệu sinh hoạt, nhà ở, vốn, hoa lợi, lợi tức và các tài sản hợp pháp khác. Cá nhân chỉ bị hạn chế quyền sở hữu đối với các tài sản mà pháp luật quy định không thuộc quyền sở hữu tư nhân (ví dụ như: đất đai và một số tư liệu sản xuất khác).

Pháp luật về thừa kế quy định: công dân có quyền hưởng thừa kế, để lại di sản thừa kế theo di chúc hoặc theo qui định của pháp luật.

** Quyền tham gia vào các quan hệ dân sự và các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó.*

Tham gia vào các quan hệ dân sự thông qua các giao dịch dân sự là biện pháp quan trọng và thông dụng nhất làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ dân sự. Ngoài ra, nghĩa vụ dân sự còn được phát sinh từ các căn cứ khác (bồi thường thiệt hại, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật...)

1.2. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân

a. Khái niệm

Cùng với năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự là thuộc tính của cá nhân trong quan hệ pháp luật dân sự.

Theo Điều 19 BLDS, *năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân, bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự.*

Như vậy, năng lực pháp luật dân sự là khả năng, là tiền đề để cá nhân có quyền và nghĩa vụ dân sự; còn năng lực hành vi dân sự mới là khả năng thực tế để các chủ thể thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự. Ngoài ra, năng lực hành vi dân sự bao hàm cả năng lực trách nhiệm khi vi phạm nghĩa vụ dân sự.

b. Phân biệt mức độ năng lực hành vi dân sự

Để có thể tự bằng hành vi của chính mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự, đòi hỏi cá nhân phải có khả năng nhận thức và điều khiển được hành vi đó. Muốn vậy, cá nhân phải đạt được sự phát triển về thể lực và trí lực. Căn cứ vào khả năng nhận thức, điều khiển hành vi, pháp luật dân sự phân biệt mức độ năng lực hành vi dân sự của cá nhân như sau:

- Năng lực hành vi đầy đủ.

Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ là người thành niên (từ đủ 18 tuổi trở lên và không bị tuyên bố mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự). Những người này được phép tham gia vào tất cả các giao dịch dân sự.

- Năng lực hành vi không đầy đủ (năng lực hành vi một phần) là những người từ đủ 6 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Những người này chỉ có thể xác lập, thực hiện các quyền, nghĩa vụ dân sự trong một giới hạn nhất định do pháp luật quy định “Người từ đủ 6 tuổi đến 18 tuổi khi xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự phải được người đại

diện theo pháp luật đồng ý, trừ những giao dịch phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi”.

- Không có năng lực hành vi.

Người dưới 6 tuổi là người không có năng lực hành vi dân sự. Mọi giao dịch dân sự liên quan đến đối tượng này đều do người đại diện của họ xác lập và thực hiện.

- Mất năng lực hành vi.

Toà án có thể ra quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự nếu như người đó bị bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác mà họ không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình. Cũng giống như người không có năng lực hành vi dân sự, mọi giao dịch dân sự liên quan đến người mất năng lực hành vi đều do người đại diện của họ xác lập, thực hiện.

- Hạn chế năng lực hành vi.

Lần đầu tiên vấn đề hạn chế năng lực hành vi dân sự được Bộ luật Dân sự đề cập, đó là những người nghiện ma tuý và các chất kích thích dẫn đến phá sản tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan hoặc tổ chức hữu quan, toà án có thể ra quyết định tuyên bố là người đó bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Mọi giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ những giao dịch nhỏ nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.

Tóm lại, năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự của cá nhân là hai điều kiện tiên quyết để cá nhân có thể trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật dân

sự; trong đó năng lực pháp luật dân sự là điều kiện "cần" còn năng lực hành vi dân sự là điều kiện "đủ" để cá nhân tham gia các giao dịch dân sự.

2. Một số quy định liên quan đến cá nhân

2.1. Nơi cư trú của cá nhân

Mỗi cá nhân đều phải có nơi cư trú. Việc xác định nơi cư trú của cá nhân có ý nghĩa lớn đối với giao lưu dân sự, là căn cứ quan trọng để xác định địa điểm xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự nhằm bảo đảm sự ổn định các quan hệ dân sự và sự quản lý về mặt nhà nước đối với cá nhân.

Nơi cư trú của cá nhân là: *nơi người đó thường xuyên sinh sống và có hộ khẩu thường trú. Nếu không có hộ khẩu thường trú thì nơi cư trú là nơi người đó thường xuyên sinh sống hoặc là nơi người đó tạm trú và có đăng ký tạm trú; nơi đang sinh sống, nơi đang làm việc, nơi có toàn bộ tài sản hoặc nơi có phần lớn tài sản.*

Nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha, mẹ hoặc nơi cư trú của cha hoặc mẹ (nếu cha, mẹ có nơi cư trú khác nhau)

Nơi cư trú của người được giám hộ là nơi cư trú của người giám hộ.

Nơi cư trú của vợ, chồng là nơi vợ chồng sống chung.

Nơi cư trú của quân nhân đang làm nghĩa vụ quân sự là nơi đơn vị của quân nhân đóng quân. Nơi cư trú của sĩ quan quân đội, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng là nơi đơn vị đóng quân trừ trường hợp họ có nơi cư trú khác.

Nơi cư trú của người làm nghề lưu động trên tàu thuyền hoặc phương tiện hành nghề lưu động khác là nơi đăng ký tàu, thuyền, phương tiện đó nếu không có nơi cư trú khác.

2.2. Hộ tịch của cá nhân

Hộ tịch của cá nhân là toàn bộ các sự kiện pháp lý do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận đối với cá nhân. Việc đăng ký hộ tịch là quyền và nghĩa vụ của mỗi người, được thực hiện theo trình tự và thủ tục do pháp luật quy định.

Phạm vi các vấn đề đăng ký hộ tịch bao gồm các sự kiện: Sinh, tử, kết hôn, ly hôn, giám hộ, nuôi con nuôi, thay đổi họ tên, quốc tịch, xác định dân tộc....

- Khai sinh:

Theo điều 55 BLDS, mọi người khi sinh ra đều có quyền được khai sinh không phân biệt sinh trong giá thú hay ngoài giá thú. Họ của trẻ sơ sinh là họ của người hoặc họ của người mẹ theo tập quán hoặc theo thoả thuận của cha, mẹ. Trường hợp không xác định được người cha thì họ của trẻ sơ sinh là họ của mẹ. Quy định này nhằm đảm bảo lợi ích cho những đứa trẻ sinh ra ngoài giá thú, đồng thời ngăn cấm việc truy bức hoặc xúc phạm tới danh dự, nhân phẩm của người mẹ.

- Đăng ký kết hôn:

Việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo nghi thức do pháp luật quy định, mọi nghi thức khác đều không có giá trị pháp lý. Quy định này cũng phù hợp với pháp luật hôn nhân và gia đình hiện

hành. Vợ chồng đã ly hôn mà kết hôn lại cũng phải đăng ký kết hôn. Việc quy định như vậy nhằm khắc phục tình trạng có những cặp vợ chồng đã ly hôn, sau một thời gian lại trở lại chung sống với nhau nhưng lại không đăng ký kết hôn lần thứ hai.

- Đăng ký việc giám hộ:

Việc giám hộ phải đăng ký tại UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người giám hộ hoặc nơi có trụ sở của cơ quan, tổ chức đảm nhận việc giám hộ.

- Đăng ký nhận nuôi con nuôi:

Nuôi con nuôi là một hiện tượng xã hội có từ lâu ở nước ta và hiện nay càng có xu hướng phát triển. Đăng ký nhận con nuôi là thể hiện sự công nhận của Nhà nước đối với việc xác lập một cách tự nguyện các quan hệ pháp luật giữa người nhận nuôi và con nuôi nhằm bảo đảm quyền lợi về mặt vật chất và tinh thần của trẻ được nhận nuôi và đã quy định "Việc nhận con nuôi phải được đăng ký và làm thủ tục giao nhận tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, và pháp luật về hộ tịch"

- Khai tử:

Cái chết là sự kiện pháp lý cuối cùng của mỗi cá nhân nhưng đồng thời làm phát sinh nhiều vấn đề pháp lý phức tạp (chẳng hạn vấn đề thừa kế...). Vì vậy, việc đăng ký khai tử một cách chính xác (đúng, họ, tên, thời điểm mở thừa kế..) là điều quan trọng để làm căn cứ pháp lý cho việc giải quyết những vấn đề liên quan. Thực tế cho thấy, từ trước đến nay việc đăng ký khai tử chưa

được quan tâm đúng mức, nhiều trường hợp chết nhưng không đăng ký khai tử hoặc khai tử muộn nên không chính xác về thời gian... Vì vậy, Bộ luật dân sự đã quy định: việc khai tử phải được tiến hành trước khi mai táng cho người chết.

- *Ly hôn:*

Bên cạnh quyền kết hôn, pháp luật dân sự cũng quy định cá nhân có quyền ly hôn. Trước đây, việc ly hôn chỉ cần làm thủ tục tại Tòa án mà không phải đăng ký tại cơ quan hộ tịch, nên cơ quan hộ tịch đã không quản lý được tình hình ly hôn và thực tế đã xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình. Để khắc phục tình trạng này, pháp luật dân sự quy định việc ly hôn sau khi làm thủ tục tại Tòa án cũng phải đăng ký tại cơ quan hộ tịch.

2.3. Giám hộ

Xuất phát từ đạo lý và truyền thống tương thân, tương ái giúp đỡ lẫn nhau của dân tộc Việt Nam, Bộ luật dân sự đã giành một mục (*Mục 5, chương II phần thứ nhất*) để quy định về chế độ giám hộ.

Giám hộ là việc cá nhân, tổ chức hoặc cơ quan nhà nước được pháp luật quy định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

Đối tượng cần được giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự là những người chưa thành niên mà không còn cha, mẹ hoặc không xác định được cha, mẹ, hoặc cha, mẹ bị mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc còn cha, mẹ

nhưng cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục; những người bị bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

Với mục tiêu không để một ai cần được giám hộ lại không được giám hộ nên Bộ luật Dân sự đã thiết kế một quy trình tìm và cử người giám hộ rất chặt chẽ, đi từ gia đình, người thân thích, hàng xóm, xã hội, Nhà nước. Với quy định như vậy đã thể hiện sự quan tâm sâu sắc của xã hội và truyền thống tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau, đồng thời cũng đề cao trách nhiệm của gia đình, xã hội và Nhà nước đối với những đối tượng cần được quan tâm, chăm sóc.

2.4. Tuyên bố mất tích, tuyên bố chết

Trong quan hệ dân sự, cá nhân thường có quan hệ về tài sản hoặc mỗi quan hệ nào đó liên quan đến nhiều chủ thể khác (quan hệ hôn nhân và gia đình, quan hệ hành chính, quan hệ lao động, quan hệ dân sự ...). Vì thế, nếu một cá nhân vắng mặt ở nơi cư trú, không có tin tức gì trong thời gian dài mà không thực hiện các nghĩa vụ của mình thì người có quyền lợi liên quan có quyền yêu cầu toà án tìm kiếm, tuyên bố mất tích, rồi tuyên bố chết. Vấn đề này được Bộ luật Dân sự quy định như sau:

+ Biệt tích đã 06 tháng thì người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Toà án tìm kiếm và có biện pháp quản lý tài sản.

+ Biệt tích đã 02 năm thì có quyền yêu cầu Toà án tuyên bố mất tích (thời hạn 2 năm tính từ ngày biết tin tức cuối cùng của người đó). Việc tuyên bố một người mất tích kéo theo những hậu quả pháp lý nhất định: tài sản của người mất tích được quản lý theo quyết định của Toà án;

nếu vợ hoặc chồng của người mất tích xin ly hôn thì toà án xử cho ly hôn.

Trong trường hợp người bị tuyên bố mất tích trở về hoặc có tin tức chứng tỏ người đó còn sống thì theo yêu cầu của người đó hoặc người có quyền, lợi ích liên quan toà án sẽ huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất tích, tài sản của người đó được trả lại cho họ nhưng quyết định ly hôn của vợ hoặc chồng người bị tuyên bố mất tích vẫn có hiệu lực pháp luật.

+ Tuyên bố chết.

Theo điều 91 BLDS, Toà án có thể tuyên bố một người đã chết trong bốn trường hợp sau:

- Sau 03 năm kể từ ngày tuyên bố mất tích của toà án có hiệu lực pháp luật mà vẫn không có tin tức là người đó còn sống.

- Biệt tích đã 05 năm và không có tin tức là còn sống hay đã chết.

- Biệt tích sau 05 năm kể từ ngày chiến tranh kết thúc mà vẫn không tin tức là còn sống.

- Bị tai nạn hoặc thảm họa, hoặc thiên tai mà sau 01 năm kể từ ngày tai nạn hoặc thảm họa đó xảy ra mà không có tin tức là còn sống (người bị tuyên bố đã chết phải ở trong số người bị tai nạn).

Tuỳ từng trường hợp cụ thể, toà án sẽ xác định ngày chết của người đó, nếu không xác định được ngày chết cụ thể, thì ngày chết là ngày quyết định của toà án có hiệu lực pháp luật.

Khi quyết định của toà án tuyên bố một người đã chết có hiệu lực pháp luật thì các quan hệ về hôn nhân, gia đình và các quan hệ khác về nhân thân của người đó được giải quyết như đối với một người đã chết. Tài sản của người đó được giải quyết theo pháp luật về thừa kế. Vợ hoặc chồng của người đó có quyền kết hôn với người khác.

Trong trường hợp một người tuyên bố là đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là còn sống thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, toà án sẽ ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố người đó đã chết. Các quan hệ về nhân thân của người đó được khôi phục lại; tài sản của người đó đã chia thừa kế (nếu có) thì thu hồi lại cho họ nhưng nếu vợ hoặc chồng của người đó đã kết hôn với người khác thì việc kết hôn đó vẫn có hiệu lực pháp luật.

II. PHÁP NHÂN

1. Khái niệm

Pháp nhân là một tổ chức có đầy đủ bốn điều kiện sau:

- Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, đăng ký hoặc công nhận;
- Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ;
- Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó;
- Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Muốn tham gia vào các quan hệ pháp luật dân sự, pháp nhân phải có năng lực pháp luật dân sự.

Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân là khả năng của pháp nhân có các quyền và nghĩa vụ dân sự phù hợp với mục đích hoạt động của mình. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập pháp nhân. Riêng đối với các pháp nhân kinh tế thì thời điểm bắt đầu năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân là thời điểm pháp nhân đăng ký kinh doanh và được cấp giấy đăng ký kinh doanh. Nội dung năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phụ thuộc vào chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền cụ thể của từng pháp nhân. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân chấm dứt kể từ thời điểm pháp nhân đó bị giải thể (hoặc bị tuyên bố phá sản)

2. Các loại pháp nhân

2.1. Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang

Đây là những pháp nhân được Nhà nước ra quyết định thành lập và giao tài sản để thực hiện chức năng quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực xã hội (bao gồm: các cơ quan trong bộ máy nhà nước; trường học, bệnh viện công; các đơn vị thuộc lực lượng quân đội nhân dân và công an nhân dân).

Kinh phí hoạt động của các pháp nhân này do Nhà nước cấp, pháp nhân tự chịu trách nhiệm trong phạm vi kinh phí đó.

2.2. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội

Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội (bao gồm Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Công đoàn, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh) là những pháp nhân được

thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh) là những pháp nhân được thành lập để thực hiện mục tiêu chính trị – xã hội theo điều lệ của các tổ chức này. Khi tham gia vào các quan hệ pháp luật dân sự, các tổ chức này tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình, trừ những tài sản mà theo quy định của pháp luật không được sử dụng để chịu trách nhiệm dân sự (như trụ sở của các cơ quan Đảng, Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Công đoàn, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh).

2.3. Các tổ chức kinh tế

Các tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân bao gồm: doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam. Tài sản của các tổ chức này thuộc các hình thức sở hữu khác nhau nhưng là tài sản riêng của các tổ chức đó và phải chịu trách nhiệm dân sự bằng chính tài sản đó.

2.4. Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp

Các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp là những pháp nhân do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc chuẩn y điều lệ. Tài sản của các tổ chức này do các thành viên tự nguyện đóng góp. Trong quan hệ dân sự, các tổ chức này phải chịu trách nhiệm bằng tài sản riêng của mình.

2.5. Quỹ xã hội, quỹ từ thiện

Quỹ xã hội, quỹ từ thiện là những pháp nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập nhằm mục đích phát triển văn hóa, khoa học, từ thiện và các

mục đích xã hội nhân đạo khác. Tài sản của quỹ xã hội, quỹ từ thiện được quản lý, sử dụng, định đoạt theo quy định của pháp luật và phù hợp với mục đích hoạt động của tổ chức đó.

3. Các yếu tố lý lịch của pháp nhân

3.1. Tên gọi của pháp nhân

Pháp nhân phải có tên gọi riêng bằng tiếng Việt Nam, thể hiện rõ loại hình tổ chức pháp nhân và phân biệt với các pháp nhân khác trong cùng một lĩnh vực hoạt động (ví dụ: Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Ủy ban nhân dân xã X; Tòa án nhân dân Huyện Y...). Trong giao dịch dân sự, pháp nhân phải sử dụng đúng tên gọi của mình.

3.2. Trụ sở pháp nhân

Pháp nhân phải có trụ sở (nơi đặt cơ quan điều hành của pháp nhân). Pháp nhân cũng có thể chọn nơi khác làm địa chỉ liên lạc.

3.3. Điều lệ của pháp nhân

Pháp nhân phải có điều lệ hoạt động. Điều lệ của pháp nhân phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên gọi của pháp nhân;
- Mục đích và phạm vi hoạt động;
- Trụ sở;
- Vốn điều lệ (nếu có);
- Cơ cấu tổ chức, thể thức cử và miễn nhiệm; nghĩa vụ và quyền hạn của các chức danh của các cơ quan điều hành và các cơ quan khác;

- Quyền, nghĩa vụ của các thành viên;
- Thẻ thức sửa đổi, bổ sung điều lệ;
- Điều kiện chấm dứt pháp nhân.

3.4. Văn phòng đại diện, chi nhánh của pháp nhân

Pháp nhân có thể đặt văn phòng đại diện, chi nhánh ở nơi khác với nơi đặt trụ sở của pháp nhân. Văn phòng đại diện và chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân (mà không phải là pháp nhân). Người đứng đầu văn phòng đại diện hoặc chi nhánh thực hiện nhiệm vụ theo uỷ quyền của pháp nhân. Pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh từ các giao dịch do văn phòng đại diện, chi nhánh xác lập, thực hiện.

3.5. Đại diện của pháp nhân

Đại diện của pháp nhân có thể là đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo uỷ quyền. Đại diện theo pháp luật của pháp nhân được quy định trong quyết định thành lập hoặc trong điều lệ của pháp nhân. Người đại diện theo pháp luật có thể uỷ quyền cho người khác thay mình thực hiện nghĩa vụ đại diện.

3.6. Trách nhiệm dân sự của pháp nhân

Các giao dịch dân sự do người đại diện của pháp nhân xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân đều làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự của pháp nhân. Pháp nhân chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản riêng của mình đối với các nghĩa vụ dân sự do đại diện của pháp nhân xác lập, thực hiện.

4. Thành lập và chấm dứt pháp nhân

4.1. Thành lập pháp nhân

Pháp nhân có thể được thành lập theo sáng kiến của cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Việc thành lập pháp nhân được tiến hành theo các trình tự sau đây:

+ Trình tự mệnh lệnh (thường được áp dụng để thành lập các cơ quan nhà nước).

Căn cứ vào nhu cầu thực tế của sự phát triển kinh tế xã hội, cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ tịch UBND cấp tỉnh...) có thể ra quyết định thành lập một pháp nhân.

+ Trình tự cho phép (thường được áp dụng để thành lập các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, các quỹ...). Theo trình tự này, các sáng lập viên, hội viên hoặc các tổ chức nêu sáng kiến, đề ra mục đích nhiệm vụ, cơ cấu các tổ chức..., các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ kiểm tra tính hợp pháp của điều lệ và cho phép thành lập các pháp nhân đó.

+ Trình tự công nhận (thường được áp dụng đối với các pháp nhân kinh tế).

Trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành, các cá nhân và tổ chức sẽ đưa ra sáng kiến thành lập, cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ kiểm tra tính hợp pháp và cấp giấy chứng nhận thành lập (chẳng hạn việc thành lập các

công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn sẽ căn cứ vào giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp).

4.2. Chấm dứt pháp nhân

Pháp nhân sẽ chấm dứt hoạt động trong trường hợp sau đây:

- Giải thể pháp nhân.

Pháp nhân có thể bị giải thể khi có các căn cứ sau:

+ Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

+ Hết thời hạn hoạt động.

- Pháp nhân bị tuyên bố phá sản (chỉ áp dụng đối với các pháp nhân kinh tế). Trường hợp các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế kinh doanh thua lỗ dẫn đến mất khả năng thanh toán nợ đến hạn, theo yêu cầu của chủ nợ, người lao động hoặc bản thân doanh nghiệp mắc nợ, tòa án có thể ra quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp.

- Hợp nhất pháp nhân, sát nhập pháp nhân, chia tách pháp nhân theo quy định tại Điều 104, 105, 106 BLDS.

III. HỘ GIA ĐÌNH VÀ TỔ HỢP TÁC

Hộ gia đình và tổ hợp tác là những chủ thể mới của quan hệ pháp luật dân sự. So với chủ thể là cá nhân và pháp nhân thì hộ gia đình và tổ hợp tác là những chủ thể hạn chế, nghĩa là chúng chỉ được tham gia vào một số quan hệ pháp luật dân sự nhất định.

1. Hộ gia đình

Hộ gia đình được hình thành từ ba căn cứ: quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng. Nhưng không phải tất cả các hộ gia đình được hình thành từ ba căn cứ trên đều là chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự, mà chỉ những hộ gia đình mà các thành viên có tài sản chung để hoạt động kinh tế chung trong quan hệ sử dụng đất, trong hoạt động sản xuất, nông, lâm, ngư nghiệp và trong một số lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác do pháp luật quy định là chủ thể trong các quan hệ dân sự đó.

Ngoài ra, những hộ gia đình mà đất ở được giao cho hộ cũng là chủ thể trong quan hệ dân sự liên quan đến đất ở đó.

Như vậy, điều kiện để hộ gia đình trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự là “có tài sản chung để hoạt động kinh tế chung” và hộ gia đình cũng chỉ được tham gia vào một số quan hệ dân sự liên quan đến quyền sử dụng đất nông nghiệp, đất ở, vay vốn ngân hàng để sản xuất, kinh doanh.

Hộ gia đình tham gia vào các quan hệ dân sự thông qua đại diện của hộ gia đình là chủ hộ. Chủ hộ gia đình là cha, mẹ hoặc một thành viên khác đã thành niên. Chủ hộ gia đình cũng có thể uỷ quyền cho thành viên khác đã thành niên làm đại diện của hộ trong quan hệ dân sự. Mọi giao dịch dân sự do người đại diện của hộ xác lập, thực hiện vì lợi ích chung của hộ đều làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của cả hộ gia đình. Hộ gia đình chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản chung của hộ, nếu tài sản chung của hộ không đủ để thực hiện nghĩa vụ thì các thành viên phải chịu trách nhiệm liên đới bằng tài sản riêng của mình.

2. Tổ hợp tác

Những tổ hợp tác được hình thành nên cơ sở hợp đồng hợp tác có chứng thực của UBND xã, phường, thị trấn của từ ba cá nhân trở lên, cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm là chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự.

Tổ hợp tác tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự thông qua đại diện của tổ là tổ trưởng do các thành viên cử ra hoặc người được tổ trưởng tổ hợp tác uỷ quyền.

Giao dịch dân sự do người đại diện của tổ hợp tác xác lập, thực hiện vì mục đích chung của tổ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của cả tổ hợp tác. Tổ hợp tác phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện bằng tài sản chung của tổ. Nếu tài sản chung của tổ không đủ thực hiện nghĩa vụ dân sự thì các thành viên phải chịu trách nhiệm liên đới theo phần tương ứng với phần đóng góp bằng tài sản riêng của mình.

Chương IV

GIAO DỊCH DÂN SỰ

ĐẠI DIỆN – THỜI HẠN – THỜI HIỆU

I. GIAO DỊCH DÂN SỰ

1. Khái niệm và đặc điểm của giao dịch dân sự

Giao dịch dân sự là hành vi pháp lý đơn phương hoặc hợp đồng của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác nhằm làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.

Từ định nghĩa này, ta thấy giao dịch dân sự có những đặc điểm sau đây:

- Giao dịch dân sự luôn mang tính ý chí của các chủ thể tham gia giao dịch. Ý chí là nguyện vọng, mong muốn chủ quan của con người phụ thuộc vào nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của bản thân họ, đồng thời nó phải được thể hiện ra bên ngoài dưới một hình thức nhất định để cho các chủ thể khác có thể biết được. Vì vậy, giao dịch dân sự phải là sự thống nhất giữa ý chí và bày tỏ ý chí.

- Giao dịch dân sự luôn có mục đích. Mục đích của giao

dịch dân sự là lợi ích hợp pháp mà các bên mong muốn đạt được khi xác lập giao dịch (ví dụ: mua nhà để ở, mua quần áo để mặc, mua lương thực, thực phẩm để ăn...)

- Hậu quả của việc xác lập giao dịch dân sự là làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của chủ thể trong quan hệ pháp luật dân sự.

- Giao dịch dân sự là căn cứ phổ biến nhất trong các căn cứ làm phát sinh thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự.

2. Các loại giao dịch dân sự

2.1. Hành vi pháp lý đơn phương

Hành vi pháp lý đơn phương là giao dịch trong đó thể hiện ý chí của một bên nhằm làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự.

Thông thường, hành vi pháp lý đơn phương là sự tuyên bố ý chí của một chủ thể (ví dụ: từ bỏ quyền đòi nợ, lập di chúc, từ chối hưởng thừa kế...) nhưng có những trường hợp nhiều chủ thể cũng thể hiện ý chí trong giao dịch đó (ví dụ: bố mẹ cùng hứa thưởng cho con cái; hoặc các nhà đồng tài trợ cùng tuyên bố hứa thưởng trong một cuộc thi...).

Trong một số trường hợp, hành vi pháp lý đơn phương chỉ phát sinh hậu quả pháp lý khi có những điều kiện nhất định (ví dụ: Thí sinh thoả mãn những tiêu chuẩn do ban tổ chức đưa ra trong các cuộc thi có giải...).

2.2. Hợp đồng dân sự

Hợp đồng dân sự cũng là giao dịch dân sự trong đó thể hiện ý chí của hai hay nhiều bên nhằm làm phát sinh thay đổi hay chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự (sẽ nghiên cứu kỹ ở chương V).

Có thể nói, hợp đồng dân sự là loại giao dịch dân sự phổ biến nhất trong đời sống hàng ngày. Khác với hành vi pháp lý đơn phương (thể hiện ý chí của một bên), hợp đồng dân sự bao giờ cũng là sự thể hiện ý chí và thống nhất ý chí của ít nhất hai bên.

2.3. Giao dịch dân sự có điều kiện

Là giao dịch mà việc phát sinh hay chấm dứt hậu quả pháp lý của nó phụ thuộc vào sự kiện là điều kiện của giao dịch. Khi sự kiện đó xảy ra thì giao dịch sẽ phát sinh hay chấm dứt hiệu lực.

Sự kiện được coi là điều kiện của giao dịch do các bên thoả thuận khi xác lập giao dịch nhưng phải thoả mãn hai yêu cầu:

- Phải là sự kiện có thể xảy ra nhưng không chắc chắn phải xảy ra trong tương lai.
- Phải hợp pháp.

Có hai loại giao dịch dân sự có điều kiện: giao dịch có phát sinh và giao dịch có điều kiện huỷ bỏ.

Giao dịch có điều kiện phát sinh là giao dịch đã được xác lập nhưng chỉ phát sinh hiệu lực khi có sự kiện được coi là điều kiện xảy ra. Giao dịch có điều kiện huỷ bỏ là giao dịch đã được xác lập và phát sinh hiệu lực nhưng khi có sự kiện là điều kiện xảy ra thì giao dịch bị đình chỉ hiệu lực, quyền và nghĩa vụ của các bên chấm dứt.

3. Hình thức giao dịch dân sự

Hình thức của giao dịch dân sự là cách thức thể hiện ý chí ra bên ngoài dưới một hình thức nhất định của các chủ thể tham gia giao dịch.

Giao dịch dân sự có thể được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hay bằng hành vi cụ thể.

- Hình thức lời nói thường được áp dụng đối với các giao dịch được thực hiện ngay và chấm dứt ngay sau đó (mua bán trao tay) hoặc giữa các chủ thể có quan hệ thân thiết, tin cậy lẫn nhau (người thân, bạn bè cho nhau vay, mượn tài sản...). Nhưng cũng có trường hợp giao dịch dân sự nếu được thể hiện bằng lời nói thì phải tuân thủ những điều kiện do luật định mới có giá trị pháp lý (Điều 654 Bộ luật dân sự quy định về di chúc miệng). Đa số các giao dịch dân sự nhằm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng hàng ngày đều được thực hiện bằng hình thức lời nói.

- Hình thức văn bản. Giao dịch dân sự bằng hình thức văn bản có hai loại:

+ Văn bản thường: đối với loại giao dịch này, các bên chỉ cần thể hiện nội dung giao dịch trên văn bản và cùng ký nhận là đủ.

+ Văn bản có công chứng, chứng nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được áp dụng đối với các loại giao dịch dân sự mà pháp luật có quy định bắt buộc phải tuân theo (ví dụ: Hợp đồng mua bán nhà, hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất..).

- Hình thức hành vi. Ngoài hình thức lời nói, hình thức văn bản, pháp luật dân sự cũng thừa nhận một số giao dịch dân sự được thể hiện thông qua hành vi cụ thể (ví dụ: mua hàng trong siêu thị).

Như vậy, khi tham gia vào các giao dịch dân sự, các chủ thể có quyền lựa chọn một hình thức tiện lợi nhất cho mình (lời nói, văn bản, hành vi cụ thể) trừ những trường

hợp mà pháp luật bắt buộc phải thể hiện bằng hình thức văn bản.

4. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự

Giao dịch dân sự có hiệu lực khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau đây:

4.1. Chủ thể tham gia giao dịch có năng lực hành vi dân sự

Chủ thể tham gia giao dịch dân sự bao gồm: cá nhân pháp nhân, hộ gia đình và tổ hợp tác.

- Đối với chủ thể là cá nhân.

Hiệu lực của giao dịch dân sự do cá nhân xác lập phụ thuộc vào mức độ năng lực hành vi dân sự của cá nhân.

+ Người từ đủ 18 tuổi trở lên mà không bị toà án tuyên bố mất năng lực hành vi hoặc hạn chế năng lực hành vi được toàn quyền xác lập mọi giao dịch dân sự.

+ Người từ đủ 6 tuổi đến dưới 18 tuổi muốn xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ những giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi.

+ Người từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi nếu có tài sản riêng thì được phép thực hiện các giao dịch dân sự trong phạm vi tài sản đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác (ví dụ: muốn lập di chúc phải được cha, mẹ, hoặc người giám hộ đồng ý).

+ Người chưa đủ 6 tuổi, người mất năng lực hành vi không được phép xác lập giao dịch dân sự. Mọi giao dịch dân sự liên quan đến họ đều do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

Ngoài ra, trong các giao dịch dân sự có đối tượng là tài sản chung thì người xác lập quan hệ ngoài tiêu chuẩn năng lực hành vi còn phải có tư cách đại diện cho các đồng chủ sở hữu khác (ví dụ: việc bán nhà thuộc quyền sở hữu chung hợp nhất của nhiều người phải được sự đồng ý bằng văn bản của tất cả các chủ sở hữu).

- Đối với chủ thể là pháp nhân, hộ gia đình và tổ hợp tác

Khi tham gia vào các giao dịch dân sự, pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác đều thông qua người đại diện (có thể là đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo uỷ quyền). Các quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện đều làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác. Tuy nhiên, khác với cá nhân, pháp nhân chỉ được tham gia vào giao dịch dân sự phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của pháp nhân; hộ gia đình chỉ được tham gia vào giao dịch dân sự liên quan đến quyền sử dụng đất và các hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; tổ hợp tác chỉ được tham gia vào các giao dịch dân sự liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ được xác định trong hợp đồng hợp tác.

4.2. Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không trái pháp luật và đạo đức xã hội

Khi xác lập các giao dịch dân sự, các bên đều mong muốn đạt được những lợi ích nhất định, đó chính là mục đích của giao dịch. Để đạt được mục đích, các bên sẽ thoả thuận, xác định quyền và nghĩa vụ đối với nhau. Toàn bộ các điều khoản cam kết mà các bên đã thoả thuận tạo thành nội dung của giao dịch. Tuy nhiên, để giao dịch dân sự có hiệu lực pháp luật, thì mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không được trái với pháp luật và đạo đức xã

hội cụ thể là không vi phạm điều cấm của pháp luật, không xâm phạm quyền và nghĩa vụ hợp pháp của người khác, của nhà nước, của xã hội. Những giao dịch nhằm trốn tránh pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội cũng là những giao dịch có mục đích và nội dung không hợp pháp, vì thế không làm phát sinh hiệu lực pháp luật của giao dịch đó.

4.3. Người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện

Tự nguyện là một trong những nguyên tắc cơ bản của Luật dân sự đã được quy định tại Điều 7 BLDS "Tự do, tự nguyện cam kết, thoả thuận".

Tự nguyện bao gồm hai yếu tố tạo thành là tự do ý chí và bày tỏ ý chí. Không có (hoặc nếu thiếu một trong hai yếu tố đó hoặc không thống nhất giữa hai yếu tố) cũng không thể có tự nguyện. Sự tự nguyện của một chủ thể (trong hành vi pháp lý đơn phương) hoặc của các chủ thể (trong quan hệ hợp đồng) là thuộc tính của giao dịch dân sự vì bản chất của giao dịch dân sự là thống nhất giữa ý chí và bày tỏ ý chí. Do vậy, nếu một giao dịch dân sự mà không có sự tự nguyện sẽ không làm phát sinh hậu quả pháp lý, là vi phạm pháp luật.

4.4. Hình thức của giao dịch phải phù hợp với quy định của pháp luật

Hình thức của giao dịch dân sự có ý nghĩa đặc biệt trong giao dịch dân sự. Nó là chứng cứ xác nhận các quan hệ đã, đang tồn tại giữa các bên, qua đó xác định trách nhiệm dân sự khi có hành vi vi phạm xảy ra.

Theo quy định hiện hành, giao dịch dân sự có thể được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ

thể. Trường hợp pháp luật có quy định giao dịch dân sự phải được thể hiện bằng văn bản, phải được công chứng Nhà nước chứng nhận, được chứng thực, hoặc đăng ký hoặc phải xin phép thì phải tuân theo quy định đó. Ví dụ "Việc uỷ quyền phải được lập thành văn bản" (*Khoản 2, Điều 15 BLDS*); hoặc Điều 443, Điều 444 BLDS quy định: "Đối với hợp đồng mua bán nhà ở, hợp đồng thuê nhà phải được lập thành văn bản, có chứng nhận của công chứng Nhà nước hoặc chứng thực của UBND cấp có thẩm quyền".

5. Giao dịch dân sự vô hiệu và hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu

5.1. Khái niệm giao dịch dân sự vô hiệu

Giao dịch dân sự không có đủ các điều kiện sau thì vô hiệu:

- *Người tham gia giao dịch có năng lực hành vi dân sự;*
- *Mục đích và nội dung của giao dịch không trái pháp luật, đạo đức xã hội;*
- *Người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện;*
- *Hình thức giao dịch phù hợp với quy định của pháp luật.*

Điều đó có nghĩa là về nguyên tắc, một giao dịch không tuân thủ một trong những điều kiện có hiệu lực của giao dịch vô hiệu hoặc sẽ bị coi là vô hiệu.

Việc tuyên bố một giao dịch dân sự vô hiệu thuộc thẩm quyền của toà án. Căn cứ vào quy định của pháp luật và giao dịch đã được xác lập, Toà án sẽ đưa ra bản án hoặc quyết định tuyên bố một giao dịch dân sự vô hiệu cùng hậu quả pháp lý của nó phù hợp với thực tế.

Thời hạn yêu cầu toà án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu tương đối là một năm, kể từ ngày giao dịch dân sự được xác lập. Đối với giao dịch dân sự vô hiệu tuyệt đối thì thời hạn yêu cầu toà án tuyên bố vô hiệu không bị hạn chế.

5.2. Phân loại giao dịch dân sự vô hiệu

Theo cách phân loại truyền thống, có hai loại giao dịch dân sự vô hiệu. Đó là giao dịch dân sự vô hiệu tuyệt đối (đương nhiên bị coi là vô hiệu) và giao dịch dân sự vô hiệu tương đối (có thể coi là vô hiệu). Toà án chỉ xem xét và tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu khi có yêu cầu của một (hoặc các bên), hoặc theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân, của tổ chức xã hội để bảo vệ lợi ích chung.

a. Các loại giao dịch dân sự vô hiệu tuyệt đối

- Giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Giao dịch vi phạm điều cấm của pháp luật và trái đạo đức xã hội là những giao dịch có nội dung và mục đích trái pháp luật và đạo đức xã hội (ví dụ: mua bán các chất ma tuý, mại dâm...). Những giao dịch vi phạm quy định này đương nhiên bị coi là vô hiệu không phụ thuộc vào ý chí của các bên tham gia giao dịch. Các khoản lợi thu được qua việc thực hiện giao dịch bị tịch thu sung công quỹ. Thiệt hại phát sinh bên có lỗi phải chịu.

- Giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo.

Giao dịch dân sự giả tạo là giao dịch được xác lập nhằm che giấu một giao dịch khác. Thực chất của loại giao dịch này là tồn tại hai giao dịch; giao dịch che giấu (bên ngoài) và giao dịch được che giấu (bên trong). Ví dụ A có

hai con là B và C. A cho B 30 triệu đồng nhưng sợ C tị nạnh nên đã lập hợp đồng cho B vay 30 triệu đồng. Trường hợp ngày giao dịch bên ngoài (hợp đồng vay tài sản) không có hiệu lực nhưng giao dịch bên trong vẫn có hiệu lực.

b. Các loại giao dịch dân sự vô hiệu tương đối

- Giao dịch vô hiệu do không tuân thủ về hình thức.

Giao dịch dân sự không tuân thủ hình thức do pháp luật quy định thì vô hiệu. Tuy nhiên, cần phải hiểu rằng, chỉ những giao dịch dân sự mà pháp luật dân sự quy định bắt buộc phải thể hiện bằng văn bản, phải có chứng thực, chứng nhận, đăng ký hoặc xin phép mà các bên không tuân thủ quy định đó mới có thể bị vô hiệu chứ không mặc nhiên bị vô hiệu. Trong trường hợp các bên vi phạm các quy định này và có yêu cầu thì tòa án sẽ xem xét và ấn định một khoảng thời gian nhất định để buộc các bên thực hiện quy định về hình thức của giao dịch. Hết thời hạn đó mà các bên vẫn không thực hiện và hoàn tất các quy định về hình thức, giao dịch mới đương nhiên vô hiệu.

- Giao dịch dân sự vô hiệu do người xác lập không đủ năng lực hành vi.

Người không có năng lực hành vi hoặc có năng lực hành vi không đầy đủ không thể có điều kiện để tự do ý chí. Vì vậy, các giao dịch liên quan đến họ phải được xác lập, thực hiện dưới sự kiểm soát của người khác hoặc do người khác xác lập, thực hiện.

Pháp luật quy định, giao dịch do những người không đủ năng lực hành vi thực hiện không mặc nhiên vô hiệu, mà chỉ vô hiệu khi có yêu cầu của những người đại diện cho họ hoặc do chính họ yêu cầu.

- Giao dịch dân sự được xác lập nhằm lẩn.

Nhằm lẩn là việc các bên hình dung sai về chủ thể, về đối tượng hoặc về nội dung của giao dịch dẫn đến gây thiệt hại cho mình hoặc cho bên kia. Đối với giao dịch loại này, bên bị nhằm lẩn có quyền yêu cầu bên kia thay đổi nội dung của giao dịch, nếu bên kia không chấp nhận thì có quyền yêu cầu toà án tuyên bố giao dịch vô hiệu.

- Giao dịch dân sự được xác lập do bị lừa dối đe dọa.

Lừa dối là việc một bên nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch (ví dụ: vật không tốt nhưng lại nói là vật tốt để bán với giá đắt).

Đe dọa là hành vi cố ý của một bên làm cho bên kia sợ hãi mà phải xác lập, thực hiện giao dịch nhằm tránh thiệt hại về sức khỏe, tính mạng, danh dự nhân phẩm, tài sản của mình hoặc của những người thân thích. Sự đe dọa có thể được thực hiện từ phía đối tác hoặc người thứ ba. Sự đe dọa phải có thực và nghiêm trọng. Cũng giống như giao dịch dân sự được xác lập do nhằm lẩn, giao dịch dân sự được xác lập do bị lừa dối, bị đe dọa chỉ bị vô hiệu khi có yêu cầu của bên bị đe dọa, bị lừa dối và được toà án chấp nhận yêu cầu đó. Tài sản, hoa lợi, lợi tức thu được từ các giao dịch này bị tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

5.3. Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu

Giao dịch dân sự thuộc một trong các trường hợp trên đây sẽ đương nhiên hoặc có thể bị vô hiệu. Nhưng giao dịch dân sự vô hiệu sẽ dẫn đến các hậu quả pháp lý sau:

+ Không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên từ thời điểm xác lập giao dịch.

+ Các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền. Bên gây thiệt hại có lỗi thì phải bồi thường. Tùy từng trường hợp, tài sản, hoa lợi, lợi tức thu được có thể bị tịch thu theo quy định của pháp luật.

+ Đối với giao dịch dân sự bị toà án tuyên bố là vô hiệu, nhưng tài sản giao dịch đã được chuyển giao cho người thứ ba ngay tình thì giao dịch với người thứ ba vẫn có hiệu lực. Nếu tài sản giao dịch bị tịch thu sung quỹ Nhà nước hoặc trả lại cho người có quyền nhận tài sản đó, thì người thứ ba có quyền yêu cầu người xác lập giao dịch với mình bồi thường thiệt hại.

II. ĐẠI DIỆN

1. Khái niệm và đặc điểm của đại diện

Trong giao lưu dân sự, các chủ thể có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự nhưng cũng có thể thông qua hành vi của người khác. Đại diện là một chế định pháp lý được áp dụng rộng rãi trong giao lưu dân sự.

Đại diện là việc một người (gọi là người đại diện) nhân danh một người khác (gọi là người được đại diện) xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự trong phạm vi, thẩm quyền đại diện.

Người đại diện là người nhân danh người được đại diện xác lập quan hệ với người thứ ba, vì lợi ích của người được đại diện.

Người được đại diện là người tiếp nhận các hậu quả pháp lý từ quan hệ do người đại diện xác lập, thực hiện đúng thẩm quyền đại diện.

* *Chế định đại diện có những đặc điểm sau:*

+ Chủ thể tham gia quan hệ đại diện bao gồm người đại diện và người được đại diện. Trong đó, người đại diện luôn luôn là cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, còn người được đại diện có thể là cá nhân (bao gồm người không có năng lực hành vi, người có năng lực hành vi không đầy đủ hoặc người có năng lực hành vi đầy đủ) pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác.

+ Quan hệ đại diện có thể được xác lập theo quy định của pháp luật hoặc theo ý chí của các chủ thể tham gia (thông qua giấy uỷ quyền hoặc hợp đồng uỷ quyền).

+ Trong phạm vi thẩm quyền đại diện, người đại diện xác lập và thực hiện các giao dịch dân sự đem lại quyền và nghĩa vụ dân sự cho người được đại diện.

2. Các loại đại diện

2.1. Đại diện theo pháp luật

Đại diện theo pháp luật là đại diện do pháp luật quy định hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Như vậy, đại diện theo pháp luật có hai loại:

+ Đại diện do pháp luật quy định (đại diện đương nhiên). Loại đại diện này có đặc điểm là ổn định về người đại diện cũng như thẩm quyền đại diện. Những người đại diện theo pháp luật bao gồm:

- Cha, mẹ đối với con vị thành niên;
- Người giám hộ đối với người được giám hộ;
- Người được toà án chỉ định đối với người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

- Người đứng đầu pháp nhân theo quy định của Điều lệ pháp nhân hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Chủ hộ gia đình đối với hộ gia đình;

- Tổ trưởng tổ hợp tác đối với tổ hợp tác;

- Những người khác theo quy định của pháp luật.

+ Đại diện theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Loại đại diện này không phổ biến, không ổn định về người đại diện cũng như thẩm quyền đại diện, chỉ xuất hiện khi có quyết định của cơ quan hành chính trong những trường hợp riêng biệt, ví dụ như tiếp nhận hàng hoá, nghiệm thu công trình...

2.2. Đại diện theo uỷ quyền

Trong thực tế, vì nhiều lý do khác nhau nên rất có thể những người đại diện theo pháp luật không trực tiếp tham gia vào các giao dịch dân sự. Vì vậy, pháp luật cho phép họ có thể uỷ quyền cho người khác thay mặt mình xác lập và thực hiện các giao dịch dân sự. Trường hợp đó gọi là đại diện theo uỷ quyền.

Đại diện theo uỷ quyền là đại diện được xác lập theo sự uỷ quyền giữa đại diện và người được đại diện.

Đại diện theo uỷ quyền có những đặc điểm sau đây:

+ Là một giao dịch dân sự được xác lập theo ý chí của hai bên (bên đại diện và bên được đại diện) thể hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản hoặc giấy uỷ quyền.

+ Đại diện theo uỷ quyền song song tồn tại hai mối quan hệ: quan hệ giữa người uỷ quyền với người được uỷ quyền và quan hệ giữa người được uỷ quyền với người thứ

ba. Trong đó người uỷ quyền là người đã uỷ quyền cho người khác nhân danh mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự (trừ những trường hợp mà pháp luật quy định cá nhân phải tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự thì họ không được uỷ quyền cho người khác); còn người được uỷ quyền là người xác lập, thực hiện giao dịch dân sự với người thứ ba.

+ Người đại diện theo uỷ quyền phải là cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi dân sự (đủ 18 tuổi trở lên và không bị bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi).

3. Phạm vi thẩm quyền đại diện

Phạm vi thẩm quyền đại diện là giới hạn quyền và nghĩa vụ, theo đó người đại diện nhân danh người được đại diện xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự với người thứ ba.

Với loại đại diện theo pháp luật thì người đại diện có thẩm quyền xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự vì lợi ích của người được đại diện, trừ những trường hợp pháp luật có quy định khác.

Còn đối với đại diện theo uỷ quyền thì phạm vi thẩm quyền đại diện được xác lập theo văn bản uỷ quyền.

Một vấn đề đáng lưu ý là người đại diện chỉ được thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi thẩm quyền đại diện. Mọi giao dịch dân sự được xác lập, thực hiện vượt quá thẩm quyền đại diện hoặc do người không có thẩm quyền đại diện xác lập, thực hiện đều không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự đối với người được đại diện, trừ trường hợp được người đại diện chấp thuận, thậm chí có

thể phải bồi thường thiệt hại cho người đã giao dịch với người đại diện.

4. Chấm dứt đại diện

Quan hệ đại diện sẽ chấm dứt khi có những căn cứ pháp lý nhất định.

4.1. Đối với cá nhân

- Đại diện theo pháp luật của cá nhân sẽ chấm dứt trong các trường hợp:

+ Người được đại diện đã thành niên hoặc năng lực hành vi dân sự đã được khôi phục;

+ Người đại diện hoặc người được đại diện chết;

+ Người đại diện mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

+ Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

- Đại diện theo uỷ quyền của cá nhân chấm dứt khi:

+ Thời hạn uỷ quyền đã hết hoặc công việc được uỷ quyền đã hoàn thành;

+ Người đại diện huỷ bỏ việc uỷ quyền hoặc người được quyền từ chối việc uỷ quyền;

+ Người uỷ quyền hoặc người được uỷ quyền chết, mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị toà án tuyên bố mất tích hoặc tuyên bố chết.

4.2. Đối với pháp nhân

- Đại diện theo pháp luật của pháp nhân chấm dứt khi pháp nhân chấm dứt (bị giải thể hoặc bị tuyên bố phá sản);

- Đại diện theo uỷ quyền của pháp nhân chấm dứt trong các trường hợp sau:

+ Hết thời hạn uỷ quyền hoặc công việc được uỷ quyền đã hoàn thành;

+ Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân huỷ bỏ việc uỷ quyền;

+ Pháp nhân chấm dứt (bị giải thể hoặc bị tuyên bố phá sản).

III THỜI HẠN VÀ THỜI HIỆU

1. Thời hạn

1.1. Khái niệm

Thời hạn có ý nghĩa quan trọng trong giao lưu dân sự. Nó là căn cứ làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật dân sự. Vì vậy, trong giao lưu dân sự, thời hạn được xác định là một khoảng thời gian từ thời điểm này đến thời điểm khác.

1.2. Các loại thời hạn

- *Thời hạn do luật định*: Là thời hạn pháp luật quy định bắt buộc đối với các chủ thể tham gia giao dịch, không được phép thay đổi thời hạn đó.

Ví dụ: "thời hạn yêu cầu toà án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn; bị lừa dối, đe dọa hoặc do người giao dịch không nhận thức được hành vi của mình là 1 năm, kể từ ngày giao dịch dân sự được xác lập" hoặc "thời hạn khởi kiện về quyền thừa kế là 10 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế".

- *Thời hạn do thoả thuận*: là thời hạn các bên tự thoả thuận trong các giao dịch dân sự căn cứ vào tình hình cụ thể của các bên trong các quan hệ, chứ pháp luật không quy định.

- *Thời hạn thông thường*: là thời hạn được quy định trong các văn bản pháp luật nhưng các bên có thể thoả thuận để thay đổi. Có nhiều trường hợp, pháp luật chỉ quy định thời hạn tối thiểu (ví dụ: chủ sở hữu muốn bán nhà ở đang cho thuê thì phải thông báo cho bên thuê biết trước ít nhất là 3 tháng; hoặc pháp luật chỉ quy định thời hạn tối đa (ví dụ: thời hạn cho thuê quyền sử dụng đất do các bên thoả thuận nhưng không được quá 3 năm).

- *Thời hạn xác định*: là thời hạn được quy định rõ ràng bằng cách xác định chính xác thời điểm bắt đầu, kết thúc. Tại điều 160 BLDS đã quy định về cách tính thời hạn loại này, cụ thể là:

1. Trong trường hợp các bên có thoả thuận về thời hạn là một năm, nửa năm, một tháng, nửa tháng, một tuần, một ngày, một giờ mà khoảng thời gian diễn ra không liên tục, thì thời hạn đó được xác định như sau:

- Một năm là 365 ngày.

- Nửa năm là 6 tháng.

- Một tháng là 30 ngày.

- Nửa tháng là 15 ngày.

- Một tuần là 7 ngày.

- Một ngày là 24 giờ.

- Một giờ là 60 phút.

2. Trong trường hợp các bên thoả thuận về thời điểm đầu tháng, giữa tháng, cuối tháng, thì thời điểm đó được quy định như sau:

- Đầu tháng là ngày đầu tiên của tháng.
- Giữa tháng là ngày thứ 15 của tháng.
- Cuối tháng là ngày cuối cùng của tháng.

3. Trong trường hợp các bên thoả thuận về thời điểm đầu năm, giữa năm, cuối năm thì thời điểm đó được hiểu như sau:

- Đầu năm là ngày đầu tiên của tháng 1.
- Giữa năm là ngày cuối cùng của tháng 6.
- Cuối năm là ngày cuối cùng của tháng 12.
- *Thời hạn không xác định*: là loại thời hạn mà ở đó chỉ quy định một cách tương đối khoảng thời gian mà không xác định được một cách chính xác thời gian đó. Trường hợp này, luật thường sử dụng thuật ngữ "thời gian hợp lý" hay "kịp thời".

Ví dụ: Khoản 2 Điều 290 BLDS quy định "trong trường hợp các bên không thoả thuận và pháp luật không quy định về thời hạn thực hiện nghĩa vụ dân sự, thì các bên có thể thực hiện nghĩa vụ hoặc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước trong một khoảng thời gian hợp lý" , hay Khoản 1 Điều 160 BLDS quy định "thiệt hại phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời".

1.3. Cách tính thời hạn

Thời hạn được tính theo đơn vị thời gian (giờ, ngày, tuần, tháng, năm) hoặc bằng một sự kiện có thể xảy ra.

Để tính đúng thời hạn, phải tính đúng thời điểm bắt đầu và kết thúc thời hạn đó. Thời điểm bắt đầu và kết thúc thời hạn được xác định theo quy định tại Điều 161 và Điều 162 BLDS.

Theo Điều 161 BLDS, nếu thời hạn được tính bằng giờ, thì thời hạn được bắt đầu từ thời điểm đã xác định (ví dụ: từ 8 giờ đến 16 giờ 30 phút); nếu thời hạn được tính bằng ngày, tuần, tháng, năm hoặc bằng một sự kiện thì ngày đầu tiên của thời điểm, sự kiện đó không tính mà tính kể từ ngày tiếp theo.

Kết thúc thời hạn được xác định theo quy định tại Điều 162 BLDS. Theo đó nếu thời hạn tính bằng ngày thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn, nếu thời hạn tính bằng tuần thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tuần cuối cùng của thời hạn; nếu thời hạn tính bằng tháng thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tháng cuối cùng của thời hạn (nếu tháng kết thúc thời hạn không có ngày tương ứng thì thời hạn kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng đó). Ví dụ: ngày 31/12/1999, A vay của B 10 triệu đồng hẹn 2 tháng sẽ trả nợ. Như vậy, ngày mà A phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho B là ngày 29/2/2000.

Tuy nhiên, nếu ngày cuối cùng của thời hạn là ngày chủ nhật hoặc ngày nghỉ lễ thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó (thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn vào đúng 12 giờ đêm của ngày đó).

2. Thời hiệu

2.1. Khái niệm

Thời hiệu là thời hạn do pháp luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì chủ thể được hưởng quyền dân sự, được miễn trừ nghĩa vụ dân sự hoặc mất quyền khởi kiện.

2.2. Các loại thời hiệu

Có 3 loại thời hiệu:

- *Thời hiệu hưởng quyền dân sự:* là thời hạn mà khi kết thúc thời hạn đó thì chủ thể được hưởng quyền dân sự.

Ví dụ: Khoản 1 Điều 255 BLDS quy định: Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn mười năm đối với động sản, ba mươi năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu của tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ những tài sản thuộc sở hữu toàn dân; hoặc Điều 247 quy định về việc xác lập quyền sở hữu đối với vật bị chôn giấu, bị chìm đắm được tìm thấy, vật do người khác đánh rơi, bỏ quên; Điều 250, 251, 252 quy định về việc xác lập quyền sở hữu với gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên. Theo đó, người chiếm hữu tài sản có thể trở thành chủ sở hữu tài sản theo thời hiệu khi đáp ứng đủ những điều kiện luật định.

- *Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự* là thời hạn mà khi kết thúc thời hạn đó thì người có nghĩa vụ dân sự được miễn việc thực hiện nghĩa vụ đó.

Như vậy, nếu thời hiệu hưởng quyền dân sự cho phép chủ thể hưởng quyền khi kết thúc thời hạn luật định thì thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự cho phép người có

nghĩa vụ được miễn trừ nghĩa vụ dân sự khi kết thúc thời hạn luật định (ví dụ: nghĩa vụ bảo hành sản phẩm được miễn trừ khi thời hạn bảo hành đã hết).

- Thời hiệu khởi kiện

Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu toà án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác bảo vệ quyền lợi hợp pháp bị xâm phạm và nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện.

Trong quan hệ dân sự, về nguyên tắc người có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đối với người có quyền, nếu người có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ thì người có quyền có thể yêu cầu toà án buộc người đó phải thực hiện đúng nghĩa vụ của họ thông qua các biện pháp cưỡng chế. Tuy nhiên, quyền yêu cầu toà án hay cơ quan nhà nước có thẩm quyền để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình chỉ được thực hiện trong một thời hạn xác định, kết thúc thời hạn đó chủ thể bị mất quyền khởi kiện. Ví dụ: Thời hiệu khởi kiện về thừa kế là 10 năm kể từ thời điểm mở thừa kế (*Điều 684 BLDS*). Thời hạn khởi kiện về giao dịch dân sự do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi, người hạn chế năng lực hành vi dân sự (*Điều 140 BLDS*); do bị nhầm lẫn (*Điều 141 BLDS*) do bị lừa dối, đe dọa (*Điều 142 BLDS*) là một năm kể từ ngày giao dịch dân sự được xác lập (*Khoản 1 Điều 145 BLDS*). Còn các giao dịch dân sự do vi phạm điều cấm của pháp luật, do giả tạo hay do vi phạm về hình thức thì không hạn chế thời hạn khởi kiện (*Khoản 2 Điều 145 BLDS*).

2.3. Cách tính thời hiệu

Thời hiệu được tính từ thời điểm bắt đầu ngày đầu tiên và chấm dứt tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hiệu.

Thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự có tính liên tục từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc; nếu có sự kiện làm gián đoạn thì thời hiệu phải được tính lại từ đầu, sau khi sự kiện làm gián đoạn chấm dứt. Những sự kiện làm gián đoạn thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự bao gồm:

- Có sự giải quyết của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với quyền, nghĩa vụ dân sự đang được áp dụng thời hiệu mà bị người có quyền, nghĩa vụ liên quan tranh chấp.

Thời hiệu cũng được tính liên tục trong các trường hợp việc hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự hoặc quyền khởi kiện được chuyển giao hợp pháp cho người khác.

Thời hạn không tính vào thời hiệu khởi kiện sẽ được áp dụng khi có một trong các sự kiện sau đây:

- Có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác làm người có quyền khởi kiện không thể khởi kiện trong phạm vi thời hiệu. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết. Trường hợp này không hạn chế thời gian.

- Người có quyền khởi kiện là người chưa thành niên, đang bị mất năng lực hành vi dân sự, đang bị hạn chế

năng lực hành vi dân sự, nhưng chưa có người đại diện hoặc người đại diện của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự chết nhưng chưa có người đại diện khác thay thế hoặc vì lý do chính đáng khác mà không thể tiếp tục đại diện được. Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện trong những trường hợp này không được quá một năm kể từ ngày xảy ra sự kiện.

PHẦN THỨ HAI
NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN
CỦA LUẬT DÂN SỰ

Chương V
QUYỀN SỞ HỮU

I. KHÁI NIỆM VỀ QUYỀN SỞ HỮU

1. Khái niệm sở hữu và quyền sở hữu tài sản

Sở hữu và quyền sở hữu là hai khái niệm liên quan mật thiết nhưng không đồng nhất với nhau. Sở hữu là một quan hệ tồn tại khách quan giữa người với người trong xã hội. Ở bất kỳ xã hội nào cũng tồn tại những cách thức nhất định về việc chiếm giữ, làm chủ của cải vật chất. Trong quá trình thực hiện những cách thức đó xuất hiện quan hệ giữa người với người đối với của cải vật chất, đó là quan hệ sở hữu.

Dưới khía cạnh là một phạm trù kinh tế, sở hữu xuất hiện và tồn tại theo quy luật phát triển kinh tế thể hiện các quan hệ sản xuất xã hội, phương thức chiếm hữu và

phân phối trong từng hình thái kinh tế – xã hội nhất định. Sở hữu là việc tài sản, tư liệu sản xuất và thành quả lao động thuộc về ai, do đó, nó thể hiện quan hệ giữa người với người trong quá trình tạo ra và phân phối các thành quả vật chất. Với nội dung kinh tế như vậy, sở hữu là quan hệ kinh tế khách quan.

Quyền sở hữu là một phạm trù pháp lý phản ánh các quan hệ sở hữu trong một chế độ sở hữu nhất định, bao gồm tổng hợp các quy định pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ về sở hữu trong xã hội. Các quy phạm pháp luật về sở hữu xác nhận, quy định và bảo vệ các quyền lợi của các chủ sở hữu trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản. Với tư cách là một chế định pháp luật, quyền sở hữu chỉ ra đời khi xã hội có sự phân chia giai cấp và có nhà nước. Pháp luật về sở hữu và nhà nước có cùng một nguồn gốc và không thể tồn tại tách rời nhau, do đó nó sẽ mất đi khi không còn nhà nước.

Trong dân sự, quyền sở hữu được hiểu là mức độ xử sự mà pháp luật cho phép một chủ thể được thực hiện các quyền năng chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản trong những điều kiện nhất định. Theo nghĩa này, có thể nói quyền sở hữu chính là những quyền năng dân sự chủ quan của từng loại chủ sở hữu nhất định đối với một tài sản cụ thể, được xuất hiện trên cơ sở nội dung của qui phạm pháp luật về sở hữu.

Tóm lại, sở hữu và quyền sở hữu là hai khái niệm có liên quan mật thiết với nhau, nhưng không đồng nhất. Vì sở hữu là một phạm trù kinh tế, trong khi quyền sở hữu là một chế định pháp luật, là sự ghi nhận của nhà nước đối với sở hữu. Với ý nghĩa là một chế định pháp luật, quyền

sở hữu là tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành điều chỉnh các quan hệ phát sinh giữa người với người về việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản.

2. Các nguyên tắc cơ bản của quyền sở hữu tài sản

2.1. Chủ sở hữu có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản của mình theo quy định của pháp luật. Chủ sở hữu ở đây có thể là cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác. Họ có đủ ba quyền năng: chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản và các chủ sở hữu chỉ có thể thực hiện các quyền năng của mình theo quy định của pháp luật.

2.2. Không ai có thể bị hạn chế, tước đoạt trái pháp luật quyền sở hữu đối với tài sản của mình. Điều này có nghĩa là quyền sở hữu của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chủ sở hữu có quyền tự bảo vệ, ngăn cản bất kỳ người nào có hành vi xâm phạm quyền sở hữu của mình, đồng thời chủ sở hữu cũng có quyền truy tìm, đòi lại tài sản bị người khác chiếm hữu, sử dụng, định đoạt không có căn cứ pháp luật.

Chính vì vậy, chỉ trong những trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia thì nhà nước mới thực hiện việc trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của cá nhân, pháp nhân hoặc của các chủ thể khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Quyền sở hữu được xác lập hoặc chấm dứt đối với tài sản phải dựa trên những căn cứ do pháp luật dân sự quy định. Trong việc thực hiện quyền sở hữu thì chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí

của mình đối với tài sản, nhưng không được làm thiệt hại và ảnh hưởng đến lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác. Nguyên tắc này cho thấy sự độc lập, tự do ý chí của chủ sở hữu là hết sức quan trọng, song nó phải được đặt trong một khuôn khổ nhất định là không được làm thiệt hại và ảnh hưởng đến lợi ích cộng đồng.

2.4. Chủ sở hữu có quyền uỷ quyền, giao cho người khác chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của mình. Nguyên tắc này cho thấy người không phải là chủ sở hữu cũng có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản không thuộc sở hữu của mình theo thoả thuận với chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.

II. ĐỐI TƯỢNG CỦA QUYỀN SỞ HỮU

Đối tượng của quyền sở hữu là những tài sản theo quy định tại Điều 176 BLDS.

1. Khái niệm tài sản

Tài sản bao gồm: vật có thực, tiền, giấy tờ trị giá bằng tiền và các quyền tài sản.

1.1. Vật có thực. Chính là đối tượng của thế giới vật chất theo nghĩa rộng, bao gồm cả động vật, thực vật, vật với ý nghĩa vật lý ở mọi trạng thái (rắn, lỏng, khí). Vật có thực phải đáp ứng được ba yêu cầu sau:

- Vật có thực phải là một bộ phận của thế giới vật chất;
- Vật có thực phải có lợi ích cho con người (về kinh doanh hoặc tiêu dùng);
- Là vật mà con người có thể chiếm giữ được.

Chỉ những vật đồng thời thoả mãn cả ba yêu cầu này mới được coi là tài sản. Vì vậy, có những bộ phận của thế giới vật chất ở dạng này thì được coi là vật ở dạng khác lại không được coi là vật, ví dụ: ô-xy khi được nén vào bình thì mới được coi là vật... Như vậy, ngoài yếu tố đáp ứng được nhu cầu của con người, vật có thực với tính cách là tài sản phải nằm trong sự chiếm hữu của con người, có đặc trưng giá trị và trở thành đối tượng trong giao lưu dân sự.

1.2. Tiền. Theo kinh tế học, tiền giữ một vai trò vô cùng quan trọng, là giá trị đại diện cho giá trị thực của hàng hoá và là phương tiện lưu thông trong giao lưu dân sự. Với giá trị và vai trò như vậy, tiền được coi là một tài sản quý. Nhưng tiền còn có một khía cạnh pháp lý không thể không đề cập, đó là tư cách đại diện cho chủ quyền một quốc gia. Vì vậy, yêu cầu đặt ra là người nào có tiền (chủ sở hữu) không thể toàn quyền định đoạt mà phải tuân theo những quy định nghiêm ngặt của Nhà nước.

1.3. Giấy tờ trị giá được bằng tiền. Không phải mọi giấy tờ có giá trị đều được coi là tài sản, mà chỉ những giấy tờ trị giá được bằng tiền mới coi là tài sản. Bởi vì, chỉ những giấy tờ trị giá được bằng tiền mới đáp ứng được yêu cầu là đưa được vào giao lưu dân sự. Với ý nghĩa như vậy, giấy tờ trị giá được bằng tiền bao gồm các loại chứng khoán và nhiều giấy tờ có giá khác.

1.4. Các quyền tài sản. Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền và có thể được chuyển giao trong giao lưu dân sự, kể cả quyền sở hữu trí tuệ. Như vậy, đây là những quyền gắn liền với tài sản mà khi thực hiện các quyền đó, chủ sở hữu sẽ có được một tài sản. Đó là quyền đòi nợ, quyền sở hữu đối với phát minh, sáng chế, kiểu dáng công

nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá... Các quyền này đáp ứng yêu cầu trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao được trong giao lưu dân sự.

2. Phân loại tài sản

Khái niệm tài sản trong Luật dân sự cho thấy tài sản rất phong phú và đa dạng. Dựa vào tính chất và tính năng sử dụng, tài sản được phân thành các loại sau:

2.1. Bất động sản và động sản

Bất động sản là các tài sản không di, dời được bao gồm:

- Đất đai;
- Nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả các tài sản gắn liền với nhà ở, công trình xây dựng đó.
- Các tài sản khác gắn liền với đất đai;
- Các tài sản khác do pháp luật quy định.

Còn động sản là những tài sản không phải là bất động sản.

2.2. Hoa lợi và lợi tức

Hoa lợi là sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại, ví dụ như: Hoa quả của cây, gia súc được sinh ra... Lợi tức là các khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản, ví dụ như: tiền thu được từ việc cho thuê tài sản...

2.3. Vật chính và vật phụ

Vật chính là vật độc lập, có thể khai thác công dụng theo tính năng. Vật phụ là vật trực tiếp phục vụ cho việc khai thác công dụng của vật chính, là một bộ phận của vật chính, nhưng có thể tách rời khỏi vật chính. Ví dụ như: bộ

đồ nghề kèm theo xe máy là vật phụ còn chiếc xe máy là vật chính...

Về nguyên tắc, vật chính và vật phụ là đối tượng thống nhất, vì vậy khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật thì phải chuyển giao cả vật phụ, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

2.4. Vật chia được và vật không chia được

Vật chia được là vật khi bị phân chia vẫn giữ nguyên tính chất và tính năng sử dụng, ví dụ như: gạo, xăng, dầu... Ngược lại vật không chia được là vật khi bị phân chia thì không giữ nguyên được tính chất và tính năng sử dụng ban đầu, ví dụ: ô tô, xe máy... và vì thế khi cần phân chia vật không chia được thì phải trị giá bằng tiền để chia.

2.5. Vật tiêu hao và vật không tiêu hao

Dưới góc độ vật lý thì mọi vật khi sử dụng đều bị hao mòn. Tuy nhiên, dưới góc độ pháp lý thì những vật khi qua một lần sử dụng mà vật mất đi hoặc không còn giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu thì vật đó được xếp vào loại vật tiêu hao, ví dụ như: xăng dầu, thực phẩm... Còn những vật khi đã qua sử dụng nhiều lần mà cơ bản vẫn giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu thì được coi là vật không tiêu hao, ví dụ: nhà ở, ô tô, xe máy... Vật tiêu hao không thể là đối tượng của hợp đồng cho thuê hoặc cho mượn.

2.6. Vật cùng loại và vật đặc định

Vật cùng loại là những vật có cùng hình dáng, tính chất, tính năng sử dụng và xác định được bằng những đơn vị đo lường, ví dụ: xăng dầu, lúa gạo cùng loại, cùng nơi sản xuất... và xác định được bằng các đơn vị đo lường như

lít, kg, m... Ý nghĩa pháp lý ở đây là vật cùng loại có cùng chất lượng có thể thay thế cho nhau, vì thế nếu vật cùng loại bị tiêu huỷ thì có thể thay thế bằng vật cùng loại khác.

Vật đặc định là vật phân biệt được với các vật khác bằng những đặc điểm riêng về ký hiệu, hình dáng, màu sắc, chất liệu, đặc tính, vị trí. Ý nghĩa pháp lý ở đây là khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật đặc định thì phải giao đúng vật đó. Trong số các vật đặc định dựa vào mức độ khác nhau về các đặc điểm riêng, người ta xác định thành vật độc nhất và vật đặc định hoá. Vật đặc định độc nhất là vật duy nhất, không có vật thứ hai và khi nó bị tiêu huỷ thì không thể thay thế bằng vật khác, quan hệ pháp luật về sở hữu đối với vật cũng chấm dứt, ví dụ: các công trình kiến trúc cổ là kỳ quan của thế giới... Vật được đặc định hoá là vật trong các vật cùng loại được người ta tách ra bằng một dấu hiệu do con người đặt ra, ví dụ: đóng lúa vào bao riêng để làm giống...

2.7. Vật đồng bộ

Thực tế cho thấy, có vật được hợp thành một chỉnh thể bởi nhiều bộ phận khác nhau, có mối liên hệ hữu cơ với nhau, vì vậy cần phải có khái niệm về loại vật này để tạo ra cơ sở pháp lý cho giao lưu dân sự. Vật đồng bộ là vật gồm các phần hoặc các bộ phận ăn khớp, liên hệ với nhau hợp thành chỉnh thể mà nếu thiếu một trong các phần, các bộ phận hoặc có phần, bộ phận không đúng qui cách, chủng loại, thì không sử dụng được hoặc giá trị sử dụng của vật bị giảm sút, ví dụ như: đôi giày, đôi dép...

Về nguyên tắc, vật đồng bộ là đối tượng thống nhất trong giao lưu dân sự. Ý nghĩa pháp lý ở đây là khi thực

hiện nghĩa vụ chuyển giao vật đồng bộ thì phải chuyển giao toàn bộ các phần hoặc các bộ phận hợp thành, trừ trường hợp có thoả thuận khác. Khi không có thoả thuận khác mà nếu thiếu một trong những bộ phận cấu thành vật đó thì coi như nghĩa vụ chuyển giao vật đó chưa được thực hiện, bên vi phạm sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý.

Ngoài cách phân loại tài sản như trên, việc phân loại tài sản còn dựa vào chế độ pháp lý đối với vật. Căn cứ vào giá trị sử dụng của vật đối với xã hội về kinh tế, an ninh, quốc phòng, Bộ luật dân sự đã quy định về cách thức phát sinh quyền sở hữu, trình tự và các nguyên tắc chuyển dịch quyền sở hữu đối với vật. Tổng hợp các qui phạm pháp luật quy định trình tự, phương thức dịch chuyển vật gọi là chế độ pháp lý của vật đó. Theo đó, người ta còn phân loại vật thành: Vật cấm lưu thông, vật hạn chế lưu thông, vật tự do lưu thông.

III. CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU

Theo quy định của Bộ luật dân sự, ở nước ta hiện nay có các hình thức sở hữu sau đây:

1. Sở hữu toàn dân

Điều 2 Hiến pháp 1992 quy định: “Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức”.

Điều 17 Hiến pháp 1992 cũng khẳng định: “Đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời... cùng các

tài sản khác mà pháp luật quy định là của Nhà nước, đều thuộc sở hữu toàn dân".

Thể hiện bước phát triển trong quy định về sở hữu toàn dân, pháp luật dân sự ghi nhận: *Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân. Chính phủ thống nhất quản lý và đảm bảo sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và tiết kiệm tài sản thuộc sở hữu toàn dân (Điều 206 - BLDS).*

Như vậy, với tư cách là chủ thể trong quan hệ sở hữu, nhân dân có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của mình. Những quyền này được chuyển cho nhà nước thực hiện.

Nhà nước sẽ giao tài sản cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân... và những đối tượng này sẽ phải thực hiện việc quản lý, sử dụng và định đoạt những loại tài sản này theo quy định của pháp luật.

Nội dung quyền sở hữu toàn dân bao gồm:

+ Quyền chiếm hữu: Nhà nước thực hiện quyền chiếm hữu bằng việc ban hành văn bản pháp luật quy định việc bảo vệ, kiểm tra, sử dụng các tài sản thuộc sở hữu nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng.

+ Quyền sử dụng: Nhà nước khai thác công dụng của tài sản, điều chỉnh các tư liệu sản xuất theo pháp luật và kế hoạch do nhà nước ban hành thông qua hệ thống cơ quan quản lý nhà nước.

+ Quyền định đoạt: Trao cho cơ quan nhà nước ở Trung ương, địa phương quyền định đoạt, cho phép doanh nghiệp nhà nước thực hiện quyền định đoạt đối với tài sản do Nhà nước cấp vốn.

2. Sở hữu của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (gọi chung là tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp)

Sở hữu của tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp là sở hữu của cả tổ chức đó nhằm thực hiện mục đích chung được quy định trong điều lệ (*Điều 214 và Điều 223 - BLDS*).

Việc quy định sở hữu của các tổ chức này là hết sức cần thiết, bởi lẽ trong quá trình hoạt động của mình các tổ chức này có tài sản riêng từ nhiều nguồn khác nhau: các thành viên đóng góp, được tặng cho, thừa kế, viện trợ... và nhiều tổ chức được Nhà nước chuyển giao quyền sở hữu đối với một số loại tài sản. Các tổ chức này rất đa dạng bao gồm: Đảng cộng sản Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Hội liên hiệp phụ nữ, các hiệp hội khoa học kỹ thuật theo ngành nghề... Các tổ chức này là chủ sở hữu trong quan hệ pháp luật dân sự về sở hữu và luôn nhân danh tổ chức đó chứ không nhân danh Nhà nước.

Bộ luật Dân sự quy định tài sản thuộc tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp là những tài sản được hình thành từ nguồn:

- Đóng góp của các thành viên;
- Tài sản được cho tặng chung và từ các nguồn khác phù hợp với quy định pháp luật;
- Tài sản thuộc sở hữu toàn dân mà Nhà nước đã chuyển giao quyền quản lý cho tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp là tài sản thuộc sở hữu của tổ chức đó. Tài

sản thuộc sở hữu toàn dân mà Nhà nước giao cho các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp để quản lý và sử dụng thì không thuộc sở hữu của các tổ chức này.

Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu của mình nhằm thực hiện chức năng của tổ chức mình. Nhìn chung các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp với tư cách là chủ sở hữu cũng có đầy đủ các quyền năng của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật dân sự nhưng cũng có những nét đặc thù.

Bộ luật Dân sự quy định nguyên tắc quản lý, khai thác công dụng và định đoạt tài sản thuộc sở hữu của các tổ chức này phải tuân theo pháp luật và phù hợp với mục đích hoạt động của tổ chức đó được quy định trong Điều lệ.

3. Sở hữu tập thể

Sở hữu tập thể là sở hữu của hợp tác xã hoặc các hình thức kinh tế tập thể ổn định khác do cá nhân, hộ gia đình cùng góp vốn hợp tác sản xuất, kinh doanh nhằm thực hiện mục đích chung được quy định trong Điều lệ theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và cùng quản lý, cùng hưởng lợi.

Tài sản thuộc sở hữu tập thể được hình thành từ:

- Nguồn đóng góp của thành viên;
- Thu nhập hợp pháp do sản xuất, kinh doanh;
- Được nhà nước hỗ trợ từ các nguồn khác phù hợp với các quy định của pháp luật.

Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu tập thể phải tuân theo pháp luật, phù hợp với Điều lệ

của tập thể đó. Còn quyền định đoạt với tài sản đó thuộc Đại hội đồng (đại hội xã viên), người đại diện hợp pháp và tập thể thực hiện quyền sở hữu trong khuôn khổ các quy định và Điều lệ. Các thành viên có quyền ưu tiên mua, thuê, thuê khoán tài sản thuộc sở hữu của tập thể.

4. Sở hữu tư nhân

Sở hữu tư nhân là sở hữu của cá nhân đối với tài sản hợp pháp của mình.

Sở hữu tư nhân bao gồm:

- Sở hữu cá thể;
- Sở hữu tiểu chủ;
- Sở hữu tư bản tư nhân (nhà tư bản).

Tài sản thuộc sở hữu tư nhân gồm: thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn, hoa lợi, lợi tức và tài sản hợp pháp khác của cá nhân và không bị hạn chế về số lượng, giá trị.

5. Sở hữu chung

Sở hữu chung là sở hữu của nhiều chủ sở hữu đối với tài sản. Tài sản thuộc sở hữu chung là tài sản chung. Như vậy, khi hai hoặc nhiều người cùng có chung một tài sản, thì những người đó được gọi là đồng sở hữu. Các đồng chủ sở hữu trong sở hữu chung có quyền cùng chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung, do đó việc thực hiện các quyền năng này phụ thuộc vào ý chí của tất cả các chủ sở hữu chung, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Tuy nhiên, mỗi một đồng chủ sở hữu trong sở hữu chung có vị trí độc lập và tham gia quan hệ pháp luật dân

sự với tư cách là một chủ sở hữu độc lập. Chính điều này đã làm cho tính chất cùng chung sở hữu đối với tài sản chung hoàn toàn khác tính chất chung trong sở hữu toàn dân, sở hữu của các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, sở hữu tập thể, sở hữu hỗn hợp.

Xét theo phạm vi quyền và nghĩa vụ của đồng chủ sở hữu, Bộ luật dân sự phân biệt sở hữu chung thành sở hữu chung theo phần và sở hữu chung hợp nhất.

- Sở hữu chung theo phần là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu được xác định đối với tài sản chung. Trong sở hữu chung theo phần, mỗi đồng chủ sở hữu biết trước được tỷ lệ phần quyền của mình đối với khối tài sản chung, phần quyền đó có thể bằng nhau hoặc không bằng nhau.

- Sở hữu chung hợp nhất là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu không được xác định đối với tài sản chung. Sở hữu chung hợp nhất bao gồm: sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia và sở hữu chung hợp nhất không thể phân chia. Về sở hữu chung hợp nhất, Bộ luật Dân sự cũng lưu ý một số trường hợp cụ thể sau:

Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất, tài sản chung của vợ chồng có thể phân chia theo sự thoả thuận hoặc theo quyết định của toà án.

Sở hữu chung của cộng đồng là sở hữu của dòng họ, thôn, ấp, làng, bản, cộng đồng tôn giáo và các cộng đồng dân cư khác đối với tài sản được hình thành theo tập quán, tài sản của các thành viên của cộng đồng cùng nhau đóng góp, quyên góp, được tặng cho chung hoặc từ các

nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật nhằm mục đích thoả mãn lợi ích chung hợp pháp của cả cộng đồng. Tài sản chung của cộng đồng là tài sản chung hợp nhất không thể phân chia.

Các quyền năng chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với tài sản chung của các đồng chủ sở hữu có những đặc điểm riêng. Mặc dù địa vị của mỗi đồng chủ sở hữu có tính chất độc lập, nhưng các quyền năng của mỗi một chủ sở hữu lại thống nhất đối với toàn bộ khối tài sản chung chứ không phải chỉ riêng với phần giá trị tài sản mà họ có. Nếu quyền năng của mỗi một đồng chủ sở hữu mà tách ra theo phạm vi phần giá trị tài sản mà họ có thì các đồng chủ sở hữu không thể sử dụng được tài sản và do vậy sở hữu chung ấy sẽ không có ý nghĩa. Từ đặc điểm này nên việc sử dụng, định đoạt tài sản phải được các đồng chủ sở hữu thoả thuận dựa trên tính chất, công dụng của tài sản và dựa vào hoàn cảnh cụ thể của các đồng chủ sở hữu chung.

Bộ luật dân sự quy định những nguyên tắc cơ bản trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt và phân chia tài sản thuộc sở hữu chung như sau:

- Các đồng chủ sở hữu cùng quản lý tài sản theo nguyên tắc nhất trí, trừ trường hợp có thoả thuận khác.
- Mỗi đồng chủ sở hữu chung theo phần có quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thuộc sở hữu chung tương ứng theo phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác.
- Mỗi đồng chủ sở hữu chung hợp nhất thì có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản thuộc sở hữu chung.

- Mỗi đồng chủ sở hữu đều có quyền yêu cầu chia tài sản chung nếu sở hữu chung có thể phân chia; nếu các đồng chủ sở hữu đã thỏa thuận với nhau là không phân chia tài sản chung trong một thời hạn, thì phải hết thời hạn đó mới có quyền phân chia; khi tài sản chung không thể chia được bằng hiện vật thì được trị giá thành tiền để chia.

Sở hữu chung chấm dứt trong các trường hợp sau đây: Tài sản chung đã được chia; một trong các chủ sở hữu chung được hưởng toàn bộ tài sản chung; tài sản chung không còn; và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

6. Sở hữu hỗn hợp

Sở hữu hỗn hợp là sở hữu đối với tài sản do các chủ sở hữu thuộc các thành phần kinh tế khác nhau góp vốn để sản xuất, kinh doanh thu lợi nhuận.

Trong sở hữu hỗn hợp, các chủ sở hữu thuộc các thành phần kinh tế thỏa thuận theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện về tài sản và số lượng vốn góp để tiến hành sản xuất, kinh doanh nhằm thu lợi nhuận.

Chủ thể của sở hữu hỗn hợp là các đơn vị được tổ chức dưới một hình thức nhất định theo quy định của pháp luật hiện hành, như: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công tư hợp danh, hợp tác xã... trên cơ sở đóng góp vốn, tài sản từ các thành phần kinh tế khác nhau bao gồm cả trong và ngoài nước. Theo quy định của pháp luật nước ta, để hình thành sở hữu hỗn hợp và xuất hiện chủ thể của sở hữu hỗn hợp phải có các điều kiện sau:

- Phải tồn tại các hình thức sở hữu khác nhau thuộc

các thành phần kinh tế đối với vốn;

- Phải có nhiều người có vốn thuộc các thành phần kinh tế khác nhau nhất trí tham gia đầu tư vào sản xuất, kinh doanh để thu lợi nhuận;

- Phải có sự đồng ý, cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Tài sản của sở hữu hỗn hợp là những tài sản được hình thành từ các nguồn sau:

- Vốn góp của các chủ sở hữu;

- Lợi nhuận hợp pháp thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh;

- Từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Theo đó, phạm vi tài sản thuộc sở hữu hỗn hợp rất đa dạng và phong phú, bao gồm: các nguồn vốn góp bằng tiền, bằng phát minh sáng chế, các tài sản là tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng phục vụ cho sản xuất kinh doanh... Sở hữu hỗn hợp là một dạng cụ thể của sở hữu chung nhưng đồng thời lại có những nét đặc thù riêng. Sở hữu hỗn hợp thường có quy mô lớn và có mục đích thu lợi nhuận nên việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt không theo những nguyên tắc của sở hữu chung thông thường. Do đó, Bộ luật Dân sự quy định: việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu hỗn hợp phải tuân theo các quy định của bộ luật này về sở hữu chung và các quy định pháp luật có liên quan đến việc góp vốn, tổ chức, hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý, điều hành, trách nhiệm về tài sản và phân chia lợi nhuận.

IV. NỘI DUNG QUYỀN SỞ HỮU

Nội dung của quyền sở hữu bao gồm: quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt. Quyền sở hữu được biểu hiện bằng tập hợp các quyền hạn đó và mỗi quyền hạn lại có một đặc điểm riêng nhất định và có tính độc lập tương đối.

1. Quyền chiếm hữu

Quyền chiếm hữu là quyền của chủ sở hữu tự mình nắm giữ, quản lý tài sản thuộc sở hữu của mình. Việc chiếm hữu có thể do chủ sở hữu thực hiện hoặc do người khác. Trong mọi trường hợp, nếu chủ sở hữu thực hiện quyền chiếm hữu thì luôn được coi là hợp pháp, còn nếu người không phải là chủ sở hữu mà thực hiện quyền chiếm hữu thì có hai trường hợp xảy ra:

- Chiếm hữu hợp pháp, khi thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Người được chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản;

+ Người được chuyển giao quyền chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự phù hợp với ý chí của chủ sở hữu;

+ Người phát hiện và giữ tài sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm phù hợp với các điều kiện do pháp luật quy định (*Điều 194 - BLDS*);

+ Các trường hợp khác do pháp luật quy định, ví dụ như: cơ quan điều tra có quyền thu giữ và chiếm hữu tang vật trong quá trình điều tra, đây là việc chiếm hữu trên cơ sở mệnh lệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc do pháp luật quy định có quyền đương nhiên chiếm hữu vật.

- Chiếm hữu bất hợp pháp: nếu người chiếm giữ tài sản không thuộc các trường hợp trên sẽ là chiếm hữu bất hợp pháp. Trong trường hợp này sẽ có hai khả năng xảy ra:

+ Chiếm hữu bất hợp pháp không ngay tình (còn được gọi là chiếm hữu không có căn cứ pháp luật không ngay tình), là trường hợp khi một người biết mình không có quyền giữ vật nhưng vẫn giữ, chiếm hữu vật đó. Đó là những trường hợp như bắt gia súc của người khác; mua tài sản ăn cắp; cất giữ vũ khí trái quy định...

+ Chiếm hữu bất hợp pháp ngay tình (còn được gọi là chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình) là trường hợp khi người chiếm hữu không biết và không thể biết việc chiếm hữu tài sản đó là không có căn cứ pháp luật, ví dụ: giữ súc vật và nghĩ đó là vật vô chủ chạy rông; mua đồ ăn cắp nhưng không biết và không thể biết về việc này.

Theo đó, trong trường hợp người không phải là chủ sở hữu chiếm hữu tài sản bất hợp pháp nhưng ngay tình mà chiếm hữu liên tục, công khai trong một thời hạn do luật định, thì hết thời hạn đó có thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản đó trừ trường hợp đó là tài sản thuộc sở hữu toàn dân.

2. Quyền sử dụng

Quyền sử dụng là quyền của chủ sở hữu khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản.

Người không phải là chủ sở hữu cũng có quyền sử dụng tài sản nếu được chủ sở hữu chuyển giao quyền sử dụng hoặc do pháp luật quy định.

Như vậy, việc sử dụng tài sản là một trong những quyền năng quan trọng và có ý nghĩa thực tế của chủ sở hữu. Thông thường chủ sở hữu trực tiếp sử dụng tài sản của mình. Trong trường hợp này, chủ sở hữu có toàn quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức của tài sản theo ý chí của mình nhằm đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt hoặc kinh doanh, nhưng việc sử dụng đó không được gây thiệt hại và làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước; lợi ích công cộng; quyền, lợi ích hợp pháp của người khác và không trái với đạo đức chung của xã hội.

3. Quyền định đoạt

Quyền định đoạt là quyền của chủ sở hữu trong việc quyết định số phận của vật. Quyền định đoạt có thể được thực hiện theo hai phương thức:

Định đoạt về mặt thực tế có nghĩa là tiêu dùng, hủy, vứt bỏ, chấm dứt sự tồn tại của tài sản từng phần hoặc toàn bộ.

Định đoạt về mặt pháp lý được thực hiện trong trường hợp chủ sở hữu chuyển quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu đối với tài sản cho người khác như bán, đổi, tặng, cho...

Trong thực tế, có những trường hợp, tuy không phải là chủ sở hữu, chủ sở hữu không uỷ quyền, việc định đoạt có thể không theo ý chí của chủ sở hữu, nhưng theo quy định của pháp luật những người đó vẫn có quyền định đoạt. Đó là việc cơ quan, tổ chức bán đấu giá theo quy định của pháp luật, chấp hành viên án tài sản để thu hồi nợ; hiệu cầm đồ được quyền bán tài sản nếu hết thời hạn đã thoả thuận mà người vay không trả được tiền vay.

V. CĂN CỨ XÁC LẬP VÀ CHẤM DỨT QUYỀN SỞ HỮU

1. Căn cứ xác lập quyền sở hữu

Cũng như bất kỳ một quan hệ pháp luật dân sự nào, quyền sở hữu với tính cách là một quan hệ pháp luật dân sự về sở hữu chỉ phát sinh trên những căn cứ pháp lý nhất định. Vì vậy, căn cứ làm phát sinh quyền sở hữu là những sự kiện xảy ra trong đời sống thực tế nhưng có ý nghĩa pháp lý do Bộ luật Dân sự quy định, thông qua đó làm phát sinh quyền sở hữu của một hoặc nhiều chủ thể đối với một tài sản nhất định. Dựa vào nguồn gốc của những sự kiện pháp lý người ta có thể phân chia căn cứ xác lập quyền sở hữu làm ba nhóm sau:

1.1. Quyền sở hữu tài sản được xác lập theo hợp đồng hoặc giao dịch một bên

Hợp đồng chính là sự thoả thuận thống nhất ý chí của các chủ thể làm phát sinh sự chuyển dịch quyền sở hữu đối với tài sản từ chủ thể này sang chủ thể khác. Người được giao tài sản thông qua hợp đồng mua bán, tặng cho, trao đổi, cho vay có quyền sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm nhận tài sản, nếu không có thoả thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác. Đối với tài sản phải đăng ký theo quy định của pháp luật thì quyền sở hữu chỉ được xác lập từ thời điểm chuyển đổi tên chủ sở hữu trong hồ sơ, giấy tờ đăng ký sở hữu. Tóm lại, bằng hợp đồng dân sự hợp pháp mà quyền sở hữu đối với tài sản của người này chấm dứt nhưng lại làm xuất hiện quyền sở hữu đối với tài sản của người khác.

Tương tự như vậy, việc nhận tài sản từ di sản thừa kế theo di chúc hoặc những người được tài sản trong hứa

thường và thi có giải cũng có quyền sở hữu đối với tài sản đã nhận.

1.2. Quyền sở hữu tài sản được xác lập theo quy định của pháp luật

Đây là những sự kiện pháp lý mà theo quy định của Bộ luật dân sự quyền sở hữu được xác lập, bao gồm các trường hợp sau đây:

- Xác lập quyền sở hữu do được thừa kế tài sản theo pháp luật. Thông qua việc nhận di sản theo pháp luật, quyền sở hữu của một chủ thể nào đó được xác lập đối với tài sản mà họ đã nhận từ người để lại di sản.

- Xác lập quyền sở hữu đối với thu nhập có được do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp kể từ thời điểm có được thu nhập đó.

- Xác lập quyền sở hữu do các sự kiện sáp nhập, trộn lẫn, chế biến tạo nên sự hợp nhất tài sản của nhiều chủ sở hữu khác nhau. Kể từ thời điểm sáp nhập, trộn lẫn thì vật mới là tài sản thuộc sở hữu chung hoặc riêng của các chủ sở hữu đó tùy từng trường hợp cụ thể.

- Xác lập quyền sở hữu do các sự kiện không xác định được chủ sở hữu hoặc do bị chôn giấu, đánh rơi, bỏ quên. Cơ sở của việc xác lập quyền sở hữu theo những sự kiện trên không chỉ đơn giản là các hành vi phát hiện, tìm thấy, nhặt được mà ở đây pháp luật quy định phải sau một thời hạn nhất định tương ứng với mỗi sự kiện và phụ thuộc vào giá trị của tài sản thì quyền sở hữu mới có thể được xác lập.

- Xác lập quyền sở hữu do các sự kiện gia súc, gia cầm, vật nuôi dưới nước bị thất lạc. Trong những trường

hợp này thì người bắt được tài sản ngoài việc phải thông báo công khai còn phải chiếm hữu trong một thời hạn nhất định tùy thuộc vào đối tượng bị thất lạc thì quyền sở hữu mới được xác lập.

1.3. Quyền sở hữu tài sản được xác lập theo những căn cứ khác

- Xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu khi có các điều kiện do pháp luật quy định. Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu. Tuy nhiên, quy định về thời hiệu này không áp dụng đối với người chiếm hữu tài sản thuộc sở hữu toàn dân.

- Xác lập quyền sở hữu thông qua phán quyết của tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ví dụ: chia tài sản theo quyết định ly hôn của tòa án, được cấp tài sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền...

Ngoài ra, đối với các tài sản bị tịch thu, bị trưng mua, về nguyên tắc đây là căn cứ chấm dứt quyền sở hữu đối với một chủ thể nhất định nhưng lại là căn cứ làm phát sinh quyền sở hữu Nhà nước.

2. Căn cứ chấm dứt quyền sở hữu

Cùng với việc quy định căn cứ xác lập quyền sở hữu, Bộ luật dân sự cũng quy định những căn cứ để chấm dứt quyền sở hữu. Về nguyên tắc, những căn cứ xác lập quyền sở hữu cũng đồng thời là những căn cứ chấm dứt quyền sở hữu. Việc chấm dứt quyền sở hữu cũng có thể theo ý chí

của chủ sở hữu hoặc do pháp luật quy định.

2.1. Chấm dứt quyền sở hữu theo ý chí của chủ sở hữu

Khi chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác thông qua hợp đồng mua bán, trao đổi, tặng cho, cho vay hoặc thông qua việc để thừa kế, thì quyền sở hữu đối với tài sản của người đó chấm dứt kể từ thời điểm phát sinh quyền sở hữu của người được chuyển giao.

Ngoài hợp đồng, chủ sở hữu theo ý chí của mình còn có quyền tự chấm dứt quyền sở hữu bằng cách tuyên bố hoặc thực hiện các hành vi từ bỏ quyền sở hữu. Trong một số trường hợp, việc từ bỏ quyền sở hữu phải tuân theo quy định của pháp luật nếu việc từ bỏ đó có thể gây hại đến trật tự, an toàn xã hội hoặc làm ô nhiễm môi trường.

2.2. Chấm dứt quyền sở hữu theo những căn cứ do pháp luật quy định

Đây là những trường hợp chấm dứt quyền sở hữu của một chủ sở hữu nhất định trên cơ sở những sự kiện pháp lý do pháp luật quy định mà không phụ thuộc vào ý chí của người đó. Những sự kiện này bao gồm:

- Khi vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên mà người khác đã xác lập quyền sở hữu theo quy định tại các điều từ 249 đến 252 - BLDS thì quyền sở hữu của những người có tài sản đó chấm dứt.

- Khi quyền sở hữu được xác lập theo thời hiệu quy định tại Điều 255 - BLDS cho một người khác thì cũng chấm dứt quyền sở hữu của người có tài sản.

- Việc xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu theo quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì quyền sở hữu đối với tài sản bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu chấm dứt tại thời điểm phát sinh quyền sở hữu của người nhận tài sản đó.

- Khi tài sản bị trưng mua theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, thì quyền sở hữu đối với tài sản của chủ sở hữu đó chấm dứt kể từ thời điểm quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật.

- Khi tài sản của chủ sở hữu do phạm tội, vi phạm hành chính mà bị tịch thu, sung quỹ Nhà nước thì quyền sở hữu đối với tài sản đó chấm dứt kể từ thời điểm bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật.

- Ngoài ra khi tài sản bị tiêu hủy thì quyền sở hữu của người có tài sản cũng chấm dứt tại thời điểm tài sản bị tiêu hủy.

VI. BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU

1. Khái niệm

Quyền sở hữu đối với tài sản là một trong những quyền năng quan trọng nhất của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bên cạnh việc quy định các quyền năng của chủ sở hữu trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối với tài sản, pháp luật còn quy định những biện pháp nhằm bảo vệ quyền của chủ sở hữu đối với tài sản.

Bảo vệ quyền sở hữu chính là biện pháp tác động bằng pháp luật đối với hành vi xử sự của con người nhằm ngăn ngừa những hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại quyền của chủ sở hữu.

Nhà nước ta sử dụng nhiều ngành luật khác nhau để bảo vệ quyền sở hữu, bao gồm:

Ngành luật hình sự bảo vệ quyền sở hữu bằng cách quy định một số hành vi nhất định xâm phạm quyền sở hữu (tội xâm phạm quyền sở hữu) và mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội đó. Việc bảo vệ bằng biện pháp hình sự nhằm mục đích trừng trị và răn đe.

Ngành luật hành chính bảo vệ quyền sở hữu bằng việc quy định những thể lệ nhằm bảo vệ tài sản của công dân, của tập thể và của nhà nước. Việc bảo vệ bằng biện pháp hành chính mang tính chất cảnh cáo, răn đe, phòng ngừa.

Ngành luật dân sự bảo vệ quyền sở hữu bằng việc quy định những phương thức kiện dân sự trước tòa án để chủ sở hữu có thể thông qua đó mà đòi lại tài sản của mình đang bị người khác chiếm giữ bất hợp pháp hoặc yêu cầu người khác chấm dứt hành vi cản trở quyền của chủ sở hữu hoặc yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu người khác có hành vi xâm phạm quyền sở hữu của mình.

Như vậy, mỗi ngành luật bảo vệ quyền sở hữu theo phương pháp, cách thức phù hợp với chức năng vốn có của nó và mỗi ngành luật lại có sự phối hợp, bổ sung cho nhau trong việc bảo vệ quyền sở hữu.

2. Các phương thức bảo vệ quyền sở hữu

Trong thực tế những hành vi xâm phạm quyền sở hữu rất phong phú và đa dạng ở nhiều mức độ khác nhau. Vì

vậy, Bộ luật dân sự đã ghi nhận các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu ở các cấp độ:

- Chủ sở hữu, người chiếm giữ hợp pháp tài sản có quyền tự bảo vệ tài sản thuộc sở hữu của mình, tài sản đang chiếm giữ hợp pháp bằng những biện pháp theo quy định của pháp luật.

- Khi chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp tài sản không thể tự mình bảo vệ được quyền sở hữu, quyền chiếm giữ hợp pháp tài sản trước sự xâm hại thì họ có quyền yêu cầu tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu, quyền chiếm hữu hợp pháp phải trả lại tài sản, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền chiếm hữu hợp pháp và yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại.

Theo đó, Bộ luật dân sự cũng đã quy định các quyền năng cụ thể của chủ sở hữu và người chiếm hữu hợp pháp tài sản để bảo vệ quyền sở hữu, quyền chiếm hữu hợp pháp của mình:

- Chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp tài sản có quyền yêu cầu người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật đối với tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc chiếm hữu hợp pháp của mình phải trả lại tài sản đó, trừ trường hợp tài sản đó đã được xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu được quy định tại Khoản 1 Điều 255 Bộ luật dân sự (Điều 264).

- Khi thực hiện quyền sở hữu, quyền chiếm hữu của mình, chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp tài sản có quyền yêu cầu người có hành vi cản trở trái pháp luật phải chấm dứt hành vi đó, nếu không có sự chấm dứt tự nguyện

thì có quyền yêu cầu tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người đó chấm dứt hành vi vi phạm.

- Chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp tài sản có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu, quyền chiếm hữu của mình phải bồi thường thiệt hại.

VII. MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHÁC VỀ QUYỀN SỞ HỮU

Về nguyên tắc, chủ sở hữu có toàn quyền thực hiện mọi hành vi trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của mình. Tuy nhiên, khi thực hiện các quyền đó, chủ sở hữu lại phải tôn trọng lợi ích nhà nước, lợi ích xã hội; quyền, lợi ích hợp pháp người khác. Vì vậy quyền của chủ sở hữu đối với tài sản, trên thực tế không được thực hiện một cách tuyệt đối. Nói cách khác, chủ sở hữu khi thực hiện quyền chủ thể bị "giới hạn" bởi một số quy định mang tính nguyên tắc. Sau đây là một số quy định của Bộ luật dân sự về vấn đề này.

1. Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc xảy ra tình trạng cấp thiết

Trong trường hợp cấp thiết, để tránh một nguy cơ thực tế đe dọa đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền và lợi ích hợp pháp của mình, pháp luật cho phép sử dụng tài sản của người khác mà không phải xin phép và hành vi đó không bị coi là vi phạm quyền sở hữu của người khác. Người phải bồi thường là người đã gây ra tình thế cấp thiết dẫn đến thiệt hại xảy ra. Vấn đề cần chú ý là, thiệt hại gây ra cho chủ sở hữu phải nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn.

2. Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc bảo vệ môi trường

Ngày nay, vấn đề bảo vệ môi trường đang là vấn đề nóng bỏng của tất cả các quốc gia trên thế giới. Vì vậy, Bộ luật Dân sự đã quy định chủ sở hữu phải có nghĩa vụ bảo vệ môi trường. Điều 268 - BLDS quy định: "Khi sử dụng, bảo quản, từ bỏ tài sản của mình, chủ sở hữu phải tuân theo pháp luật về bảo vệ môi trường".

3. Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc tôn trọng quy tắc xây dựng và đảm bảo an toàn đối với công trình xây dựng

Khi xây dựng các công trình trên đất của mình, chủ sở hữu công trình phải có nghĩa vụ tôn trọng quy tắc xây dựng và phải bảo đảm an toàn đối với các công trình xây dựng liền kề: không được xây dựng vượt quá độ cao, khoảng cách mà pháp luật về xây dựng đã quy định. Trong quá trình xây dựng, không được làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh.

4. Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc thoát nước mưa và nước thải

Đối với nước mưa, không được để nước từ mái nhà của mình chảy xuống bất động sản liền kề, trừ khi hai bên có thoả thuận khác. Đối với nước thải, phải làm cống ngầm hoặc rãnh thoát ra nơi quy định; không được để nước thải chảy tràn sang bất động sản của người khác hoặc ra nơi công cộng làm ô nhiễm môi trường.

5. Quy định về quyền sử dụng bất động sản liền kề

Điều 278 quy định: "Chủ sở hữu nhà, người sử dụng đất có quyền sử dụng bất động sản liền kề thuộc sở hữu của người khác để đảm bảo các nhu cầu của mình về lối đi, cấp, thoát nước, đường dây tải điện, thông tin liên lạc và các nhu cầu cần thiết khác một cách hợp lý nhưng phải đền bù, nếu không có thoả thuận khác".

Quyền sử dụng bất động sản liền kề bao gồm:

- Quyền mắc đường dây tải điện, đường dây thông tin liên lạc;
- Quyền về lối đi qua;
- Quyền về cấp, thoát nước;
- Quyền về tưới nước, tưới tiêu.

Chương VI

NGHĨA VỤ DÂN SỰ VÀ HỢP ĐỒNG DÂN SỰ

I. NGHĨA VỤ DÂN SỰ VÀ TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ

A. NGHĨA VỤ DÂN SỰ

1. Khái niệm nghĩa vụ dân sự

1.1. Nghĩa vụ dân sự

Nói đến "nghĩa vụ" là nói đến những xử sự có tính chất bắt buộc của con người, thể hiện ở hai khía cạnh khác nhau là phải làm hoặc không được làm những công việc nhất định vì người khác.

Trong đời sống xã hội chúng ta thường bắt gặp 2 loại nghĩa vụ sau đây:

- Loại thứ nhất: Những xử sự bắt buộc không được bảo đảm bằng pháp luật mà do người thực hiện hành động theo quan niệm về bổn phận, lương tâm, đạo đức... Ví dụ: Thờ cúng tổ tiên, giúp đỡ người gặp khó khăn hoạn nạn.

- Loại thứ hai: Những xử sự bắt buộc được Nhà nước bảo đảm thực hiện bằng pháp luật, mang tính cưỡng chế nhà nước. Ai vi phạm loại nghĩa vụ này sẽ phải chịu những

hậu quả bất lợi theo quy định của pháp luật. Ví dụ: Trong quan hệ mua bán hàng, bên mua có nghĩa vụ trả tiền, bên bán có nghĩa vụ giao hàng, ai gây thiệt hại về tài sản cho người khác thì phải bồi thường. Với cách hiểu như vậy, *“nghĩa vụ dân sự là việc mà theo quy định của pháp luật thì một hoặc nhiều chủ thể (gọi là người có nghĩa vụ) phải làm một công việc hoặc không được làm một công việc vì lợi ích của một hoặc nhiều chủ thể khác (gọi là người có quyền)”*.

1.2. Các đặc điểm của nghĩa vụ dân sự

Từ định nghĩa về nghĩa vụ dân sự được pháp luật ghi nhận nổi bật lên những đặc điểm cơ bản sau:

- Nghĩa vụ dân sự là một quan hệ pháp luật dân sự vì nó có đầy đủ cả ba yếu tố chủ thể (các bên tham gia quan hệ nghĩa vụ), khách thể (cái mà các bên cùng hướng tới) và nội dung quan hệ.

- Nghĩa vụ dân sự là mối liên hệ ít nhất giữa hai người đứng về hai phía chủ thể đối lập có quyền và nghĩa vụ tương đương (ví dụ: người bán – người mua; người gây thiệt hại – người bị thiệt hại).

- Chủ thể có quyền và chủ thể có nghĩa vụ đều được xác định cụ thể. Ví dụ: A trộm cắp tài sản của B nên A có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại, B có quyền nhận bồi thường.

1.3. Các yếu tố cấu thành nghĩa vụ dân sự

- *Chủ thể của nghĩa vụ dân sự*: là những người mà giữa họ tồn tại một quan hệ nghĩa vụ. Theo quy định của pháp luật dân sự, các chủ thể này bao gồm: cá nhân, pháp

nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, Nhà nước cộng hoà XHCN Việt Nam (pháp nhân công quyền đặc biệt).

Trong quan hệ nghĩa vụ có thể có nhiều người tham gia nhưng phải có ít nhất là 2 người chia làm 2 bên chủ thể có quyền lợi đối lập nhau. Trong đó:

+ Bên có nghĩa vụ là bên mà một hay nhiều người phải thực hiện hoặc không thực hiện một công việc vì lợi ích của bên kia.

+ Ngược lại, bên có quyền là bên được yêu cầu bên kia phải làm hoặc không được làm một việc vì lợi ích của mình.

Ví dụ: Trong nghĩa vụ trả nợ thì người đi vay là bên có nghĩa vụ, còn người cho vay là bên có quyền.

Quan hệ nghĩa vụ là quan hệ đối nhân bởi lẽ bao giờ chủ thể của quyền và chủ thể của nghĩa vụ cũng được xác định rõ ràng, cụ thể, ví dụ: trong quan hệ bồi thường thiệt hại tài sản do A trộm cắp tài sản của B thì A là chủ thể của nghĩa vụ, B là chủ thể của quyền. Trong khi đó, có những quan hệ dân sự chỉ xác định được chủ thể của quyền mà không xác định được tất cả những chủ thể có nghĩa vụ (ví dụ: quan hệ sở hữu tài sản).

- *Khách thể của nghĩa vụ dân sự* được hiểu là những lợi ích có được do hành vi của người có nghĩa vụ đem lại cho người có quyền.

- Trong khách thể của nghĩa vụ dân sự thì đối tượng là quan trọng nhất. Đối tượng của nghĩa vụ dân sự là tài sản, công việc phải làm hoặc không được làm.

Như vậy đối tượng của nghĩa vụ có thể là tài sản hoặc hành vi nhưng phải có đầy đủ các điều kiện:

+ Thứ nhất, đối tượng của nghĩa vụ phải là hành vi hay tài sản được xác định rõ ràng (ví dụ: vận chuyển hàng hoá là lương thực, thực phẩm).

+ Thứ hai, phải là hành vi, tài sản mà pháp luật không cấm, không trái đạo đức xã hội (ví dụ: không được nhận tiền của một người để bôi nhọ danh dự nhân phẩm của người khác).

- *Nội dung của nghĩa vụ dân sự* đây chính là mối liên kết giữa các chủ thể với nhau trong quan hệ nghĩa vụ, là tổng hợp các quyền và nghĩa vụ của cả hai bên (ví dụ: hợp đồng dân sự mua bán hàng hoá bao gồm tên, địa chỉ của bên mua và bên bán, tên, số lượng, chất lượng hàng hoá, phương thức thanh toán giao nhận...).

1.4. Phân loại nghĩa vụ dân sự

Có rất nhiều căn cứ để phân loại nghĩa vụ dân sự.

- *Căn cứ vào sự tương ứng lẫn nhau giữa quyền và nghĩa vụ của mỗi bên chủ thể trong quan hệ, người ta chia nghĩa vụ dân sự làm 2 loại:*

+ Nghĩa vụ đơn vụ: là nghĩa vụ một bên chỉ có quyền, còn bên kia chỉ có nghĩa vụ. Ví dụ: nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do hành vi trái pháp luật gây ra.

+ Nghĩa vụ song vụ: là nghĩa vụ mà cả hai bên chủ thể đều có quyền và nghĩa vụ tương ứng. Ví dụ: trong hợp đồng cho thuê tài sản, bên cho thuê có nghĩa vụ trao tài sản và có quyền nhận tiền từ người đi thuê theo thoả thuận, ngược lại bên thuê có nghĩa vụ trả tiền thuê tài sản và có quyền sử dụng tài sản.

- *Căn cứ vào số lượng chủ thể và mối liên kết giữa các chủ thể nghĩa vụ được chia làm 2 loại:*

+ Nghĩa vụ riêng rẽ: là loại nghĩa vụ do nhiều người cùng thực hiện nhưng phân trách nhiệm đã được xác định rõ cho từng người, do đó mỗi người chỉ phải thực hiện phần nghĩa vụ của riêng mình. Ví dụ: A, B và C nợ D 6 triệu đồng nhưng trong đó A nợ 3 triệu, B nợ 2 triệu và C nợ 1 triệu nên D chỉ có quyền đòi nợ đối với từng người một.

+ Nghĩa vụ liên đới: là nghĩa vụ do nhiều người cùng thực hiện đối với bên có quyền và bên có quyền có thể đòi bất kỳ người nào trong số những người có nghĩa vụ thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Khi nghĩa vụ đã được một người thực hiện thì những người khác không phải thực hiện nghĩa vụ đối với bên có quyền nữa. Ví dụ: A và B uống rượu say rồi đập phá tài sản của C gây thiệt hại trị giá 5 triệu đồng, trong đó phân trách nhiệm của A là 3 triệu, của B là 2 triệu. C có quyền yêu cầu A hoặc B phải trả đủ 5 triệu đồng cho C. Nếu A là người trả đủ thì B không phải trả C nữa, nhưng lại có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho A 2 triệu đồng mà A đứng ra trả C thay cho B.

- Căn cứ vào các tính chất đối tượng của nghĩa vụ, người ta chia nghĩa vụ làm 2 loại:

+ Nghĩa vụ dân sự không phân chia được có đối tượng là tài sản không phân chia được hoặc công việc phải thực hiện cùng một lúc. Ví dụ: A và B có nghĩa vụ phải hoàn trả cho C một chiếc xe máy nhưng do xe máy là vật không phân chia được nên A và B phải cùng nhau thực hiện nghĩa vụ.

+ Ngược lại, nghĩa vụ phân chia được có đối tượng là tài sản phân chia được hoặc công việc mà những người có nghĩa vụ có thể phân chia nhau thực hiện. Ví dụ: cùng trả nợ bằng tiền, cùng vận chuyển hàng hoá...

Ngoài ra, dựa trên những căn cứ khác, người ta còn chia nghĩa vụ làm nhiều loại như nghĩa vụ chính, nghĩa vụ bổ sung, nghĩa vụ hoàn lại...

2. Căn cứ phát sinh, chấm dứt nghĩa vụ dân sự

2.1. Căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự

Căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự là những sự kiện pháp lý mà khi sự kiện đó xảy ra thì quan hệ nghĩa vụ dân sự được phát sinh. Những sự kiện đó là:

- *Hợp đồng dân sự*: Đây là một trong những căn cứ phổ biến nhất làm phát sinh nghĩa vụ dân sự khi hai bên giao kết với nhau một hợp đồng hợp pháp thì tại thời điểm có hiệu lực của hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên sẽ được phát sinh.

- *Hành vi pháp lý đơn phương* (giao dịch 1 bên): Đây là hành vi thể hiện ý chí đơn phương của 1 bên mong muốn làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt các quyền và nghĩa vụ dân sự. Nhưng việc nghĩa vụ có phát sinh hay không phụ thuộc vào việc tiếp nhận ý chí của bên kia, theo đúng các yêu cầu và điều kiện thực hiện mà một bên đưa ra. Ví dụ: Bà X hứa thưởng 300.000 đồng cho ai nhặt được chiếc ví cùng toàn bộ giấy tờ tùy thân của bà ta nhưng phải đem đến trước ngày 20/1/2000.

- *Chiếm hữu, sử dụng, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật*: Nếu một người không phải là chủ sở hữu tài sản, không được chủ sở hữu trao quyền chiếm hữu, sử dụng hoặc không được pháp luật cho phép trong một số trường hợp theo quy định của Bộ luật dân sự thì việc chiếm hữu, sử dụng hay được lợi về tài sản sẽ bị coi là không có căn cứ pháp luật, do đó sẽ làm phát sinh một

quan hệ nghĩa vụ dân sự. Hậu quả là người chiếm hữu, sử dụng hoặc được lợi về tài sản đó phải hoàn trả tài sản, bồi thường thiệt hại (nếu có) cho chủ sở hữu hoặc người chiếm hữu hợp pháp. Ví dụ: A bắt được gia cầm bị thất lạc nhưng không thông báo công khai, không chờ qua thời hạn 1 tháng, đến ngày thứ 3 đã đem bán lấy tiền. Do đó khi chủ sở hữu gia cầm phát hiện ra thì A có nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại cho chủ sở hữu.

- *Gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật*: Nghĩa vụ này còn gọi là bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Nó phát sinh từ việc một người thực hiện hành vi trái pháp luật xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản của người khác. Người có hành vi trái pháp luật (người có nghĩa vụ) có nghĩa vụ phải bồi thường cho bên kia (người có quyền) một khoản vật chất có thể xác định bằng tiền hoặc tài sản.

Ví dụ: X đi xe máy phóng nhanh vượt ẩu, đâm phải cháu Y làm cháu gãy chân, hỏng xe đạp, phải nằm viện điều trị. Do đó, X có nghĩa vụ phải bồi thường cho cháu Y toàn bộ chi phí điều trị, bồi dưỡng sức khỏe, tiền công cho người chăm sóc và tiền sửa xe đạp.

- *Thực hiện công việc không có uỷ quyền*: Nghĩa vụ này phát sinh trong trường hợp một người tuy không có nghĩa vụ nhưng lại tự nguyện thực hiện công việc vì lợi ích của người khác khi người đó không biết, hoặc biết mà không phản đối. Từ đó sẽ làm phát sinh một quan hệ nghĩa vụ trong đó người được thực hiện công việc phải có trách nhiệm thanh toán mọi chi phí hợp lý và trả thù lao cho người đã thực hiện công việc, trừ trường hợp người thực hiện công việc không yêu cầu thanh toán. Tuy nhiên

nghĩa vụ này sẽ không được phát sinh nếu công việc đó không phù hợp với mong muốn của người được thực hiện.

Ví dụ: A là hàng xóm của B, trong lúc B đi vắng, cháu C con của B chơi một mình ở nhà bị bỏng nặng, A đã đưa cháu C vào viện cấp cứu và thay B nộp tiền viện phí. Trường hợp này B có nghĩa vụ thanh toán cho A toàn bộ chi phí hợp lý và cả thù lao nếu A yêu cầu.

2.2. Căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ dân sự

Nghĩa vụ dân sự được chấm dứt (đình chỉ) khi rơi vào một trong những căn cứ sau:

- Nghĩa vụ được hoàn thành.

Tại thời điểm bên có nghĩa vụ đã thực hiện đầy đủ, toàn bộ nghĩa vụ theo yêu cầu của bên có quyền hoặc theo yêu cầu của pháp luật, quan hệ nghĩa vụ sẽ đương nhiên chấm dứt giữa hai bên (Ví dụ: thanh lý hợp đồng, người gây thiệt hại đã bồi thường xong).

- Theo thoả thuận của các bên.

Các bên có thể thoả thuận để chấm dứt nghĩa vụ trong trường hợp thoả thuận này không trái pháp luật, không làm thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của người khác. Ví dụ: vì lý do kinh tế việc thực hiện hợp đồng chuyên chở hàng hoá giữa A và B không còn có lợi ích cho cả hai bên nữa, nên A và B có quyền thoả thuận chấm dứt hợp đồng, tức là chấm dứt luôn nghĩa vụ giữa hai bên.

- Bên có quyền miễn cho bên có nghĩa vụ việc thực hiện nghĩa vụ.

Căn cứ này thường áp dụng với những nghĩa vụ đơn vụ mà ở đó một bên có quyền còn bên kia chỉ có nghĩa vụ,

theo ý chí của bên có quyền. Tuy nhiên nghĩa vụ chỉ chấm dứt khi bên có nghĩa vụ tiếp nhận ý chí của bên có quyền hoặc việc chấm dứt đó không ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp của người khác. Ví dụ: A có thể xoá nợ cho B nếu món nợ là tài sản thuộc sở hữu của A. Nhưng cơ quan X không thể tuỳ tiện miễn trách nhiệm dân sự cho Y là nhân viên trong trường hợp Y gây thiệt hại cho tài sản của cơ quan vì đây là tài sản của Nhà nước.

- Nghĩa vụ được thay thế bằng nghĩa vụ khác

Pháp luật cho phép các bên có quyền thoả thuận với nhau thay đổi nghĩa vụ cũ bằng một nghĩa vụ mới so với trước hoặc thay thế đối tượng của nghĩa vụ.

Ví dụ: A miễn cho B nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng với điều kiện chuyển khoản tiền đó thành nghĩa vụ vay nợ.

- Nghĩa vụ được bù trừ

Thông thường đây là căn cứ chấm dứt nghĩa vụ khi hai bên đều có nghĩa vụ đối với nhau (nghĩa vụ song vụ) và đối tượng cùng loại, đã đến kỳ hạn thanh toán. Ví dụ: Hai bên đều ký kết hợp đồng mua bán hàng hoá của nhau đến kỳ hạn thanh toán có thể quy ra tiền để bù trừ nghĩa vụ.

Tuy nhiên không được bù trừ trong trường hợp: nghĩa vụ đang có tranh chấp, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm hoặc nghĩa vụ cấp dưỡng và những trường hợp khác mà pháp luật quy định.

- Bên có quyền và bên có nghĩa vụ hoà nhập làm một

Trong thực tế, có những trường hợp khi một sự kiện nào đó xuất hiện có thể dẫn đến làm chấm dứt quan hệ nghĩa vụ giữa các bên.

Ví dụ: Anh A đang nợ chị B năm triệu đồng. Sau đó họ kết hôn với nhau và cam kết nhập tài sản riêng thành tài sản chung; hoặc các pháp nhân có quan hệ nghĩa vụ đối với nhau sáp nhập hay hợp nhất.

- Nghĩa vụ dân sự chấm dứt khi một bên trong quan hệ nghĩa vụ chết hoặc pháp nhân chấm dứt hoạt động.

Khi một bên trong quan hệ nghĩa vụ là cá nhân chết thì quyền và nghĩa vụ dân sự của họ được chuyển giao cho người thừa kế. Đối với pháp nhân, nếu chấm dứt sự tồn tại thì đương nhiên quyền và nghĩa vụ của nó cũng chấm dứt theo hoặc chuyển cho pháp nhân mới do hợp nhất hoặc do sáp nhập (nếu có).

Tuy nhiên, khi cá nhân chết hoặc pháp nhân chấm dứt, nghĩa vụ dân sự sẽ chấm dứt trong những trường hợp sau:

- Nếu các bên có thoả thuận hoặc pháp luật quy định nghĩa vụ phải do chính bên có nghĩa vụ thực hiện thì khi cá nhân đó chết hoặc pháp nhân chấm dứt sự tồn tại, nghĩa vụ đó sẽ chấm dứt. Ví dụ: nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của cha hoặc mẹ sẽ chấm dứt khi người đó chết; hợp đồng cung cấp hàng hoá có nhãn mác thương phẩm của một cơ sở kinh doanh sẽ chấm dứt khi cơ sở đó giải thể.

- Nghĩa vụ cũng chấm dứt khi các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định khi người có quyền chết (Ví dụ: khi người được cấp dưỡng chết thì nghĩa vụ cũng chấm dứt).

- Nghĩa vụ dân sự chấm dứt khi đối tượng là vật đặc định không còn

Khi đối tượng của nghĩa vụ là vật đặc định thì người có

nghĩa vụ phải giao đúng vật đó. Vì vậy, khi vật đó không còn thì nghĩa vụ này đương nhiên phải chấm dứt.

Tuy nhiên trong thực tế các bên có thể thoả thuận để thay thế vật khác hoặc bồi thường thiệt hại. (Ví dụ: Khi vật quý bị vỡ, hỏng, người mượn có thể thoả thuận với chủ sở hữu để đền tiền).

- Nghĩa vụ chấm dứt khi pháp nhân bị tuyên bố phá sản.

Bị Toà án tuyên bố phá sản là căn cứ làm chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân, đồng thời cũng là căn cứ để chấm dứt luôn trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật phá sản.

3. Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự

3.1. Khái niệm và đặc điểm

Biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ chính là các quy định của pháp luật cho phép các bên thoả thuận đặt ra các biện pháp tác động mang tính chất phòng ngừa bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ, đồng thời khắc phục những hậu quả xấu do việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

Các biện pháp bảo đảm nghĩa vụ dân sự có những đặc điểm sau đây:

+ Điều là những biện pháp mang tính bổ sung và đi kèm với một nghĩa vụ chính, không phải là biện pháp độc lập. Ví dụ: A vay nợ B nên phải cầm cố đồ trang sức để đảm bảo khả năng trả nợ.

+ Điều nhằm mục đích nâng cao trách nhiệm của các

bên trong mối quan hệ dân sự, đặc biệt là để ràng buộc bên có nghĩa vụ phải thực hiện tốt nghĩa vụ của mình.

+ Đối tượng của các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là những lợi ích vật chất, cụ thể là một tài sản (tiền, vật có thực, giấy tờ trị giá bằng tiền, quyền tài sản).

+ Các biện pháp bảo đảm nghĩa vụ được phát sinh từ sự thoả thuận của các bên và chỉ được áp dụng khi có hành vi vi phạm (Ví dụ: khi người vay có thể chấp không trả được nợ thì tài sản thế chấp mới bị phát mại để thực hiện nghĩa vụ).

3.2. Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự

- Cầm cố tài sản:

Cầm cố tài sản là việc bên có nghĩa vụ giao tài sản là động sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên có quyền để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự. Nếu tài sản cầm cố có đăng ký quyền sở hữu thì có thể thoả thuận bên cầm cố vẫn giữ tài sản cầm cố hoặc giao cho người thứ ba giữ. Quyền tài sản được phép giao dịch cũng có thể được cầm cố.

Việc cầm cố tài sản phải được lập thành văn bản trong đó có ghi rõ chủng loại, số lượng, chất lượng, giá trị tài sản, thời hạn cầm cố và phương thức xử lý tài sản cầm cố.

Văn bản cầm cố phải được chứng thực của UBND cấp có thẩm quyền hoặc công chứng Nhà nước nếu các bên có thoả thuận hoặc pháp luật quy định.

- Thế chấp tài sản:

Là việc bên có nghĩa vụ dùng tài sản là bất động sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối

với bên có quyền (ví dụ: thế chấp nhà ở cho ngân hàng để vay tiền kinh doanh).

Hoa lợi, lợi tức và các quyền phát sinh từ bất động sản được thế chấp thuộc tài sản thế chấp nếu các bên có thoả thuận hoặc pháp luật quy định.

Trường hợp thế chấp toàn bộ hoặc một phần bất động sản có vật phụ thì vật phụ cũng thuộc tài sản thế chấp nếu có thoả thuận. Việc thế chấp quyền sử dụng đất tuân theo quy định riêng của pháp luật.

Việc thế chấp phải được lập thành văn bản và phải có chứng nhận của công chứng Nhà nước hoặc chứng thực của UBND cấp có thẩm quyền nếu có thoả thuận hoặc pháp luật quy định.

Bất động sản thế chấp do bên thế chấp giữ, trừ trường hợp các bên thoả thuận giao cho bên nhận thế chấp hoặc cho người thứ ba giữ.

- Đặt cọc:

Là việc một bên giao cho bên kia một khoản tiền hoặc kim khí quý hoặc các vật có giá trị khác (gọi là tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để bảo đảm cho việc giao kết hoặc thực hiện hợp đồng dân sự (ví dụ: A đặt cọc 10 triệu đồng cho B để bảo đảm B bán nhà cho mình).

Việc đặt cọc phải được lập thành văn bản.

Cách xử lý tài sản đặt cọc: Trong trường hợp hợp đồng được giao kết thực hiện thì tài sản đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc hoặc được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Nếu bên đặt cọc từ chối việc giao kết thực hiện hợp đồng thì tài sản đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc.

Nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên đặt cọc một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

- *Ký cược:*

Là việc bên thuê tài sản là động sản giao cho bên cho thuê một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc các đồ vật có giá trị khác (gọi là tài sản ký cược) trong một thời hạn để đảm bảo việc trả lại tài sản thuê (ví dụ: đặt tiền thuê xe đạp, xe máy).

Trong trường hợp tài sản thuê được trả lại thì bên thuê được nhận lại tài sản ký cược, sau khi trừ tiền thuê. Nếu bên thuê không trả lại tài sản thuê thì bên cho thuê có quyền đòi lại tài sản thuê. Nếu tài sản thuê không còn để trả lại thì tài sản ký cược thuộc về bên cho thuê.

- *Ký quỹ:*

Là việc bên có nghĩa vụ gửi một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc các loại giấy tờ trị giá được bằng tiền vào một tài khoản phong tỏa tại một ngân hàng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ.

Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên có quyền được ngân hàng nơi ký quỹ thanh toán bồi thường thiệt hại do bên có nghĩa vụ gây ra, sau khi trừ chi phí dịch vụ ngân hàng.

- *Bảo lãnh:*

Là việc có người thứ ba (gọi là người bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (gọi là người nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (gọi là người được

bảo lãnh), nếu đến thời hạn mà người được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Các bên cũng có thể thoả thuận về việc người bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ khi người được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ.

Việc bảo lãnh phải được lập thành văn bản có chứng nhận của công chứng Nhà nước hoặc chứng nhận của UBND cấp có thẩm quyền nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

Bảo lãnh bao gồm hai loại: Bảo lãnh bằng tài sản hoặc công việc và bảo lãnh bằng tín chấp của tổ chức chính trị – xã hội.

Loại bảo lãnh bằng tín chấp của tổ chức chính trị – xã hội chỉ áp dụng đối với người được bảo lãnh là cá nhân và hộ gia đình nghèo vay một khoản tiền nhỏ tại ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng để sản xuất kinh doanh, làm dịch vụ theo quy định của chính phủ.

- Phạt vi phạm

Phạt vi phạm là biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ được áp dụng theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên có quyền bị vi phạm.

Thoả thuận về phạt vi phạm có thể ghi nhận bằng văn bản riêng hoặc ghi trong hợp đồng chính.

Mức phạt vi phạm có thể là một khoản tiền nhất định hoặc tính theo tỷ lệ phần trăm giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm nhưng mức cao nhất không quá 5%.

B. TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ DO VI PHẠM NGHĨA VỤ

1. Khái niệm

Về nguyên tắc, khi một quan hệ nghĩa vụ dân sự được xác lập sẽ làm phát sinh trách nhiệm giữa các bên liên quan đến nghĩa vụ đó. Nếu một bên (hoặc các bên) vi phạm nghĩa vụ (không thực hiện, hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ) sẽ phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi mà pháp luật đã dự liệu, đó là trách nhiệm dân sự.

Theo khoản 1 Điều 308 BLDS thì “người có nghĩa vụ mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với người có quyền”. Như vậy, khi quan hệ nghĩa vụ được xác lập sẽ làm phát sinh nghĩa vụ dân sự giữa các bên đối với nhau, nhưng trách nhiệm dân sự chỉ xuất hiện khi bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình đối với bên có quyền.

Cũng giống như các loại trách nhiệm pháp lý khác, trách nhiệm dân sự có những đặc điểm sau đây:

- Là một biện pháp cưỡng chế nhà nước và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng;
- Chỉ áp dụng khi có hành vi vi phạm pháp luật và áp dụng đối với người thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;
- Luôn mang đến hậu quả pháp lý bất lợi cho người có hành vi vi phạm.

Tuy nhiên, là hậu quả đặc biệt phát sinh từ quan hệ pháp luật dân sự cho nên ngoài những đặc điểm chung nói trên, trách nhiệm dân sự còn có những đặc trưng riêng biệt như sau:

- Trách nhiệm dân sự bao giờ cũng liên quan trực tiếp đến tài sản, cụ thể là bên vi phạm nghĩa vụ có hành vi trái pháp luật phải bù đắp cho bên bị vi phạm những lợi ích vật chất nhất định.

- Trong một số trường hợp, trách nhiệm dân sự có thể không áp dụng trực tiếp đối với người vi phạm mà áp dụng đối với người khác (ví dụ: cha mẹ phải gánh chịu trách nhiệm tài sản thay cho con chưa thành niên).

2. Phân loại trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ

Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự là sự cưỡng chế của Nhà nước buộc bên vi phạm nghĩa vụ phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hoặc phải bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm nghĩa vụ của mình gây ra cho bên kia.

Tùy thuộc vào tính chất, mức độ của hành vi vi phạm và hậu quả thiệt hại, người ta chia trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ thành hai loại.

- Loại thứ nhất, trách nhiệm phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ.

Loại trách nhiệm này phát sinh khi người có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ nhưng chưa gây thiệt hại trên thực tế cho bên có quyền. Do đó, bên có nghĩa vụ phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo yêu cầu của bên có quyền. Nếu không thực hiện, bên có quyền có thể yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế (ví dụ: bên mua hàng đến thời hạn chưa thanh toán hết tiền buộc phải thanh toán nốt).

- Loại thứ hai, trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Loại trách nhiệm này đặt ra khi hành vi vi phạm nghĩa vụ dân sự đã gây ra thiệt hại. Tuy nhiên trách nhiệm bồi thường thiệt hại chỉ đặt ra khi bên vi phạm có lỗi trên cơ sở có đầy đủ các căn cứ sau:

+ Có hành vi trái pháp luật.

Về nguyên tắc trách nhiệm dân sự chỉ phát sinh khi có hành vi trái pháp luật và chỉ áp dụng đối với người thực hiện hành vi đó, cụ thể là khi bên có nghĩa vụ không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ thì phải bồi thường thiệt hại vì đó là những công việc phải làm mà các bên đã cam kết với nhau hoặc do pháp luật xác định và bảo vệ (ví dụ: giao hàng chậm, không bố trí nơi tiếp nhận như hợp đồng đã thoả thuận...).

Tuy nhiên, có những trường hợp không thực hiện nghĩa vụ nhưng không bị coi là trái pháp luật, nếu nghĩa vụ không thực hiện được do lỗi của người có quyền (Ví dụ: A giao hàng kém phẩm chất nên B không chịu thanh toán) hoặc do những sự kiện “bất khả kháng”. Đó là những sự kiện, những trở ngại khách quan mà người có nghĩa vụ không thể biết trước được hoặc không tránh được gây thiệt hại cho người có quyền mặc dù đã cố gắng khắc phục trong khả năng cho phép (ví dụ: bên nhận chở hàng thuê bằng tàu biển bất ngờ gặp bão, hàng hoá bị nhấn chìm...).

+ Có thiệt hại xảy ra trong thực tế.

Đây là yếu tố bắt buộc để xem xét trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Nội dung của nó là có thiệt hại xảy ra hay không? Thiệt hại ở mức độ nào? Từ đó mới có căn cứ để tính toán mức bồi thường.

Thiệt hại xảy ra do vi phạm nghĩa vụ dân sự trên thực

tế bao gồm: Tài sản bị hư hỏng, mất mát, bị huỷ hoại, bị giảm sút giá trị, những chi phí mà bên bị vi phạm bỏ ra để ngăn chặn khắc phục hậu quả do vi phạm, thu nhập bị giảm sút... và những thiệt hại tài sản khác có thể tính toán được.

+ Mỗi quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và thiệt hại thực tế.

Để xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ, giữa hành vi vi phạm và thiệt hại thực tế phải có mối liên hệ nhân quả, có nghĩa là giữa chúng phải có mối quan hệ nội tại tất yếu. Hành vi vi phạm là nguyên nhân trực tiếp của thiệt hại thực tế xảy ra và chỉ khi thiệt hại xảy ra là hậu quả tất yếu của hành vi vi phạm thì người vi phạm mới phải gánh chịu trách nhiệm bồi thường (ví dụ: người bốc dỡ hàng hoá ẩu gây đổ vỡ phải bồi thường thiệt hại cho chủ hàng).

+ Lỗi của người vi phạm.

Lỗi của người vi phạm là một trong những căn cứ cơ bản để xem xét trách nhiệm dân sự. Điều 309 Khoản 1, Bộ luật dân sự quy định: “Người không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự thì phải gánh chịu trách nhiệm dân sự khi có lỗi cố ý hoặc vô ý, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định”.

Trong khi xem xét trách nhiệm dân sự “lỗi” ở đây được hiểu là việc một người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, tức là có khả năng hiểu và làm chủ hành vi mà vẫn thực hiện hành vi vi phạm pháp luật thì được coi là có lỗi.

Lỗi được chia ra làm hai loại là lỗi cố ý và lỗi vô ý. “Cố ý gây thiệt hại là trường hợp một người nhận thức rõ hành

vi của mình sẽ gây ra thiệt hại cho người khác mà vẫn thực hiện và mong muốn hoặc không mong muốn nhưng để mặc cho thiệt hại xảy ra. Vô ý gây thiệt hại là trường hợp một người không thấy trước hành vi của mình có khả năng gây thiệt hại, mặc dù phải biết hoặc có thể biết trước thiệt hại sẽ xảy ra hoặc thấy trước hành vi của mình có khả năng gây thiệt hại nhưng cho rằng thiệt hại sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được” (*Khoản 2 Điều 309 BLDS*). Việc phân loại này chỉ có ý nghĩa xem xét nhẹ một phần trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên vi phạm trong trường hợp lỗi vô ý.

II. HỢP ĐỒNG DÂN SỰ

1. Khái quát về hợp đồng dân sự

1.1. Khái niệm hợp đồng dân sự

Trong đời sống xã hội, để tồn tại và phát triển, các cá nhân, các tổ chức, các nhóm cá nhân và các chủ thể khác của quan hệ pháp luật dân sự luôn phải thực hiện mối quan hệ trao đổi qua lại để chuyển giao cho nhau những lợi ích vật chất dưới dạng tài sản cụ thể (tiền, vật...) hoặc những giá trị tinh thần gắn liền với lợi ích vật chất (quyền tác giả, tác phẩm...), mối quan hệ này luôn được thực hiện trên cơ sở bình đẳng, tự nguyện và có sự thống nhất ý chí giữa các bên tham gia. Để bảo đảm cho quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ được thực hiện, đồng thời bảo vệ được lợi ích chung của xã hội và trật tự công cộng, pháp luật dân sự đã điều chỉnh các mối quan hệ này và gọi là hợp đồng dân sự.

Là một chế định truyền thống của Luật dân sự, hợp đồng dân sự được nhìn nhận dưới hai góc độ:

- *Góc độ chung*: Hợp đồng dân sự là một chế định pháp luật bao gồm tập hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình dịch chuyển những lợi ích vật chất giữa các chủ thể với nhau.

- *Góc độ cụ thể*: Hợp đồng dân sự là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hay huỷ bỏ các quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ mua bán, thuê, vay, mượn, tặng cho, làm hoặc không làm một công việc, một dịch vụ hoặc các thoả thuận khác..

Do không thể dự liệu hết các trường hợp xảy ra trong thực tế nên Bộ luật dân sự 1995 đã đưa ra định nghĩa có tính chất khái quát như sau:

“Hợp đồng dân sự là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi và chấm dứt các quyền và nghĩa vụ dân sự” (Điều 394 – BLDS).

Như vậy định nghĩa trên đã cho thấy các yếu tố cốt lõi của hợp đồng dân sự là:

+ Sự thoả thuận của các bên.

+ Nhằm làm phát sinh một hậu quả pháp lý nhất định, đó là sự phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt những quyền và nghĩa vụ dân sự giữa hai bên.

1.2. Hình thức và nội dung của hợp đồng dân sự

a. Hình thức của hợp đồng dân sự

Hình thức của hợp đồng dân sự chính là cách thức biểu hiện ra bên ngoài của những cam kết mà các chủ thể đã thoả thuận với nhau.

Tuỳ thuộc vào nội dung và tính chất của từng loại hợp

đồng và mối quan hệ cụ thể giữa hai bên chủ thể mà các bên có thể lựa chọn hình thức hợp đồng thích hợp.

Trừ một số trường hợp pháp luật quy định phải xác lập hợp đồng bằng hình thức văn bản, có chứng nhận của công chứng nhà nước, chứng thực, đăng ký hoặc xin phép (ví dụ: chuyển quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở, các phương tiện giao thông cơ giới như ô tô, xe máy...). Các bên có thể tự do lựa chọn một trong các hình thức sau:

- Hình thức hợp đồng miệng (lời nói): đây là hình thức phổ biến áp dụng cho những hợp đồng phục vụ sinh hoạt tiêu dùng hàng ngày có giá trị nhỏ, có thời gian thực hiện ngắn và kết thúc ngay sau khi giao kết (ví dụ: mua đồ ăn uống...) hoặc có độ tin tưởng cao (bạn bè, người thân...).

- Hình thức hợp đồng viết (văn bản): đây là loại hợp đồng có giá trị pháp lý cao hơn so với hợp đồng miệng, bởi vì quyền và nghĩa vụ đã được thể hiện đầy đủ trong một văn bản có ký nhận của cả hai bên.

Có hai loại hợp đồng bằng văn bản, đó là:

+ Hợp đồng bằng văn bản thường: chỉ cần có hai bên cùng ký tên xác nhận vào văn bản là đủ.

+ Hợp đồng bằng văn bản đặc biệt: phải có chứng nhận của công chứng, chứng thực của cấp chính quyền hoặc phải đăng ký mới có hiệu lực. Thông thường đây là những hợp đồng mà pháp luật bắt buộc các bên phải thực hiện do tính chất của hợp đồng (ví dụ: sang nhượng nhà cửa, quyền sử dụng đất...).

- Hình thức hợp đồng xác lập bằng hành vi.

Do tính phong phú đa dạng của các quan hệ dân sự mà các bên khi xác lập hợp đồng với nhau có thể không dùng

lời nói, chữ viết mà có thể dùng hành vi.

Thông thường hình thức này được sử dụng trong trường hợp một bên chủ thể có nhược điểm về thể chất (câm, điếc...) hoặc có bất đồng về ngôn ngữ, phải mô tả nội dung mong muốn bằng các cử chỉ của tay, chân...

Song cũng có những trường hợp hai bên đều bình thường nhưng đều hiểu rõ ý định của nhau đến mức không cần dùng lời nói hoặc chữ viết để biểu hiện. Ví dụ: Một người đổ lại trước quầy xổ số đưa tiền và tự tay lấy vé số, người bán vé đương nhiên chấp nhận.

Tuy nhiên loại hợp đồng xác lập bằng hành vi giá trị chứng cứ pháp lý không chắc chắn cho nên có những giao dịch dân sự không được coi là hợp pháp nếu xác lập bằng hành vi (ví dụ: Bộ luật dân sự 1995 chỉ ghi nhận hai hình thức di chúc là di chúc miệng và di chúc viết, không thừa nhận di chúc bằng hành vi).

b. Nội dung của hợp đồng dân sự

Nội dung của hợp đồng dân sự chính là tổng hợp các quyền và nghĩa vụ mà các bên đã thoả thuận để liên kết các chủ thể lại với nhau, nó được thể hiện cụ thể bằng các điều khoản trong hợp đồng.

Dựa vào tính chất của từng điều khoản người ta chia điều khoản trong hợp đồng thành 3 loại:

- Điều khoản cơ bản (điều khoản chủ yếu): là những điều khoản xác định nội dung chính của hợp đồng, thiếu những điều khoản này hợp đồng coi như chưa được giao kết (chủ thể, đối tượng, giá cả chất lượng, số lượng...). Nội dung chủ yếu của hợp đồng do pháp luật quy định hoặc theo thoả thuận của các bên.

- Điều khoản thông thường: Là những điều khoản đã được pháp luật quy định trước, các bên khi giao kết hợp đồng có thể không thoả thuận về những điều khoản đó nhưng vẫn được coi như đã mặc nhiên thoả thuận và được thực hiện như pháp luật quy định. Khi có tranh chấp xảy ra, quy định của pháp luật sẽ là căn cứ để xác định quyền và nghĩa vụ cho cả hai bên (ví dụ: nếu 2 bên thoả thuận có áp dụng biện pháp bảo đảm là đặt cọc thì nếu bên đặt cọc không giao kết và thực hiện hợp đồng sẽ đương nhiên bị mất số tiền đặt cọc).

- Điều khoản tùy nghi: là những điều khoản các bên tham gia giao kết tự ý lựa chọn và thoả thuận nhằm mục đích thúc đẩy việc thực hiện hợp đồng nhanh chóng, hiệu quả (ví dụ: thưởng cho bên thực hiện tốt hợp đồng; gia tăng thời hạn bảo hành sản phẩm). Tuy nhiên các điều khoản tùy nghi không được trái với quy định chung của pháp luật.

c. Hiệu lực của hợp đồng dân sự

Về nguyên tắc, hợp đồng dân sự có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết, tức là thời điểm các bên đã thoả thuận xong các điều khoản của hợp đồng.

Tuy nhiên hợp đồng dân sự có thể có hiệu lực sau thời điểm giao kết nếu các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Giao kết và thực hiện hợp đồng dân sự

2.1. Giao kết hợp đồng dân sự

a. Nguyên tắc giao kết hợp đồng dân sự

- Tự do giao kết hợp đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Đây là nguyên tắc cơ bản trong việc thiết lập mọi quan hệ pháp luật dân sự. Một mặt, nguyên tắc này tạo điều kiện cho mọi chủ thể được tự do ý chí, tự do thoả thuận với nhau để thoả mãn nhu cầu sinh hoạt, tiêu dùng. Mặt khác, nó cũng ràng buộc các chủ thể không được đi quá giới hạn của pháp luật và chuẩn mực xử sự chung của cộng đồng để đảm bảo sự dung hoà giữa lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng.

- Nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, thiện chí hợp tác, trung thực và ngay thẳng.

Quan hệ pháp luật dân sự bao gồm các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân là nền tảng của mọi mối quan hệ xã hội khác. Vì vậy, pháp luật dân sự đòi hỏi các chủ thể phải có sự tự nguyện ý chí. Có nghĩa là mỗi bên đều có quyền đưa ra ý chí riêng của mình, trên cơ sở đó cùng thoả thuận để đi đến một ý chí chung thống nhất có lợi cho cả hai bên. Các bên không có quyền ép buộc nhau để ký hợp đồng bất lợi cho một bên. Sự bình đẳng về địa vị pháp lý của hai bên chủ thể chính là điều kiện để có sự tự nguyện. Hợp đồng dân sự thiếu sự bình đẳng, tự nguyện bị coi là vô hiệu và không được pháp luật bảo hộ.

Nhằm củng cố mối quan hệ tốt đẹp giữa các chủ thể của hợp đồng, nâng cao hiệu quả của việc giao kết và thực hiện hợp đồng, pháp luật dân sự còn quy định khi giao kết hợp đồng dân sự, các bên phải thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng.

b. Trình tự giao kết hợp đồng

Để giao kết hợp đồng, mọi hợp đồng dân sự đều phải trải qua một quá trình bao gồm 2 bước:

- Bước một, đề nghị giao kết hợp đồng.

Là việc một bên bằng một hành vi cụ thể bày tỏ cho bên kia biết ý muốn thiết lập mối quan hệ hợp đồng dân sự giữa hai bên. Đề nghị có thể bằng lời nói trực tiếp hoặc thông qua các phương tiện khác như điện thoại, thư tín, fax...

Đề nghị có thể được thay đổi hoặc huỷ bỏ (rút lại) khi bên được đề nghị chưa nhận được đề nghị hoặc không chấp nhận hoặc không trả lời đề nghị.

- Bước hai, chấp nhận giao kết hợp đồng.

Là việc bên được đề nghị đồng ý nhận lời đề nghị và giao kết hợp đồng.

Người được đề nghị có thể chấp nhận toàn bộ nội dung hợp đồng nhưng cũng có thể chấp nhận một phần hợp đồng hoặc yêu cầu bổ sung sửa chữa các điều khoản. Trong trường hợp này bên đề nghị sẽ xem xét lại yêu cầu và hai bên sẽ thoả thuận lại để có thể đi đến thống nhất và chính thức giao kết hợp đồng.

2.2. Thực hiện hợp đồng dân sự

Thực hiện hợp đồng dân sự được hiểu là việc các bên bằng hành vi cụ thể thực hiện những quyền và nghĩa vụ đã cùng nhau cam kết kể từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực.

Khi thực hiện hợp đồng dân sự các bên phải tuân thủ các nguyên tắc:

- Thực hiện một cách trung thực, theo tinh thần hợp tác và có lợi nhất cho các bên, bảo đảm tin cậy lẫn nhau.

- Đúng đối tượng, chất lượng, số lượng, chủng loại, thời hạn, phương thức và các thoả thuận khác.

- Không được xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi

ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

3. Hợp đồng dân sự vô hiệu

Tương tự như với giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự bị coi là vô hiệu nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- Hợp đồng dân sự vô hiệu do chủ thể giao kết không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ. Đó là các trường hợp chủ thể bị mất trí, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc người chưa thành niên thực hiện mà theo quy định của pháp luật họ không được giao kết.

- Hợp đồng dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội (ví dụ: A và B thoả thuận: A sẽ trả cho B một khoản tiền để B bêu riếu bí mật đời tư của C – một người A không ưa).

- Hợp đồng dân sự vô hiệu về mặt hình thức (ví dụ: chuyển nhượng quyền sử dụng đất không thực hiện bằng văn bản mà bằng miệng).

- Hợp đồng dân sự vô hiệu do không có sự tự nguyện của người tham gia (Hợp đồng giao kết do bị lừa đảo, đe dọa, cưỡng ép hoặc nhầm lẫn).

4. Các loại hợp đồng dân sự thông dụng

Trong đời sống xã hội, các quan hệ hợp đồng rất phong phú và đa dạng. Bộ luật dân sự đã ghi nhận một số loại hợp đồng dân sự cơ bản sau đây:

4.1. Hợp đồng mua bán tài sản (bao gồm cả hợp đồng mua bán nhà)

Hợp đồng mua bán tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao hàng và chuyển

quyền sở hữu tài sản đó cho bên mua và nhận tiền, còn bên mua có nghĩa vụ nhận tài sản và trả tiền cho bên bán.

Đối tượng của hợp đồng mua bán nói chung là tài sản và quyền tài sản được phép giao dịch.

Đối với hợp đồng mua bán nhà ở được lập thành văn bản có chứng nhận của Công chứng Nhà nước hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền.

4.2. Hợp đồng trao đổi tài sản

Hợp đồng trao đổi tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó các bên giao tài sản và chuyển quyền sở hữu tài sản cho nhau.

Hợp đồng trao đổi tài sản phải được lập thành văn bản có chứng nhận của Công chứng Nhà nước hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nếu pháp luật có quy định.

4.3. Hợp đồng tặng cho tài sản

Hợp đồng tặng cho tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên tặng cho giao tài sản của mình và chuyển quyền sở hữu cho bên được tặng cho mà không yêu cầu đền bù, còn bên được tặng cho đồng ý nhận.

Đối với tài sản là bất động sản, hợp đồng tặng cho phải được lập thành văn bản có chứng nhận của Công chứng Nhà nước hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân có thẩm quyền và phải đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nếu pháp luật quy định.

4.4. Hợp đồng vay tài sản

Hợp đồng vay tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao cho bên vay một khoản tiền hoặc

vật; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn tiền hoặc vật cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thoả thuận hoặc pháp luật quy định.

Bên vay trở thành chủ sở hữu của tài sản vay kể từ thời điểm nhận tài sản đó.

4.5. Hợp đồng thuê tài sản (bao gồm cả hợp đồng thuê nhà và hợp đồng thuê khoán tài sản)

Hợp đồng thuê tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê giao tài sản cho bên thuê để sử dụng trong một thời hạn còn bên thuê phải trả tiền thuê.

Hợp đồng thuê nhà phải được lập thành văn bản, nếu thời hạn thuê từ 6 tháng trở lên, thì phải có chứng nhận của Công chứng Nhà nước hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền và phải đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Hợp đồng thuê khoán tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê khoán giao tài sản cho bên thuê để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản đó và có nghĩa vụ trả tiền thuê.

4.6. Hợp đồng mượn tài sản

Hợp đồng mượn tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho mượn giao tài sản cho bên mượn để sử dụng trong một thời hạn mà không phải trả tiền, còn bên mượn phải trả lại tài sản đó khi hết thời hạn mượn hoặc mục đích mượn đã đạt được.

Đối tượng của hợp đồng mượn tài sản phải là vật không tiêu hao.

4.7. Hợp đồng dịch vụ

Hợp đồng dịch vụ là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên làm dịch vụ thực hiện một công việc cho bên thuê dịch vụ, còn bên thuê dịch vụ phải trả tiền công cho bên làm dịch vụ.

Đối tượng của hợp đồng dịch vụ phải là công việc có thể thực hiện được, không bị pháp luật cấm, không trái đạo đức xã hội.

4.8. Hợp đồng vận chuyển (bao gồm hợp đồng vận chuyển hành khách và hợp đồng vận chuyển tài sản)

Hợp đồng vận chuyển hành khách là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên vận chuyển chuyên chở hành khách, hành lý đến địa điểm đã định theo thoả thuận, còn hành khách phải thanh toán cước phí vận chuyển.

Hợp đồng vận chuyển tài sản là sự thoả thuận giữa các bên mà theo đó bên vận chuyển có nghĩa vụ chuyển tài sản tới địa điểm đã định theo thoả thuận và giao tài sản đó cho người có quyền nhận; còn bên thuê vận chuyển có nghĩa vụ trả cước phí vận chuyển.

4.9. Hợp đồng gửi giữ tài sản

Hợp đồng gửi giữ tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên nhận giữ tài sản của bên gửi để bảo quản và trả lại chính tài sản đó cho bên gửi khi hết thời hạn hợp đồng; còn bên gửi giữ phải trả tiền công cho bên giữ, trừ trường hợp gửi giữ không phải trả tiền công.

4.10. Hợp đồng gia công

Hợp đồng gia công là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên nhận gia công thực hiện một công việc để tạo ra sản

phẩm theo yêu cầu của bên gia công; còn bên đặt gia công nhận tài sản và trả tiền công.

Đối tượng của hợp đồng gia công là vật được xác định trước theo mẫu, theo tiêu chuẩn mà các bên đã thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

4.11. Hợp đồng bảo hiểm

Là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, còn bên bảo hiểm phải trả một khoản tiền cho bên được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Hợp đồng bảo hiểm gồm có hai loại:

+ Hợp đồng bảo hiểm tự nguyện do các bên tự thoả thuận mức phí và điều kiện bảo hiểm (ví dụ: các loại hình bảo hiểm nhân thọ).

+ Hợp đồng bảo hiểm bắt buộc do pháp luật quy định về điều kiện bảo hiểm và mức phí bảo hiểm (ví dụ: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm trách nhiệm dân sự cho chủ phương tiện giao thông cơ giới...).

4.12. Hợp đồng uỷ quyền

Hợp đồng uỷ quyền là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên được uỷ quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc nhân danh bên uỷ quyền, còn bên uỷ quyền chỉ phải trả thù lao, nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

Hợp đồng uỷ quyền phải được lập thành văn bản. Nếu có thoả thuận hoặc pháp luật quy định thì phải có chứng nhận của Công chứng Nhà nước hoặc Uỷ ban nhân dân cấp có thẩm quyền.

4.13. Hứa thưởng và thi có giải

Hứa thưởng và thi có giải là những hành vi pháp lý đơn phương mang nội dung chủ yếu sau:

- Hứa thưởng là việc một bên (bên hứa thưởng) trả thưởng cho người đã thực hiện công việc theo đúng yêu cầu đặt ra (bên nhận thưởng) (ví dụ: tìm kiếm tài sản thất lạc, hoàn thành tốt công việc...).

Công việc hứa thưởng phải cụ thể, có thể thực hiện được, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

- Thi có giải là việc bên tổ chức thi các cuộc thi văn hoá, nghệ thuật, thể thao, khoa học-kỹ thuật và các cuộc thi khác không trái pháp luật, đạo đức xã hội trao giải thưởng cho người đoạt giải.

Ngoài những hợp đồng dân sự thông dụng nói trên, để tạo điều kiện cho quyền sử dụng đất được lưu thông dân sự phù hợp với cơ chế thị trường, Bộ Luật dân sự và Pháp luật về đất đai còn ghi nhận một số hợp đồng chuyên biệt trong lĩnh vực chuyển quyền sử dụng đất, đó là:

- Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất.
- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.
- Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất.
- Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất.
- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.

Nội dung của các loại hợp đồng này sẽ được phân tích trong chương “Chuyển quyền sử dụng đất”.

III. TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI NGOÀI HỢP ĐỒNG

1. Khái niệm

Một trong những căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ dân sự là gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật (*Khoản 4, Điều 286 – BLDS*). Điều 609 BLDS đưa ra quy định: “Người nào do lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của cá nhân, xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân hoặc các chủ thể khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường”.

Như vậy, trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng chính là hậu quả vật chất bất lợi mà Nhà nước buộc các bên có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại phải gánh chịu, biểu hiện cụ thể bằng việc bên gây thiệt hại phải bồi thường cho bên bị thiệt hại một khoản tiền hay tài sản nhất định theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của hai bên.

Mục đích của trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng là để tạo điều kiện cho người có lợi ích hợp pháp bị xâm phạm được khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản hoặc đối với những lợi ích không thể khôi phục được (danh dự, nhân phẩm...) thì được bù đắp phần nào những tổn thất do hành vi trái pháp luật gây ra.

2. Điều kiện phát sinh trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng

Trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng chỉ phát sinh khi có đầy đủ những yếu tố sau đây:

- Có thiệt hại xảy ra.

Đây là yếu tố hàng đầu để xác định trách nhiệm dân sự, bởi vì vấn đề bồi thường chỉ được đặt ra khi có thiệt hại thực tế bao gồm:

+ Thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, dẫn đến những thiệt hại về vật chất như chi phí cứu chữa, bồi dưỡng phục hồi sức khỏe, thu nhập bị mất, bị giam giữ, chi phí mai táng...

+ Thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm hại dẫn đến những thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, vật chất và những tổn thất về tinh thần (ví dụ: một người do bị người khác vu khống về một hành vi xấu mà anh ta không thực hiện bị mất việc làm, ảnh hưởng xấu đến danh dự nên suy sụp về tinh thần dẫn đến bệnh tật).

+ Thiệt hại về tài sản như mất, hư hỏng, chi phí để khôi phục sửa chữa, thay thế (ví dụ: A đào móng xây nhà sát nhà B do A không thực hiện các biện pháp chống lún nên sập một góc nhà của B, nên A có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho B).

- Hành vi gây thiệt hại là hành vi trái pháp luật.

Hành vi gây ra những thiệt hại về vật chất và về tinh thần nói trên phải là hành vi trái pháp luật, chủ thể gây ra thiệt hại lẽ ra không được thực hiện hành vi đó nhưng lại cố tình thực hiện hoặc vô ý thực hiện.

Trên thực tế, có những hành vi tuy gây ra thiệt hại cho người khác nhưng lại không phải chịu trách nhiệm dân sự (ví dụ: đội hành quyết thi hành bản án tử hình, cơ quan thi hành án dỡ bỏ nhà xây dựng trái phép...) bởi vì người đó thực hiện những hành vi này theo mệnh lệnh của

cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

- Phải có quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại thực tế xảy ra.

Điều kiện này được hiểu là thiệt hại xảy ra phải là kết quả của hành vi trái pháp luật, ngược lại hành vi trái pháp luật phải là nguyên nhân trực tiếp, chủ yếu dẫn đến hậu quả là thiệt hại (ví dụ: A đâm xe máy vào B đang đi bộ dẫn đến B bị gãy chân, chấn thương sọ não do bị ngã, đầu va đập xuống đường).

Người gây ra thiệt hại không phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại không phải do hành vi của mình gây ra (ví dụ: A sẽ không phải trả chi phí chữa bệnh sỏi thận cho B nếu B kết hợp điều trị cùng với thương tích do A gây ra).

- Có lỗi của người thực hiện hành vi trái pháp luật.

Lỗi được hiểu là thái độ chủ quan của người có hành vi trái pháp luật.

Một người có khả năng hiểu và làm chủ hành vi mà cố ý hoặc vô ý gây ra thiệt hại cho người khác được coi là có lỗi. Do đó, những người không có năng lực hành vi đầy đủ hoặc bị mất năng lực hành vi không thể nhận thức và làm chủ hành vi thì không trực tiếp chịu trách nhiệm về hành vi gây thiệt hại của mình. Trường hợp đó cha, mẹ, người giám hộ, bệnh viện, trường học... là những người có trách nhiệm quản lý, chăm sóc giáo dục họ đã có lỗi khi không thực hiện đầy đủ trách nhiệm và phải đứng ra bồi thường thiệt hại (ví dụ: em bé 6 tuổi ném đá làm hư hỏng tài sản của người khác, cha mẹ em phải đứng ra bồi thường).

Lỗi của pháp nhân, của cơ quan, tổ chức gây ra thiệt hại chính là lỗi của nhân viên của họ trong khi thực hiện công vụ, do đó các cơ quan này phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do người của họ gây ra khi thi hành công vụ (ví dụ: Người của cơ quan tổ tụng tịch thu tài sản của công dân trái pháp luật thì cơ quan đó phải có nghĩa vụ hoàn trả và bồi thường nếu làm mất mát, hư hỏng tài sản).

Về nguyên tắc, người có hành vi trái pháp luật (cả cá nhân và tổ chức) có nghĩa vụ chứng minh mình không có lỗi, nếu không chứng minh được thì phải bồi thường. Khoản 3 Điều 627 BLDS còn quy định “*Chủ sở hữu, người được chủ sở hữu giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi thường thiệt hại cả khi không có lỗi, trừ các trường hợp pháp luật quy định*”.

3. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại

3.1. Người gây thiệt hại phải bồi thường toàn bộ và kịp thời

Theo khoản 1 Điều 610 BLDS ghi: “Thiệt hại phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời”. Xuất phát từ mục đích của trách nhiệm dân sự là nhằm bù đắp, khôi phục những thiệt hại về tài sản, sức khỏe, danh dự cho người bị thiệt hại cho nên việc bồi thường toàn bộ thiệt hại cho hành vi trái pháp luật là nguyên tắc thể hiện tính công bằng, hợp lý; còn “bồi thường kịp thời” cho người bị thiệt hại nhằm giúp người bị thiệt hại sớm thoát khỏi tình trạng khó khăn về tài sản, đặc biệt đối với thiệt hại về tính mạng, sức khỏe.

3.2. Người gây thiệt hại có thể được giảm mức bồi thường

Khoản 2 Điều 610 BLDS quy định: “Người gây thiệt hại có thể được giảm mức bồi thường, nếu do lỗi vô ý mà

gây thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế trước mắt và lâu dài của mình”.

Nguyên tắc này nhằm mục đích đảm bảo tính khả thi của bản án, quyết định của tòa án cũng như phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của các đương sự tham gia quan hệ bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

3.3. Mức bồi thường thiệt hại có thể do các bên thoả thuận hoặc do tòa án quyết định

Các bên có thể thoả thuận về mức bồi thường, hình thức bồi thường bằng tiền, bằng hiện vật hoặc thực hiện một công việc, về phương thức bồi thường. Nếu các bên không tự thoả thuận được, tòa án sẽ quyết định.

3.4. Mức bồi thường thiệt hại có thể thay đổi

Khi mức bồi thường không còn phù hợp với thực tế thì người bị thiệt hại hoặc người gây thiệt hại có quyền yêu cầu tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thay đổi mức bồi thường. Như vậy, mức bồi thường có thể tăng hoặc giảm so với quyết định ban đầu căn cứ vào yêu cầu của các bên và tình hình thực tế.

4. Năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại của cá nhân

Trong thực tế, người gây thiệt hại có thể là bất kỳ ai nhưng không phải bất kỳ ai cũng phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phụ thuộc vào độ tuổi, khả năng nhận thức và khả năng kinh tế của các nhân. Điều 611 BLDS quy định:

- Người từ đủ mười tám tuổi trở lên gây thiệt hại thì phải tự bồi thường.

- Người dưới mười lăm tuổi gây thiệt hại mà còn cha, mẹ, thì cha, mẹ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại; nếu cha, mẹ không đủ tài sản để bồi thường mà con có tài sản riêng thì lấy tài sản đó để bồi thường phần còn thiếu, trừ trường hợp thiệt hại xảy ra trong thời gian người gây thiệt hại ở trường học, bệnh viện (trường hợp này trường học, bệnh viện hoặc tổ chức khác nếu có lỗi trong việc quản lý thì phải liên đới cùng cha, mẹ, người giám hộ bồi thường; nếu trường học, bệnh viện không có lỗi thì cha, mẹ, người giám hộ phải bồi thường).

- Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi gây thiệt hại thì phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu không đủ tài sản để bồi thường thì cha, mẹ phải bồi thường phần còn thiếu.

- Khi người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự gây thiệt hại mà có người giám hộ thì người giám hộ được dùng tài sản của người được giám hộ để bồi thường; nếu người được giám hộ không có tài sản hoặc tài sản không đủ để bồi thường thì người giám hộ phải bồi thường bằng tài sản của mình nếu họ có lỗi.

5. Một số trường hợp bồi thường thiệt hại cụ thể

- Bồi thường thiệt hại trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết.

Hành vi gây ra thiệt hại trong trường hợp phòng vệ chính đáng hoặc trong tình thế cấp thiết để bảo vệ một lợi ích hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Nhưng khi thiệt hại xảy ra đã vượt qua giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc yêu cầu của tình thế cấp thiết thì người gây ra thiệt hại phải

bồi thường thiệt hại (ví dụ: A say rượu cầm dao đuổi theo B để đâm chém. B dùng gậy vọt tới tấp vào chỗ hiểm làm A chết ngay tại chỗ. B đã vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng nên ngoài trách nhiệm hình sự còn phải bồi thường thiệt hại về tính mạng của A cho gia đình A).

- Bồi thường thiệt hại do người dùng chất kích thích gây ra.

Người uống rượu hoặc dùng các chất kích thích khác (như Hêrôin, thuốc phiện...) mà lâm vào tình trạng mất khả năng nhận thức điều khiển hành vi, gây ra thiệt hại cho người khác phải bồi thường, bởi vì họ đã cố tình đặt mình vào tình trạng mất tự chủ. Kể cả những người cố ý dùng rượu hoặc chất kích thích khác làm cho người khác lâm vào tình trạng mất khả năng điều khiển hành vi của mình, gây thiệt hại cho người khác cũng phải bồi thường thiệt hại vì họ đã cố tình sử dụng người khác như công cụ, phương tiện để gây thiệt hại (ví dụ: A chuốc cho B say rượu rồi sai B đốt nhà C, A phải bồi thường thiệt hại cho C).

- Bồi thường thiệt hại do nhiều người cùng gây ra.

Trường hợp này nghĩa vụ bồi thường thiệt hại là nghĩa vụ liên đới, những người cùng gây thiệt hại cùng chịu trách nhiệm tương ứng với mức độ lỗi. Nếu không xác định được mức độ lỗi thì họ phải bồi thường theo phần bằng nhau (ví dụ: C và D uống rượu say đánh lộn làm hư hỏng tài sản của E là chủ quán, C và D cùng phải liên đới bồi thường thiệt hại đã gây ra).

- Bồi thường thiệt hại trong trường hợp người bị thiệt hại có lỗi.

Trường hợp cả người bị thiệt hại cùng có lỗi trong việc gây ra thiệt hại (hỗn hợp lỗi) thì người gây ra thiệt hại chỉ phải bồi thường thiệt hại tương ứng với mức độ lỗi (ví dụ: do B đi sai đường bộ, A phóng nhanh vượt ẩu gây thương tích).

Trường hợp người bị hại hoàn toàn có lỗi, người gây ra thiệt hại không phải bồi thường (ví dụ: Người cố tình kéo barie để vượt qua đường tàu hoả khi tàu đang đi đến và bị tàu đâm chết. Trường hợp này người lái tàu không phải chịu trách nhiệm).

- Bồi thường thiệt hại do người của pháp nhân, công chức, viên chức nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra.

Đối với những thiệt hại do những người trên đây gây ra trong lúc thực hiện nhiệm vụ do pháp nhân, cơ quan nhà nước, cơ quan tiến hành tố tụng giao thì những cơ quan này có trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Ngược lại, những cơ quan này có quyền yêu cầu những người nói trên phải hoàn trả khoản tiền mà mình đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật nếu họ có lỗi.

- Bồi thường thiệt hại do người dưới 15 tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự gây ra trong thời gian trường học, bệnh viện và các tổ chức khác trực tiếp quản lý.

Trường học, bệnh viện, các tổ chức khác nếu có lỗi trong việc quản lý thì phải liên đới cùng với cha mẹ người giám hộ bồi thường thiệt hại do người chưa đủ 15 tuổi hoặc mất năng lực hành vi trong thời gian các tổ chức này trực tiếp quản lý. Nếu những tổ chức này không có lỗi thì cha mẹ, người giám hộ phải bồi thường.

- Bồi thường thiệt hại do người làm công học nghề gây ra.

Cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác phải bồi thường thiệt hại do người làm công, học nghề gây ra trong khi thực hiện công việc được giao và có quyền yêu cầu người làm công học nghề có lỗi trong việc gây ra thiệt hại phải hoàn lại khoản tiền mà mình đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật.

- Bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra.

Nguồn nguy hiểm cao độ bao gồm: phương tiện giao thông vận tải, cơ giới, hệ thống tải điện, nhà máy công nghiệp đang hoạt động, vũ khí, chất nổ chất cháy, chất độc, chất phóng xạ, thú dữ và các nguồn nguy hiểm cao độ khác do pháp luật quy định.

Chủ sở hữu, người chiếm hữu, người sử dụng nguồn nguy hiểm (kể cả hợp pháp lẫn trái pháp luật) đều phải bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra.

Chủ sở hữu, người được giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi thường ngay cả khi không có lỗi, trừ các trường hợp:

+ Thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi cố ý của người bị hại (ví dụ: trèo lên cột điện câu móc điện trái phép, bị điện giật chết).

+ Thiệt hại xảy ra trong trường hợp bất khả kháng, tình thế cấp thiết (ví dụ: Núi lở làm tàu trật bánh).

- Bồi thường thiệt hại do làm ô nhiễm môi trường.

Cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác làm ô nhiễm môi trường gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định

của pháp luật về bảo vệ môi trường trừ trường hợp người bị thiệt hại có lỗi (ví dụ: Công ty xăng dầu không phải bồi thường nếu có kẻ phá đường ống dẫn xăng để ăn cắp xăng làm thất thoát gây ô nhiễm nguồn nước).

- Bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra.

Chủ sở hữu súc vật nếu có lỗi trong việc để súc vật gây ra thiệt hại cho người khác phải bồi thường thiệt hại (ví dụ: Dắt chó đi dạo để chó cắn trẻ em).

Nếu người thứ ba hoàn toàn có lỗi làm cho súc vật gây thiệt hại cho người khác thì người thứ ba phải bồi thường thiệt hại (ví dụ: mượn trâu bò về kéo cày không trông nom để phá lúa nhà người khác).

- Bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra.

Chủ sở hữu phải bồi thường thiệt hại do cây cối đổ gãy gây ra trừ trường hợp thiệt hại xảy ra do lỗi của người bị hại hoặc do sự kiện bất khả kháng (ví dụ: gió lốc cuốn cành cây gãy từ nhà này sang làm hỏng mái nhà của nhà khác. Chủ sở hữu cây gãy đó không phải bồi thường).

- Bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra.

Chủ sở hữu, người được chủ sở hữu giao quản lý, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng khác phải bồi thường thiệt hại nếu để công trình xây dựng, nhà cửa sụt lở gây thiệt hại cho người khác (ví dụ: nhà ở sát lối đi chung đã hư hỏng không chịu tháo dỡ nên sụp đổ gây thương tích cho người khác, chủ sở hữu ngôi nhà đó phải bồi thường cho người bị thương tích).

Trừ trường hợp thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại hoặc do sự kiện bất khả kháng (ví dụ:

gió bão, động đất làm đổ nhà gây thương tích cho con người).

- Bồi thường thiệt hại do vi phạm quyền lợi của người tiêu dùng.

Cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác sản xuất kinh doanh do không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, các hàng hoá khác mà gây thiệt hại cho người tiêu dùng thì phải bồi thường (ví dụ: bán hàng giả, hàng kém chất lượng so với tiêu chuẩn đăng ký kinh doanh phải bồi thường cho khách hàng).

- Bồi thường thiệt hại do xâm phạm danh dự, uy tín trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

Cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác có hành vi xâm phạm đến uy tín, danh dự của người sản xuất kinh doanh mà gây thiệt hại cho hoạt động sản xuất kinh doanh của người đó thì phải bồi thường (ví dụ: hành vi làm giả hàng hoá của một cơ sở sản xuất danh tiếng hoặc tung tin thất thiệt về tình trạng làm ăn thua lỗ của Công ty để làm giảm giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán...).

Chương VII

QUYỀN THỪA KẾ

I. KHÁI NIỆM CHUNG

1. Khái niệm thừa kế và quyền thừa kế

Thừa kế và quyền thừa kế là 2 phạm trù có mối liên hệ mật thiết với nhau. Thừa kế là một quan hệ xã hội chi phát sinh gắn liền với sự kiện một cá nhân chết và có tài sản để lại. Khi đó, thừa kế được hiểu là một quan hệ xã hội mà nội dung kinh tế của nó là việc dịch chuyển tài sản của người chết cho người khác còn sống. Với cách hiểu như vậy, thừa kế là một phạm trù kinh tế, tồn tại ở bất cứ một chế độ xã hội nào, kể cả khi xã hội chưa có nhà nước và pháp luật. Dưới sự điều chỉnh của pháp luật làm cho quan hệ thừa kế trở thành quan hệ pháp luật về thừa kế, trong đó quyền và nghĩa vụ các bên chủ thể tham gia quan hệ pháp luật thừa kế được nhà nước ghi nhận và đảm bảo bằng pháp luật. Như vậy, bên cạnh nội dung kinh tế thì quyền thừa kế là ý chí của nhà nước thể hiện việc thừa kế phải tuân theo quy định của pháp luật như trình tự, điều kiện, phương thức dịch chuyển tài sản từ người chết sang người còn sống khác.

Vì vậy, quyền thừa kế là một chế định pháp luật bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực dịch chuyển tài sản của người đã chết sang người thừa kế còn sống.

Quyền thừa kế chính là quyền dân sự của cá nhân, theo đó cá nhân có quyền hưởng di sản thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật và quyền để lại di sản thừa kế cũng theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Thực chất, thừa kế là sự dịch chuyển quyền sở hữu bằng hai phương thức: theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật. Do đó giữa quyền sở hữu và quyền thừa kế có mối quan hệ biện chứng. Quyền sở hữu là cơ sở khách quan làm phát sinh quyền thừa kế và thừa kế củng cố quan hệ sở hữu, người thừa kế di sản sẽ trở thành người sở hữu. Nhìn nhận dưới góc độ lý luận thì quan hệ thừa kế là quan hệ pháp luật có nội dung kinh tế xã hội, xuất hiện đồng thời với quan hệ sở hữu. Quan hệ sở hữu là quan hệ giữa người với người về việc chiếm hữu của cải vật chất trong xã hội, trong quá trình sản xuất, lưu thông, phân phối sản phẩm của cải vật chất. Sự chiếm hữu vật chất giữa người này với người khác, giữa tập đoàn này với tập đoàn khác là tiền đề làm xuất hiện quan hệ thừa kế. Như vậy, quan hệ thừa kế và quan hệ sở hữu có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Nếu quan hệ sở hữu là tiền đề cho quan hệ thừa kế xuất hiện thì quan hệ thừa kế có tác dụng ngược lại để duy trì quan hệ sở hữu.

2. Lược sử quá trình phát triển pháp luật thừa kế ở Việt Nam

Lịch sử pháp luật Việt Nam cho thấy: các nhà nước phong kiến ở mỗi triều đại đều ban hành pháp luật

để củng cố quyền lực và phục vụ lợi ích cho giai cấp thống trị. Một trong nhiều thành tựu nổi bật của pháp luật thành văn là các bộ luật và các văn bản pháp luật đơn hành. Trong nội dung của Bộ luật Hồng Đức điều chỉnh nhiều lĩnh vực có quy định về thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật được ghi nhận cùng với các vấn đề hộ, hôn, diễm, sản. Các con trai, con gái, con nuôi đều được hưởng thừa kế, mọi người đều có quyền để lại hương hỏa cho con, cháu. Ở Bộ luật Gia long cũng thừa nhận hai hình thức thừa kế theo di chúc và theo pháp luật nhưng có hạn chế thể hiện sự bất bình đẳng không thừa nhận quyền thừa kế của con gái.

Thời kỳ Pháp thuộc, pháp luật thừa kế được quy định trong 3 bộ luật: Bộ luật Giản yếu Nam kỳ (1883), Bộ dân luật Bắc kỳ (1931), Hoàng việt Trung kỳ Bộ luật (1936).

Từ khi Cách mạng tháng Tám thành công, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa non trẻ ra đời, pháp luật về thừa kế ở nước ta giai đoạn này gồm những văn bản chủ yếu sau:

- Sắc lệnh số 97 – SL ngày 22/5/1950 sửa đổi, bổ sung một số quy định của dân luật và quy định thêm một số nguyên tắc mới tiến bộ như: quy định vợ, chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau; con trai, con gái đều có quyền thừa kế của cha mẹ; chồng góa, vợ góa, các con đã thành niên có quyền xin chia di sản; con cháu, hoặc vợ, chồng góa không bắt buộc phải nhận thừa kế của người đã chết; các chủ nợ của người đã chết không có quyền đòi người thừa kế phải thanh toán nợ quá phần di sản mà người đó được nhận.

Tại Hiến pháp 1959, quyền thừa kế đã trở thành nguyên tắc Hiến định, Điều 19 Hiến pháp 1959 quy định: Nhà

nước chiếu theo pháp luật, bảo hộ quyền thừa kế của công dân.

Trong mối quan hệ giữa các ngành luật, Luật Hôn nhân và gia đình có nhiều điều khoản được coi là cơ sở đối với quy định của pháp luật về thừa kế. Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 đã cụ thể hoá và quy định: các con đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong hưởng thừa kế không phân biệt con trai, con gái, con đẻ, con nuôi, con ngoài giá thú. Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 bổ sung: khi một bên chết trước, nếu cần chia tài sản chung của vợ chồng thì khối tài sản chung đó sẽ được chia đôi.

Bên cạnh các văn bản pháp luật đó và để tổng kết hiệu quả điều chỉnh của pháp luật và hướng dẫn tòa án cấp dưới trong việc xét xử, Tòa án nhân dân tối cao đã ra Thông tư 81 – TANDTC ngày 24/7/1981 hướng dẫn tương đối cụ thể các vấn đề thừa kế như: di sản, thừa kế theo pháp luật, thừa kế theo di chúc, việc phân chia di sản thừa kế.

Và trước khi Bộ luật Dân sự được ban hành ngày 28/10/1995 thì Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990 được ban hành và lần đầu tiên các vấn đề cơ bản của thừa kế được quy định cụ thể và chi tiết trong một văn bản có hiệu lực pháp luật cao. Khi Bộ luật dân sự được ban hành đã kế thừa hầu hết các quy định của pháp luật về thừa kế và bổ sung thêm một số nội dung mới, đặc biệt là việc thừa kế quyền sử dụng đất.

3. Các nguyên tắc chung của quyền thừa kế

3.1. Quyền thừa kế của cá nhân

Pháp luật bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế của cá nhân. Nguyên tắc này được thể hiện cụ thể:

pháp luật đảm bảo quyền tự định đoạt của cá nhân đối với tài sản sau khi cá nhân chết thông qua việc lập di chúc hoặc việc thừa kế được giải quyết theo pháp luật. Người thừa kế được pháp luật đảm bảo cho việc hưởng di sản của người chết để lại. Với quy định này, pháp luật nước ta tôn trọng và thừa nhận quyền tự định đoạt của một cá nhân với tư cách là chủ sở hữu đối với tài sản của họ. Do đó, họ có quyền định đoạt tài sản của mình trước khi chết theo ý chí của họ trong di chúc. Nếu di chúc không có hiệu lực thì việc thừa kế được giải quyết theo pháp luật.

Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu của công dân về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sản xuất, tư liệu sinh hoạt, vốn, không hạn chế về số lượng. Tất cả tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của các nhân sẽ trở thành di sản thừa kế khi người đó chết.

Bên cạnh đó, người thừa kế có quyền nhận hoặc không nhận di sản thừa kế. Quyền để lại di sản thừa kế và quyền nhận thừa kế của cá nhân là hai yếu tố cấu thành của khái niệm quyền thừa kế, chúng có mối liên hệ với nhau, làm hình thành nên quan hệ thừa kế mà quan hệ đó là quá trình dịch chuyển tài sản của người chết sang người khác còn sống. Đây cũng là những quyền năng mà pháp luật quy định cho bất kỳ một cá nhân nào. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật được pháp luật đảm bảo cho việc hưởng di sản của người chết để lại.

3.2. Người thừa kế có quyền nhận hoặc từ chối nhận di sản

Người thừa kế nhận di sản thì được hưởng tài sản, các quyền tài sản mà người chết để lại đồng thời có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại

trong phạm vi di sản và tương ứng với phần di sản mà mình đã nhận.

Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp người thừa kế từ chối nhận di sản nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.

3.3. Nguyên tắc bình đẳng về quyền thừa kế của cá nhân

Đây là nguyên tắc đặc trưng của Luật dân sự, là sự bình đẳng giữa các chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự khi xác lập, thực hiện quyền và nghĩa vụ dân sự.

Quyền bình đẳng trong quan hệ thừa kế được thể hiện như sau: mọi cá nhân không phân biệt nam, nữ, tuổi tác, tôn giáo, địa vị chính trị xã hội đều có quyền để lại tài sản của mình cho người khác theo di chúc hoặc theo pháp luật. Vợ, chồng đều được thừa kế của nhau; con trong giá thú, con ngoài giá thú đều được thừa kế bằng nhau nếu chia di sản thừa kế theo pháp luật. Nguyên tắc này thể hiện sự tiến bộ của Bộ luật dân sự so với thời kỳ phong kiến và thời thuộc Pháp mà trong gia đình dưới chế độ cũ chồng được coi là người gia trưởng nên có quyền quyết định mọi vấn đề trong gia đình, người vợ không có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản riêng của mình nếu người chồng không đồng ý; khi người vợ chết, người chồng là chủ sở hữu duy nhất tất cả tài sản chung.

3.4. Nguyên tắc tôn trọng quyền định đoạt bằng di chúc của người có tài sản, đồng thời bảo hộ chính đáng quyền lợi của một số người trong diện thừa kế đương nhiên

Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình cho bất cứ ai. Nếu người để lại di chúc hợp pháp thì việc thừa kế sẽ tiến hành theo di chúc, tức là theo sự định đoạt của người có tài sản trước lúc chết. Tuy nhiên, quyền tự định đoạt của người lập di chúc không phải là tuyệt đối vì nó bị hạn chế trong một số trường hợp nhất định như thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc.

4. Những quy định chung của pháp luật thừa kế

4.1. Người để lại di sản thừa kế

Trong Bộ luật dân sự không quy định về người để lại di sản thừa kế nhưng về mặt lý luận, chúng ta phải xem xét, vì đây là chủ thể xuất hiện đầu tiên và làm phát sinh quan hệ pháp luật về thừa kế.

Người để lại di sản thừa kế là người sau khi chết có tài sản để lại cho người khác theo trình tự thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Khái niệm “người” được xác định ở đây phải là cá nhân và có tài sản để lại. Người đó có thể là người chưa thành niên, người mắc bệnh tâm thần, người đang bị giam giữ, người đang phải thi hành án hình sự, người đang bị quản chế hoặc bị tước một số quyền công dân... đều là người có thể để lại di sản thừa kế.

Lưu ý: đối với pháp nhân, tổ chức thì tài sản của pháp nhân, tổ chức để duy trì hoạt động của chính mình, không cá nhân nào có quyền định đoạt tài sản của pháp nhân, tổ chức. Khi pháp nhân, tổ chức giải thể hoặc phá sản thì tài sản sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật.

4.2. Người thừa kế

- Người thừa kế là người được người chết để lại cho di sản theo di chúc hoặc được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật.

+ Người thừa kế theo pháp luật quy định phải có một trong ba mối quan hệ như quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, quan hệ nuôi dưỡng đối với người để lại di sản thừa kế. Như vậy, tổ chức và pháp nhân không là người thừa kế theo pháp luật.

+ Người thừa kế theo di chúc có thể là pháp nhân, cá nhân, họ có quyền sở hữu đối với tài sản được thừa kế.

- Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc trường hợp đặc biệt là người sinh ra còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết; là tổ chức thì phải còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

- Quyền và nghĩa vụ của người thừa kế.

+ Nghĩa vụ của người thừa kế: người thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại trong phạm vi di sản thừa kế.

+ Quyền: mọi cá nhân đều có quyền hưởng di sản thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật hoặc quyền từ chối nhận di sản trừ trường hợp từ chối việc hưởng di sản nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác (ví dụ: người thừa kế đang có món nợ phải trả hoặc đang phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho người khác mà việc từ chối quyền hưởng di sản thừa kế để không trả nợ, không thực hiện nghĩa vụ).

Việc từ chối quyền hưởng di sản phải được lập thành văn bản; báo cho người thừa kế khác; công chứng nhà nước, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi mở thừa kế về việc từ chối nhận di sản. Thời hạn từ chối quyền hưởng di sản được Bộ luật dân sự quy định là 6 tháng.

4.3. Thời điểm, địa điểm mở thừa kế

* *Thời điểm mở thừa kế*: là thời điểm người có tài sản chết. Thời điểm đó được xác định là:

+ Ngày người đó chết theo cái chết sinh lý, thực tế.

+ Trong trường hợp toà án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày mà toà án xác định người đó chết hoặc ngày mà quyết định hoặc bản án của toà án xác định một người là đã chết có hiệu lực pháp luật.

Ví dụ: Trong một trận lũ lụt, anh Nguyễn Văn A không trở về, theo yêu cầu của thân nhân anh A, toà án tuyên bố anh A đã chết. Qua xác minh điều tra, toà án tuyên bố A chết vào ngày xảy ra bão lụt hoặc không xác định được ngày thì ngày chết của A là ngày mà quyết định của toà án tuyên bố anh A chết có hiệu lực pháp luật.

Đặc biệt pháp luật nước ta lần đầu tiên quy định trong Bộ luật dân sự thời điểm có hiệu lực của di chúc chung giữa chồng và vợ, nếu có thoả thuận là người cuối cùng chết thì di sản của vợ chồng mới được phân chia.

Việc xác định thời điểm mở thừa kế có ý nghĩa quan trọng vì tại thời điểm đó xác định và bảo toàn tài sản, quyền và nghĩa vụ tài sản của người chết tránh tình trạng tài sản đó có thể bị người khác phân tán hoặc chiếm đoạt; đồng thời xác định những người thừa kế.

* *Địa điểm mở thừa kế*: là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản, nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của người đó.

Việc quy định địa điểm mở thừa kế có ý nghĩa trong việc xác định nơi kiểm kê tài sản của người chết; xác định ai là người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật; Nơi người từ chối nhận di sản làm thủ tục, thông báo với cơ quan công chứng nhà nước hoặc uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn; xác định nơi toà án nhân dân có thẩm quyền giải quyết.

4.4. Di sản thừa kế

Công dân có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với tài sản thuộc sở hữu của mình, có quyền khai thác lợi ích vật chất, có quyền quyết định số phận thực tế hoặc số phận pháp lý đối với tài sản của mình.

Theo quy định của pháp luật dân sự, di sản thừa kế bao gồm:

- Tài sản riêng của người chết. Đó là tất cả những tài sản, quyền tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của người đã chết.

- Phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác. Nếu một trong những đồng sở hữu chủ chết thì di sản thừa kế của người chết là phần tài sản thuộc sở hữu của người đó đã đóng góp vào khối tài sản chung (hay gọi sở hữu chung theo phần). Lưu ý: sở hữu chung của vợ, chồng là sở hữu chung hợp nhất nên họ có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung.

- Quyền về tài sản do người chết để lại như: quyền đòi nợ...

4.5. Người không được hưởng di sản thừa kế

Những người sau đây không được hưởng di sản thừa kế:

- Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ, xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người để lại di sản thừa kế.

- Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản thừa kế.

- Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản của người đó.

- Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản, giả mạo, sửa chữa hoặc huỷ bỏ di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí người để lại di sản.

Nhưng nếu người để lại di sản biết hành vi của người đó nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc thì họ vẫn được hưởng.

4.6. Người quản lý di sản

- Người quản lý di sản có thể là người được chỉ định trong di chúc hoặc do những người thừa kế cử ra. Việc có người quản lý di sản để hạn chế tài sản hư hỏng, mất mát trong thời gian việc chia di sản thừa kế chưa tiến hành.

Trường hợp người quản lý di sản không được chỉ định và những người thừa kế chưa cử được người quản lý di sản

thì người đang chiếm giữ, sử dụng di sản tiếp tục quản lý di sản cho đến khi người thừa kế cử ra được người quản lý di sản. Trường hợp chưa xác định được người thừa kế và di sản chưa có người quản lý thì di sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý.

- Quyền và nghĩa vụ người quản lý di sản quy định định tại Điều 641, 642, 643 BLDS.

4.7. Việc thừa kế của người có quyền thừa kế di sản của nhau mà chết trong cùng một thời điểm

Thuật ngữ: "Chết cùng thời điểm" được hiểu là do không thể xác định được người nào chết trước hoặc chết sau, như chết trong tai nạn ô tô, máy bay, đắm tàu thuyền... nên pháp luật coi là chết cùng thời điểm.

Những người này không được thừa kế di sản của nhau và di sản của mỗi người do người thừa kế của người đó được hưởng.

Ví dụ: Ông A và bà B là vợ chồng, có hai con là E và F. Bố mẹ ông A đã chết, bố mẹ bà B còn sống. A và B không may chết trong một tai nạn máy bay nên không xác định được ai chết trước nên họ được coi là chết cùng thời điểm. Như vậy, theo quy định của pháp luật thì A và B không có quyền thừa kế của nhau, tài sản của họ chia đôi, di sản của mỗi người do người thừa kế của người đó hưởng.

II. THỪA KẾ THEO DI CHỨC

1. Khái niệm thừa kế theo di chúc

1.1. Khái niệm di chúc:

Là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết. Như vậy, từ khái

niệm này di chúc được xem xét như là căn cứ pháp lý để thực hiện quá trình dịch chuyển tài sản của người chết cho những người khác với các đặc điểm sau:

- Di chúc là sự thể hiện ý chí của các nhân. Thông qua di chúc người để lại thừa kế thực hiện một giao dịch dân sự đơn phương thể hiện ý chí của mình mà không phụ thuộc và ý chí người thừa kế.

- Di chúc nhằm chuyển di sản từ người chết cho những người khác. Đây là đặc điểm đặc thù của một di chúc. Trong di chúc, người lập di chúc thể hiện ý chí của mình về rất nhiều vấn đề, nhưng sự định đoạt về tài sản, quyền tài sản từ người lập di chúc sang những người thừa kế mới làm phát sinh việc thừa kế theo di chúc. Thông qua việc thừa kế, quyền sở hữu của một cá nhân đổi với thành quả lao động của họ được dịch chuyển từ đời này sang đời khác. Việc pháp luật quy định thừa kế theo di chúc và đảm bảo quyền định đoạt về tài sản của người lập di chúc cũng chính là việc pháp luật tôn trọng và đảm bảo quyền tự định đoạt của chủ sở hữu đối với tài sản của họ.

- Di chúc có hiệu lực từ thời điểm người lập di chúc chết. Di chúc là sự thể hiện ý chí đơn phương của một bên chủ thể hay nói các khác là giao dịch dân sự một bên và không phụ thuộc vào chủ thể khác. Do đó, di chúc đã lập không mang tính cố định, nó sẽ bị thay đổi nếu người lập di chúc có sự thay đổi ý chí.

- Di chúc được lập phải theo một hình thức nhất định. ý chí của người lập di chúc phải thể hiện ra dưới một hình thức nhất định, có thể là lời nói hoặc chữ viết chính là

hành vi lập di chúc và thông qua hai hình thức di chúc miệng hoặc di chúc bằng văn bản.

1.2. Khái niệm thừa kế theo di chúc

Là việc dịch chuyển di sản thừa kế của người đã chết cho những người còn sống theo ý chí của người đó khi còn sống thể hiện trong di chúc mà họ để lại.

* Người lập di chúc là người mà thông qua việc lập di chúc để định đoạt khối tài sản cho những người còn sống sau khi mình chết với ý chí hoàn toàn tự nguyện.

Người lập di chúc chỉ có thể là cá nhân cụ thể và phải có tài sản thuộc quyền sở hữu của mình.

Người lập di chúc có các quyền sau:

- Chỉ định người thừa kế: Quyền này nằm trong nguyên tắc tôn trọng quyền định đoạt của chủ sở hữu. Người lập di chúc có quyền chỉ định người thừa kế, để lại di sản cho bất cứ ai tùy thuộc vào ý chí của người lập di chúc (có thể là cá nhân có một trong ba mối quan hệ: huyết thống, hôn nhân, nuôi dưỡng hoặc không; có thể là một tổ chức, pháp nhân, hoặc nhà nước...).

- Truất quyền hưởng di sản của những người thừa kế theo pháp luật mà không phải nêu lý do.

- Phân định di sản cho từng người thừa kế.

Xét về nguyên tắc, một người lập di chúc chỉ định người thừa kế đã bao hàm việc phân định, xác định di sản, từ đó có thể xét quyền phân định dưới 3 góc độ:

+ Phân định tổng quát: là trường hợp người để lại di sản không xác định rõ phần di sản của từng người thừa kế

được hưởng, vì vậy di sản sẽ được chia đều cho những người có tên trong danh sách. Tuy nhiên, nếu có sự thoả thuận giữa những người có tên trong di chúc thì phân chia di sản sẽ tuân theo sự thoả thuận đó.

+ Phân định di sản theo tỷ lệ: là trường hợp người để lại di sản nói rõ trong di chúc tỷ lệ từng người thừa kế được hưởng trên tổng giá trị di sản.

+ Phân định cụ thể: là trường hợp người để lại di sản xác định rõ trong di chúc từng người thừa kế được hưởng di sản là loại hiện vật gì.

Việc phân định di sản như vậy sẽ tạo thuận tiện cho việc thanh toán và phân chia di sản thừa kế được tiến hành theo cách thức đơn giản hơn.

- Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng. Pháp luật không hạn chế phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng, trừ trường hợp di sản không đủ để thực hiện nghĩa vụ người chết để lại.

- Giao nghĩa vụ cho người thừa kế trong phạm vi di sản. Người thừa kế phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người để lại thừa kế đã giao trong phạm vi di sản đã nhận.

- Chỉ định người giữ di chúc, quản lý di sản, phân chia di sản.

Ngoài ra, người lập di chúc còn có quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc vào bất cứ lúc nào. Nếu người lập di chúc để lại nhiều bản di chúc mà các bản di chúc có nội dung khác nhau thì di chúc lập sau cùng (gần thời điểm mở thừa kế nhất) sẽ có giá trị pháp lý.

Nếu bản di chúc sau cụ thể hoá nội dung của di chúc

trước thì cả hai di chúc đều có giá trị pháp lý. Di chúc trước chỉ bị huỷ bỏ những điểm không phù hợp với nội dung bổ sung.

2. Các điều kiện có hiệu lực của di chúc

Việc thừa kế theo di chúc có được thực hiện hay không là tùy thuộc vào hiệu lực của di chúc. Một bản di chúc hợp pháp phải thoả mãn các điều kiện sau:

2.1. Hình thức di chúc hợp pháp

Hình thức di chúc là sự biểu hiện ý chí của người để lại di sản thừa kế chứa đựng nội dung của di chúc theo một trình tự kết cấu nhất định, nghĩa là hình thức di chúc phải tuân theo những quy định của pháp luật. Việc pháp luật quy định chặt chẽ có ý nghĩa nâng cao tính xác thực của di chúc đã lập.

Ý chí của người để lại di chúc được biểu hiện ra bên ngoài bằng hai hình thức: bằng ngôn ngữ viết (chức thư) hoặc bằng ngôn ngữ nói (chức ngôn). Vì vậy, di chúc bao gồm hai loại:

2.1.1. Di chúc bằng văn bản

Một di chúc bằng văn bản phải thoả mãn các điều kiện sau:

- Di chúc phải ghi rõ ngày, tháng, năm lập di chúc;
- Di chúc phải ghi rõ họ tên, nơi cư trú của người lập di chúc;
- Di chúc phải ghi rõ họ tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản;
- Di chúc phải ghi rõ di sản, nơi có di sản;

- Di chúc phải ghi rõ việc chỉ định người thực hiện và nội dung nghĩa vụ;

- Di chúc không được viết tắt hoặc ký hiệu, nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được đánh số thứ tự và đều phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc.

Hơn nữa, pháp luật còn quy định mỗi một thể thức cụ thể phải tuân theo một trình tự tương ứng với nó thì mới được coi là hợp pháp. Tức là di chúc phải được lập theo một trong các trình tự sau:

+ Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng. Tính xác thực của thể thức di chúc này là ở chỗ di chúc do chính tay người lập, viết ký, người lập di chúc tự tay ký vào di chúc, pháp luật không quy định điểm chỉ.

+ Di chúc bằng văn bản có người làm chứng. Theo quy định này của pháp luật người để lại di sản muốn lập di chúc nhưng không thể tự mình viết di chúc nên phải nhờ người khác viết thì phải có ít nhất hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào di chúc trước mặt những người làm chứng, và họ xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc.

+ Di chúc bằng văn bản có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; di chúc bằng văn bản có chứng nhận của công chứng nhà nước.

Ngoài ra, di chúc bằng văn bản có giá trị như di chúc được chứng nhận, chứng thực trong các trường hợp sau:

+ Di chúc của quân nhân tại ngũ có xác nhận của thủ trưởng đơn vị từ cấp đại đội trở lên;

+ Di chúc của người đang đi trên tàu biển, máy bay có xác nhận của người chỉ huy phương tiện đó;

+ Di chúc của người đang điều trị tại bệnh viện, cơ sở chữa bệnh, điều dưỡng khác có xác nhận của người phụ trách bệnh viện, cơ sở đó;

+ Di chúc của người đang làm công việc khảo sát, thăm dò, nghiên cứu ở vùng rừng, núi, hải đảo có xác nhận của người phụ trách đơn vị;

+ Di chúc của người Việt Nam đang ở nước ngoài có chứng nhận của cơ quan lãnh sự, đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước đó;

+ Di chúc của người đang bị tạm giam, đang chấp hành hành phạt tù mà có xác nhận của người phụ trách cơ sở giam giữ đó;

Ví dụ: Một người đang đi trên máy bay bị cảm đột ngột và tính mạng bị đe dọa nghiêm trọng làm cho người đó thấy phải lập di chúc ngay mà không thể chờ đến khi máy bay hạ cánh, nếu không sẽ không kịp và họ đã lập di chúc trên máy bay và xin xác nhận của cơ trưởng. Trường hợp này thì di chúc đã lập theo thể thức hợp pháp.

2.1.2. Di chúc miệng

Di chúc miệng là sự bày tỏ ý chí bằng lời nói của người để lại di sản thừa kế lúc còn sống trong việc định đoạt khối tài sản của mình cho những người khác.

Theo quy định của pháp luật, di chúc miệng chỉ được công nhận khi người lập di chúc ở trong tình trạng tính mạng bị đe dọa nghiêm trọng do bệnh tật và các nguyên nhân khác mà không thể lập di chúc viết.

Người lập di chúc thể hiện ý nguyện cuối cùng trước mặt ít nhất hai người làm chứng. Những người làm chứng cùng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc cùng điểm chỉ.

Sau 3 tháng kể từ ngày lập di chúc miệng, nếu người lập di chúc miệng còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng bị huỷ bỏ.

Như vậy, chỉ khi nào tính mạng của một người rơi vào tình trạng nguy kịch, nếu không nhanh người đó sẽ không kịp thể hiện ý nguyện cuối cùng của mình trong việc dịch chuyển tài sản từ người đó sang người khác thì di chúc miệng mới được thừa nhận.

2.2. Người lập di chúc có năng lực hành vi

Pháp luật nước ta quy định: người lập di chúc phải có năng lực hành vi dân sự (là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền và nghĩa vụ dân sự). Một người được coi là có đủ năng lực hành vi dân sự trong việc lập di chúc nếu người đó đáp ứng hai yêu cầu sau:

- Yêu cầu về độ tuổi:

Mức độ nhận thức và kiểm soát hành vi của một người đối với hành vi của họ trước hết phụ thuộc vào độ trưởng thành của người ấy, pháp luật coi người đã thành niên (từ 18 tuổi trở lên) là người có năng lực hành vi và họ có quyền lập di chúc. Trường hợp người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có thể lập di chúc, tuy người này chưa hoàn toàn chủ động kiểm soát hành vi của mình, chưa thành niên nhưng họ đã có những nhận thức nhất định và để đảm bảo quyền định đoạt đối với tài sản của họ và pháp

luật cho phép họ lập di chúc nếu được cha mẹ và người giám hộ đồng ý.

- Yêu cầu về nhận thức:

Người lập di chúc phải minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc. Tức là di chúc sẽ không được coi là hợp pháp khi ở vào một trong các trường hợp sau:

+ Di chúc được lập ra trong và sau khi người đó mắc bệnh mà không thể nhận thức được.

+ Một người lập di chúc nhưng bị toà án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định có thẩm quyền mà thời điểm bị coi là mất năng lực hành vi dân sự là thời điểm người đó lập di chúc.

+ Một người có lập di chúc nhưng bị toà án ra quyết định hạn chế năng lực hành vi dân sự mà thời điểm bị hạn chế năng lực hành vi dân sự là thời điểm lập di chúc trong khi di chúc đó không được sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật.

2.3. Sự định đoạt trong di chúc phải là ý chí tự nguyện của người lập di chúc

Người lập di chúc phải minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép khi lập di chúc.

Ý chí tự nguyện của người lập di chúc chính là sự thống nhất giữa ý muốn chủ quan bên trong và sự bày tỏ ý chí ra bên ngoài. Vì vậy, nếu phá vỡ sự thống nhất này sẽ làm mất đi tính tự nguyện của người lập di chúc. Chỉ khi nào di chúc là sự phản ánh một các khách quan, trung thực những mong muốn bên trong của người lập di chúc

thì sự định đoạt đó mới là tự nguyện. Sự thống nhất này thường bị phá vỡ trong những trường hợp:

- Trường hợp người lập di chúc không còn minh mẫn, sáng suốt thì trường hợp này được hiểu như người lập di chúc không có năng lực hành vi dân sự; người lập di chúc bị lừa dối; người lập di chúc bị cưỡng ép, bị đánh đập, giam giữ, đe dọa làm một việc có thể làm mất danh dự, uy tính của người lập di chúc.

Bộ luật dân sự quy định: di chúc được coi là hợp pháp khi người lập di chúc phải minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép khi lập di chúc.

2.4. Nội dung di chúc không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội

Để một bản di chúc có hiệu lực pháp luật thì nội dung di chúc phải phù hợp với quy định của pháp luật tức là không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với những điều pháp luật đã quy định và nội dung phù hợp với đạo đức xã hội (ví dụ: Một người lập di chúc, định đoạt một phần tài sản cho một tổ chức phản động thì di chúc này sẽ vô hiệu vì trái đạo đức xã hội). Trường hợp chỉ có một điểm trong nội dung di chúc không phù hợp với pháp luật thì riêng điểm đó bị coi là không có giá trị pháp luật, phần còn lại của di chúc vẫn có hiệu lực pháp luật.

3. Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc

Pháp luật về thừa kế quy định người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc bao gồm:

- Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;

- Con đã thành niên mà không có khả năng lao động.

Trong mọi trường hợp họ phải được hưởng một kỳ phân nhất định từ di sản của người đã chết, bằng 2/3 suất của người thừa kế theo luật (nếu di sản được phân chia theo pháp luật).

Ví dụ: Người để lại di sản có bốn con nhưng lập di chúc cho một người con toàn bộ số di sản là 240 triệu đồng. Nếu trong ba người con không được cha hoặc mẹ để lại di sản có một người chưa thành niên và một người đã thành niên nhưng người đó không có khả năng lao động thì hai người này vẫn được hưởng di sản theo cách tính sau đây:

Vậy: người con được hưởng theo di chúc sẽ được hưởng:

$$240 \text{ triệu} - (40 \text{ triệu} \times 2 \text{ người}) = 160 \text{ triệu}$$

$$240 \text{ tr} / 4 \times 2/3 = 40 \text{ tr}$$

4. Hiệu lực của di chúc

Di chúc có hiệu lực từ thời điểm mở thừa kế là thời điểm người để lại di sản chết.

Đối với di chúc do hai vợ chồng lập ra thì thời điểm có hiệu lực của di chúc được xác định:

- Nếu không có thoả thuận khác thì chỉ một phần di chúc liên quan tới tài sản của người chết có hiệu lực pháp luật, phần di chúc liên quan tới tài sản của người sống chưa có hiệu lực pháp luật.

- Nếu những người lập di chúc đã thoả thuận về thời điểm có hiệu lực của di chúc là thời điểm người sau cùng chết thì di chúc chỉ có hiệu lực khi tất cả những người

cùng lập đều đã chết và bắt đầu có hiệu lực tại thời điểm người sau cùng chết.

III. THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT

1. Khái niệm thừa kế theo pháp luật

Thừa kế theo pháp luật là phương thức dịch chuyển tài sản từ người đã chết cho những người còn sống khác theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế mà pháp luật đã quy định.

Sự quy định của pháp luật chỉ là sự phỏng đoán về ý chí của người để lại di sản. Vì vậy, những người nằm trong diện thừa kế mà pháp luật quy định phải là những người có quan hệ thân thuộc với người đã chết. Những người đó được hưởng thừa kế theo một trình tự: ai gần gũi hơn sẽ được hưởng trước và hưởng hết di sản.

2. Các trường hợp phát sinh thừa kế theo pháp luật

* Việc thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong những trường hợp sau đây;

- Không có di chúc;
- Di chúc không hợp pháp;
- Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước người lập di chúc;
- Cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế;
- Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối hưởng di sản;

* Thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng đối với phần di sản sau:

- Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;
- Phần di sản có liên quan đến phần di chúc không có hiệu lực pháp luật;
- Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối quyền hưởng di sản hoặc chết trước người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc nhưng không còn vào thời điểm mở thừa kế.

3. Diện và hàng thừa kế

3.1. Diện những người thừa kế: là phạm vi những người có quyền thừa kế di sản của người chết để lại theo pháp luật và được xác định trên ba căn cứ: quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng giữa người thừa kế và người để lại di sản thừa kế.

- Quan hệ hôn nhân là quan hệ xuất phát từ việc kết hôn giữa vợ và chồng.

- Quan hệ huyết thống là quan hệ do sự kiện sinh ra cùng một gốc "ông tổ" giữa cụ và ông bà; giữa ông bà và cha mẹ, giữa cha mẹ đẻ với con; giữa anh chị em cùng cha cùng mẹ, khác cha cùng mẹ, khác mẹ cùng cha.

- Quan hệ nuôi dưỡng: là quan hệ trên cơ sở nuôi con nuôi được pháp luật thừa nhận giữa cha mẹ nuôi và con nuôi và giữa con riêng với cha dượng, mẹ kế nếu có quan hệ nuôi dưỡng, chăm sóc như cha con, mẹ con.

3.2. Hàng thừa kế

Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

- Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha, mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.

Lưu ý:

+ Trong trường hợp vợ chồng xin ly hôn mà chưa được toà án cho ly hôn bằng bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật, nếu một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản của người đã chết.

+ Trong trường hợp vợ chồng đã chia tài sản chung khi hôn nhân còn tồn tại, mà sau đó một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản của người đã chết.

+ Những người đã kết hôn với người khác sau thời điểm mở thừa kế vẫn được thừa kế di sản của người chết.

+ Con nuôi được thừa kế của cả cha mẹ đẻ lẫn cha mẹ nuôi và cha mẹ được thừa kế của cả con đẻ lẫn con nuôi.

+ Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế theo quy định tại Điều 679 và Điều 680 - BLDS.

- Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông bà nội, ông bà ngoại, anh chị em ruột của người chết.

- Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại, bác ruột, chú ruột, cô ruột, cậu ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết là bác ruột, chú ruột, cô ruột, dì ruột.

4. Thừa kế thế vị

- Thế vị là việc các con (hoặc cháu) được thay vào vị trí của bố mẹ (hoặc ông, bà) để hưởng di sản của ông, bà (hoặc

cụ) trong trường hợp bố (mẹ) chết trước ông (bà) hoặc ông (bà) chết trước cụ.

- Những người thừa kế thế vị được hưởng phần di sản mà bố, mẹ mình (hoặc ông, bà mình) đáng lẽ được hưởng nếu còn sống, được chia đều di sản với những người thừa kế khác.

IV. MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP THỪA KẾ ĐẶC BIỆT

1. Thừa kế quyền sử dụng đất

1.1. Khái niệm

Thừa kế quyền sử dụng đất là việc chuyển quyền sử dụng đất của người chết sang cho người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật phù hợp với các quy định của Bộ luật dân sự và pháp luật về đất đai.

Như thừa kế các tài sản khác, thừa kế quyền sử dụng đất có thể được dịch chuyển theo di chúc hoặc theo pháp luật. Tuy nhiên do đất đai là một loại tài sản đặc biệt nên thừa kế quyền sử dụng đất là một quyền dân sự đặc thù, vì vậy việc thừa kế quyền sử dụng đất khác với thừa kế các tài sản thông thường ở chỗ trong quan hệ dân sự này người sử dụng đất không có đầy đủ các quyền năng của chủ sở hữu, họ chỉ là người được Nhà nước giao cho quyền sử dụng. Do vậy, người hưởng thừa kế quyền sử dụng đất theo di chúc hoặc theo pháp luật chỉ được quyền chiếm hữu, sử dụng có thời hạn và tuân theo những quy định của Bộ luật dân sự và pháp luật đất đai, không trở thành chủ sở hữu như việc thừa kế các tài sản thông thường khác. Hơn nữa, việc để lại thừa kế quyền sử dụng đất có hình thức, thủ tục, điều kiện để thực hiện các quyền năng đó được pháp luật quy định chặt chẽ hơn so với thừa kế các di sản khác.

1.2. Người được để lại thừa kế quyền sử dụng đất

Theo quy định của Bộ luật dân sự và pháp luật đất đai thì phạm vi những người để lại thừa kế quyền sử dụng đất được pháp luật quy định rất cụ thể và hạn chế, chỉ những người sau đây được để lại thừa kế quyền sử dụng đất:

- Cá nhân được nhà nước giao đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản;

- Cá nhân, thành viên của hộ gia đình được giao đất nông nghiệp để trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng và đất ở;

- Cá nhân có quyền sử dụng đất do được người khác chuyển quyền sử dụng đất phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự và pháp luật về đất đai.

Căn cứ pháp luật để xác nhận cá nhân có quyền để lại thừa kế quyền sử dụng đất là đất đó do Nhà nước giao cho cá nhân hoặc được chuyển nhượng hợp pháp từ người khác, (Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A có quyền sử dụng đất 20 năm theo quyết định giao đất sử dụng hợp pháp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nhưng ông A mới sử dụng được 3 năm thì bị bệnh chết. Trong trường hợp này đất của ông A được coi là di sản thừa kế và được chuyển quyền sử dụng đất trong thời gian còn lại cho những người thừa kế).

1.3 Người được thừa kế quyền sử dụng đất

* Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật đối với đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản phải có những điều kiện nhất định theo quy định của Bộ luật dân sự và pháp luật đất đai, đồng thời phải có đủ 2 điều kiện sau:

- Có nhu cầu sử dụng đất, có điều kiện trực tiếp sử dụng đất đúng mục đích.

- Chưa có đất hoặc đang sử dụng đất dưới hạn mức theo quy định của pháp luật về đất đai.

Theo quy định này, người thừa kế phải có nhu cầu sử dụng các loại đất này và phải là người trực tiếp sản xuất trên đất, nếu không đáp ứng đầy đủ các điều kiện này thì không được thừa kế quyền sử dụng đất, Nhà nước sẽ thu hồi giao cho người khác sử dụng (ví dụ: Ông Nguyễn Văn A để lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất nông nghiệp để nuôi trồng thủy sản. Ông có hai người con, người con cả sản xuất nông nghiệp tại địa phương, đang sử dụng một diện tích đất là 3 ha để nuôi trồng thủy sản. Người con thứ là K, là cán bộ công tác tại tỉnh khác. Trường hợp này thì quyền sử dụng đất mà ông A để lại sẽ cho người con thứ K thừa kế nhưng với điều kiện K phải trực tiếp sử dụng đất vào mục đích nông nghiệp và nếu diện tích đất được thừa kế vượt quá 3 ha thì phần diện tích vượt quá sẽ được nhà nước thu hồi để giao cho người khác sử dụng theo quy định của pháp luật đất đai).

* Đối với thừa kế quyền sử dụng đất để trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở thì không bị hạn chế. Chế độ pháp lý về thừa kế các loại đất này giống như việc để lại thừa kế đối với tài sản thông thường khác.

2. Thừa kế quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp

2.1. Thừa kế quyền tác giả đối với tác phẩm văn hóa, nghệ thuật, khoa học

Trường hợp tác giả chết thì người thừa kế quyền tác

giả được hưởng các quyền sau:

- Quyền nhân thân: gồm quyền công bố, phổ biến hoặc cho người khác công bố, phổ biến tác phẩm của tác giả để lại, nếu tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm.

- Quyền tài sản: Nếu tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm chết thì người thừa kế được hưởng các quyền về tài sản cụ thể sau: được hưởng nhuận bút; được hưởng thù lao khi tác phẩm được sử dụng; được hưởng lợi ích vật chất từ việc cho người khác sử dụng dưới các hình thức: xuất bản, tái bản, trưng bày, triển lãm, dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể, cho thuê.

Trong trường hợp không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản thì quyền đó thuộc về Nhà nước.

Thời hạn thừa kế quyền tác giả, người thừa kế được hưởng các quyền về tài sản, quyền nhân thân trong thời hạn 50 năm tính từ năm tiếp theo năm tác giả chết (ví dụ: Ông Nguyễn Văn A là tác giả của một tác phẩm văn học, ông chết năm 1999 thì người thừa kế được hưởng 50 năm tính từ năm 2000 tức là đến năm 2050).

Trong trường hợp người thừa kế chết trước khi hết thời hạn bảo hộ thì người thừa kế của người đó được hưởng quyền tác giả cho đến hết thời hạn bảo hộ.

2.2. Quyền thừa kế đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa có thể được để thừa kế hoặc chuyển giao cho người khác. Quyền sở hữu công nghiệp cũng là tài sản (quyền tài sản) và chủ sở hữu có quyền để lại thừa kế, là một loại tài sản

đặc thù nên những quy định về thừa kế quyền sở hữu công nghiệp có những nét riêng. Quyền sở hữu công nghiệp đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp chỉ được bảo hộ trong thời hạn văn bằng bảo hộ có hiệu lực, văn bằng có thể được gia hạn theo quy định của pháp luật.

V. THANH TOÁN VÀ PHÂN CHIA DI SẢN

Sau khi người có tài sản chết hoặc di chúc được công bố sẽ dẫn đến việc phân chia di sản thừa kế. Trước khi phân chia di sản, cần thanh toán các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế (nếu có). Việc thanh toán được tiến hành theo thứ tự sau đây:

- Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng;
- Tiền cấp dưỡng còn thiếu;
- Tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ;
- Tiền công lao động;
- Tiền bồi thường thiệt hại;
- Thuế và các món nợ khác đối với nhà nước;
- Tiền phạt;
- Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức khác;
- Chi phí cho việc bảo quản di sản;
- Các chi phí khác.

Sau khi đã trừ đi mọi chi phí mà di sản vẫn còn thì sẽ tiến hành phân chia. Nếu người để lại di sản thừa kế đã lập di chúc, thì việc phân chia di sản được thực hiện theo ý

chí của người đó. Nếu người để lại di sản mà không lập di chúc (hoặc di chúc không hợp pháp) thì sẽ phân chia theo pháp luật. Việc phân chia theo pháp luật được tiến hành theo nguyên tắc:

- Những người cùng hàng được hưởng phần di sản ngang nhau;

- Hưởng hết hàng thứ nhất mới đến hàng thứ hai, hết hàng thứ hai mới đến hàng thứ ba, hết hàng thứ ba thì thuộc về Nhà nước.

Chương VIII

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

I. NHẬN THỨC CHUNG VỀ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Khái niệm về quyền sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất

Theo quy định của Hiến pháp năm 1992 và Luật đất đai năm 1993, ở nước ta, đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý.

Như vậy, Nhà nước là chủ sở hữu đất đai trên phạm vi toàn quốc và sẽ thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với đất đai theo ba quyền năng: quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt. Tuy nhiên, trên thực tế, Nhà nước không trực tiếp thực hiện quyền chiếm hữu, sử dụng đất mà giao cho hộ gia đình, cá nhân, tổ chức thực hiện, đồng thời quy định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể sử dụng đất.

Để đảm bảo quyền lợi cho người sử dụng đất và tạo điều kiện cho các quan hệ dân sự được lưu thông thuận lợi, phù hợp với cơ chế thị trường, pháp luật hiện hành cho phép người sử dụng đất có thêm các quyền: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp và góp vốn quyền sử dụng đất. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất liên quan đến các quyền này tạo thành khái niệm "quyền sử dụng đất".

Về mặt bản chất, quyền sử dụng đất là một loại quan hệ pháp luật dân sự vì: thứ nhất, nó gắn liền với chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự là tổ chức, cá nhân, hộ gia đình; thứ hai, gắn liền với một loại tài sản đặc biệt là đất đai (cụ thể là quyền sử dụng đất); thứ ba, người sử dụng có một số quyền năng nhất định đối với đất được giao (quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp và góp vốn).

Tuy nhiên, không giống các quan hệ pháp luật dân sự khác, quyền sử dụng đất có những đặc điểm mang tính đặc thù, đó là:

- Người sử dụng đất không có toàn bộ các quyền năng như chủ sở hữu những tài sản khác (ví dụ: người sử dụng đất không có quyền cho mượn hay tiêu hủy đất được giao).

- Hình thức, điều kiện, thủ tục thực hiện các quyền năng của người sử dụng đất do pháp luật quy định chặt chẽ hơn so với các chủ sở hữu những tài sản khác.

- Một số nội dung trong hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất buộc phải tuân theo quy định của Nhà nước (chẳng hạn khung giá chuyển quyền sử dụng đất).

Trên thực tế, người sử dụng đất sẽ thực hiện các quyền năng liên quan đến quyền sử dụng đất thông qua

các giao dịch dân sự phù hợp với quy định của pháp luật. Tổng hợp các quy định của pháp luật liên quan đến các quan hệ này tạo thành khái niệm "chuyển quyền sử dụng đất".

Vậy, chuyển quyền sử dụng đất là một quan hệ pháp luật dân sự nhằm làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của cá nhân, hộ gia đình và tổ chức trong quá trình thực hiện quyền sử dụng đất.

Quan hệ pháp luật về chuyển quyền sử dụng đất có những đặc điểm sau:

- Về điều kiện: việc chuyển quyền sử dụng đất chỉ được tiến hành khi có những điều kiện nhất định (tùy theo tính chất của từng hình thức chuyển quyền mà pháp luật sẽ quy định mức độ cụ thể, chặt chẽ khác nhau).

- Về chủ thể: chỉ cá nhân, hộ gia đình và tổ chức được nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất mới được tham gia vào những quan hệ này.

- Về hình thức: bắt buộc phải thông qua hợp đồng bằng văn bản được cơ quan có thẩm quyền chứng thực và đăng ký.

- Về thời hạn thực hiện quyền: người sử dụng đất chỉ được thực hiện các quyền trong thời hạn nhất định theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ xác lập và chấm dứt quyền sử dụng đất

2.1. Căn cứ xác lập quyền sử dụng đất

Căn cứ xác lập quyền sử dụng đất là những cơ sở pháp lý mà dựa vào đó, hộ gia đình, cá nhân và tổ chức có được quyền sử dụng đất.

Theo quy định của pháp luật hiện hành, quyền sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được xác lập dựa trên những căn cứ sau:

- Quyết định giao đất, cho thuê đất trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt;

- Được người khác chuyển quyền sử dụng đất do nhu cầu sản xuất và đời sống.

2.2. Căn cứ chấm dứt quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của cá nhân, hộ gia đình, tổ chức bị chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn sử dụng đất đã được ghi trong quyết định giao đất, cho thuê đất mà không xin gia hạn thêm;

- Người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất được giao;

- Người sử dụng đất chết mà không có người thừa kế;

- Có quyết định thu hồi quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Diện tích đất sử dụng không còn do bị thiên tai, do bị lấn chiếm;

- Đất được giao không theo đúng thẩm quyền;

- Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

3. Điều kiện chuyển quyền sử dụng đất

Điều kiện chuyển quyền sử dụng đất là một trong các cơ sở pháp lý quan trọng và cần thiết nhằm xác định

quyền năng dân sự của người sử dụng đất và xác định phạm vi định đoạt quyền sử dụng đất của người sử dụng đất. Bởi vì, thiếu các điều kiện này sẽ không có căn cứ pháp lý để xác lập mối quan hệ hợp pháp giữa Nhà nước với người sử dụng đất và mối quan hệ giữa các chủ sử dụng đất đối với nhau.

Theo quy định của pháp luật hiện hành, hộ gia đình, các nhân có quyền chuyển quyền sử dụng đất cho người khác khi có đủ các điều kiện sau:

Thứ nhất: phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về đất đai.

Đây là một điều kiện hết sức quan trọng, vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là loại giấy tờ mang tính pháp lý (còn gọi là chứng thu) nhằm xác lập mối quan hệ hợp pháp giữa Nhà nước với người sử dụng đất. Điều này có nghĩa là: Nhà nước được xác định với tư cách của chủ sở hữu đối với người được Nhà nước cấp đất để sử dụng. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận phụ thuộc cơ bản vào ý chí của Nhà nước. Mặt khác, đối với người sử dụng hợp pháp khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chứng thư pháp lý đó sẽ là công cụ pháp lý tạo điều kiện cho họ thực hiện các quyền trong quá trình tham gia việc tín chấp, thế chấp vay vốn để thực hiện các hoạt động kinh doanh có hiệu quả.

Do vậy, người sử dụng đất chỉ có thể chuyển quyền sử dụng đất trên cơ sở có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thứ hai: trong thời hạn còn được sử dụng đất thì hộ gia đình, cá nhân mới được phép chuyển quyền sử dụng đất.

Thứ ba: hộ gia đình, cá nhân được phép chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định của pháp luật đất đai nhằm hạn chế nhược điểm của cơ chế thị trường trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất, tránh tình trạng phần lớn đất đai tập trung vào tay một số người trong khi đa số nông dân không có đất để sản xuất phải đi làm thuê và tránh được việc chuyển quyền sử dụng đất vượt quá giới hạn quyền của người sử dụng đất.

Thứ tư: đất không có tranh chấp thì người sử dụng đất mới được chuyển quyền sử dụng đất. Quy định như vậy nhằm tránh sự phức tạp liên quan tới việc chuyển quyền sử dụng đất.

5. Hình thức chuyển quyền sử dụng đất

Hình thức của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất là căn cứ để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng cũng như xác định trách nhiệm của người vi phạm hợp đồng. Vì vậy, Điều 691 Bộ luật dân sự đã quy định: "Việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp quyền sử dụng đất được thực hiện thông qua hợp đồng. Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất được lập thành văn bản có chứng thực của UBND cấp có thẩm quyền".

Như vậy, về mặt hình thức, quy định trên là tiêu chí pháp lý nhằm buộc các bên phải tuân theo - tức là các bên phải đăng ký việc chuyển quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, làm thủ tục và sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bên tiến hành đăng ký biến động đất đai tại xã, phường, thị trấn nơi có đất để đảm bảo được quản lý nhà nước về đất đai và sử dụng đất đai.

II. CÁC LOẠI HỢP ĐỒNG CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất

1.1. Khái niệm

Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó các bên chuyển giao đất và chuyển quyền sử dụng đất cho nhau theo các điều kiện, nội dung và hình thức mà pháp luật đã quy định.

1.2. Các yêu cầu đối với hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất

Để hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất không trái với quy định của pháp luật thì các bên tham gia hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất phải đáp ứng các điều kiện do pháp luật quy định:

1.2.1. Về điều kiện chuyển đổi quyền sử dụng đất

Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở do nhu cầu sản xuất và đời sống được chuyển đổi quyền sử dụng đất theo đúng mục đích và thời hạn được giao. Như vậy, theo quy định trên thì hộ gia đình, cá nhân chỉ được phép chuyển đổi quyền sử dụng đất khi đáp ứng những nhu cầu sau:

- Thuận lợi cho sản xuất và đời sống;
- Sau khi chuyển đổi quyền sử dụng đất, phải sử dụng đất đó đúng mục đích, đúng thời hạn, trong phạm vi hạn mức đối với từng loại đất (ví dụ: A chuyển đổi cho B một diện tích đất thổ cư để nhận một diện tích đất nông nghiệp, sau khi được chuyển đổi thì A vẫn phải sử dụng đất chuyển đổi đó vào mục đích sản xuất nông nghiệp mà

không được làm nhà ở hoặc làm các công trình khác trên đất nông nghiệp đó.

Trong trường hợp thay đổi mục đích sử dụng, phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định. Do đó, nếu các bên tự ý thay đổi mục đích sử dụng sẽ bị thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Trong thời hạn sử dụng đất được quy định khi Nhà nước giao đất.

1.2.2. Về hình thức của hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất.

Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật phải được lập thành văn bản, bằng cách các bên chuyển đổi phải lập một hồ sơ chuyển đổi và hồ sơ này phải được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền đăng ký. Hồ sơ chuyển đổi quyền sử dụng đất bao gồm:

- Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao có chứng nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất).

1.2.3. Đối tượng của hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất.

Thông qua hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất, các bên chuyển giao đất và quyền sử dụng đất cho nhau và phải tuân theo các quy định của pháp luật dân sự và pháp luật đất đai về trình tự, thủ tục và nội dung của hợp đồng. Do đó, đối tượng chuyển đổi quyền sử dụng đất không phải là đất đai mà chính là quyền sử dụng đất đai được chuyển dịch trong hợp đồng chuyển đổi.

Mặt khác, các bên được chuyển đổi quyền sử dụng đất phải được Nhà nước giao đất hoặc là quyền sử dụng đất được thiết lập thông qua các hợp đồng có hiệu lực pháp luật. Đất đai được chuyển đổi theo quy định tại Điều 11, Luật đất đai 1993 là:

- Đất nông nghiệp;
- Đất lâm nghiệp;
- Đất ở.

1.2.4. Chủ thể của hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất

Chủ thể của hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất là cá nhân, hộ gia đình được nhà nước giao đất hoặc là quyền sử dụng đất được xác lập thông qua các hợp đồng có hiệu lực pháp luật.

Do vậy, các bên tham gia hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất là bên chuyển quyền và bên nhận quyền sử dụng đất. Chính vì vậy, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên chấm dứt trong việc sử dụng mảnh đất này và phát sinh trong việc sử dụng mảnh đất khác.

Quyền và nghĩa vụ của các bên chuyển đổi quyền sử dụng đất:

+ Các bên chuyển đổi quyền sử dụng đất có các quyền sau:

- Yêu cầu bên giao đất giao đủ diện tích, đúng hạng đất, đúng loại đất, đúng vị trí, đúng tình trạng như đã thoả thuận trong hợp đồng;

- Yêu cầu bên giao đất giao cho mình toàn bộ giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất;

- Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất được chuyển đổi;

- Được sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời hạn.

+ Các bên chuyển đổi quyền sử dụng đất có các nghĩa vụ sau:

- Chuyển giao đất cho nhau đủ diện tích, đúng hạng đất, đúng loại đất, đúng vị trí, đúng tình trạng như đã thoả thuận trong hợp đồng;

- Sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời hạn;

- Chịu lệ phí về việc chuyển đổi quyền sử dụng đất đối với diện tích mà mình được chuyển đổi và thực hiện các nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật dân sự và pháp luật đất đai;

- Thanh toán tiền chênh lệch, nếu giá trị quyền sử dụng đất chuyển đổi của một bên cao hơn, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác;

- Bên được thanh toán số tiền chênh lệch do giá trị quyền sử dụng đất chuyển đổi cao hơn phải nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất đối với phần chênh lệch cao hơn theo quy định của pháp luật về thuế chuyển quyền sử dụng đất.

1.2.5. Nội dung của hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất

Việc chuyển đổi quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản theo trình tự, thủ tục tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai và bảo đảm được các điều khoản cơ bản trong hợp đồng, bao gồm:

- Họ, tên, địa chỉ các bên;
- Lý do chuyển đổi quyền sử dụng đất;
- Quyền, nghĩa vụ các bên;
- Loại đất, hạng đất, diện tích, vị trí, ranh giới và tình trạng đất;
- Thời điểm chuyển giao đất;
- Thời hạn sử dụng đất của bên chuyển đổi, thời hạn sử dụng đất còn lại của bên được chuyển đổi;
- Chênh lệch về giá trị quyền sử dụng đất (nếu có);
- Quyền của người thứ ba đối với đất chuyển đổi (nếu có);
- Trách nhiệm của mỗi bên khi có vi phạm hợp đồng.

2. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

2.1. Khái niệm

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là sự thoả thuận giữa các bên theo các điều kiện, nội dung, hình thức chuyển quyền sử dụng đất mà pháp luật đã quy định. Trên cơ sở đó người sử dụng đất (gọi là bên chuyển quyền sử dụng đất) chuyển giao đất và quyền sử dụng đất cho người được chuyển nhượng (gọi là bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất), còn người được chuyển nhượng trả tiền cho người chuyển nhượng.

2.2. Các yêu cầu đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Chuyển nhượng quyền sử dụng đất là một hình thức có bản chất pháp lý khác hẳn với các hình thức chuyển đổi, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, thế chấp và góp vốn bằng

giá trị quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, trên thực tế hình thức này là hành vi pháp lý gây ra nhiều hậu quả mà Nhà nước đặc biệt quan tâm. Do đó, khi thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng phải bảo đảm các yêu cầu do pháp luật quy định:

2.2.1. Điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất

* Điều kiện đối với bên chuyển nhượng :

+ Hộ gia đình, cá nhân khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Chuyển đến nơi cư trú khác để sinh sống hoặc sản xuất kinh doanh;

- Chuyển sang làm nghề khác;

- Không còn hoặc không có khả năng trực tiếp lao động.

* Điều kiện đối với bên nhận chuyển nhượng:

+ Hộ gia đình, cá nhân được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp khi có các điều kiện sau:

- Có nhu cầu sử dụng đất;

- Chưa có đất hoặc đang sử dụng đất dưới hạn mức theo quy định của pháp luật đất đai và sau khi nhận chuyển nhượng không được vượt hạn mức theo quy định của pháp luật.

2.2.2. Hình thức của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Cũng như hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng phải được lập thành văn bản do các bên chuyển nhượng thực

hiện. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải được thực hiện theo trình tự, thủ tục tại Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với đất đai ở đô thị, tại Ủy ban nhân dân huyện đối với đất đai ở nông thôn.

Hồ sơ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bao gồm:

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Mẫu do Chính phủ ban hành);

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao có chứng nhận của công chứng nhà nước hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất);

- Sơ đồ thửa đất (trích lục bản đồ thửa đất hoặc trích đo trên thực địa);

- Chứng từ nộp tiền thuê đất.

2.2.3. Đối tượng của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Cũng như chuyển đổi quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là một dạng của giao dịch dân sự. Song thực chất loại giao dịch này chính là sự chuyển dịch "quyền sử dụng" từ người chuyển sang người được chuyển nhượng. Do đó, người sử dụng đất thực hiện hành vi giao đất và quyền sử dụng đất cho người được nhận chuyển nhượng thông qua một hợp đồng dân sự. Tuy nhiên, hợp đồng này phải thực hiện theo một trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Cho nên người sử dụng đất chỉ được phép chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà không phải là đất đai. Pháp luật quy định người sử dụng đất chỉ được phép chuyển nhượng đối với ba loại đất sau:

- Đất nông nghiệp;
- Đất lâm nghiệp;
- Đất ở.

2.2.4. Chủ thể của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Chủ thể của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là bên chuyển giao quyền sử dụng đất (gọi là bên chuyển nhượng) và bên tiếp nhận quyền sử dụng đất (gọi là bên nhận chuyển nhượng).

Hộ gia đình, cá nhân muốn trở thành chủ thể của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Chuyển đến nơi cư trú khác để sinh sống hoặc sản xuất kinh doanh (ví dụ: anh A cư trú tại xã N, huyện B, do nhu cầu thay đổi chỗ ở và việc làm, nên anh đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất sản xuất nông nghiệp mà Nhà nước giao cho gia đình anh từ năm 1994 cho ông M theo giá thỏa thuận).

- Chuyển sang làm nghề khác (ví dụ: chị L đang làm nông nghiệp, do điều kiện đông con, nên đã chuyển sang buôn bán kinh doanh. Vì vậy, chị đã chuyển nhượng số diện tích đất nông nghiệp thuộc quyền sử dụng của mình cho ông K để lấy một khoản tiền để đưa vào sản xuất kinh doanh).

- Hộ gia đình, cá nhân chuyển đi nơi khác hoặc không còn nhu cầu sử dụng đất đó để ở;

- Không còn hoặc không có khả năng trực tiếp lao động.

Ngoài ra, Bộ luật dân sự còn quy định hộ gia đình, cá nhân muốn chuyển quyền sử dụng đất phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được cơ quan có thẩm quyền cho phép mới được chuyển nhượng.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được thực hiện tại Ủy ban nhân dân huyện đối với đất đai ở nông thôn, ở Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với đất đai ở đô thị.

Sau khi được chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bên được chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để đăng ký vào sổ địa chính. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có những quyền và nghĩa vụ sau:

a. Quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất có quyền:

+ Được nhận tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nếu bên nhận quyền sử dụng đất chậm trả tiền thì có quyền tính lãi đối với số tiền trả chậm theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chậm trả tiền tại thời điểm thanh toán.

+ Huy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu bên nhận quyền sử dụng đất trả tiền chuyển nhượng không đúng thời hạn hoặc không đầy đủ.

- Nghĩa vụ của bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

+ Phải xin phép chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong thời hạn được giao;

+ Chuyển giao đất cho bên nhận quyền sử dụng đất đủ diện tích, đúng hạng đất, đúng vị trí, tình trạng đất như đã thoả thuận trong hợp đồng và các giấy tờ có liên quan đến quyền sử dụng đất.

+ Báo cho bên nhận quyền sử dụng đất về quyền của người thứ ba đối với quyền sử dụng đất được chuyển nhượng nếu có, hoặc nộp thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất trừ trường hợp pháp luật quy định bên chuyển nhượng được miễn, giảm nộp thuế.

b. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

+ Yêu cầu bên chuyển nhượng giao cho mình toàn bộ giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất.

+ Yêu cầu bên chuyển nhượng giao đất đủ diện tích, đúng hạng đất, đúng loại đất, đúng vị trí và đúng tình trạng đất như đã thoả thuận trong hợp đồng.

+ Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất được chuyển nhượng.

+ Được sử dụng đất theo đúng mục đích, đúng thời hạn.

Sau khi trở thành người sử dụng đất thì bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

+ Trả tiền đủ, đúng hạn và đúng phương thức đã thoả thuận cho bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất;

+ Đăng ký quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền;

+ Bảo đảm quyền của người thứ ba về việc sử dụng đất.

2.2.5. Nội dung của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Nội dung hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải thể hiện được những điều khoản cơ bản sau:

- Họ tên, địa chỉ của các bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất;

- Lý do chuyển nhượng quyền sử dụng đất;

- Quyền, nghĩa vụ các bên;

- Loại đất, hạng đất, diện tích, vị trí, ranh giới và tình trạng đất;

- Thời hạn sử dụng đất của bên chuyển quyền, thời hạn sử dụng đất của bên nhận quyền;

- Giá chuyển nhượng;

- Phương thức, thời hạn thanh toán;

- Quyền của người thứ ba đối với đất chuyển nhượng (nếu có);

- Trách nhiệm của mỗi bên khi xảy ra vi phạm hợp đồng.

Tóm lại: Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất hiện nay theo quy định của Luật đất đai và Bộ luật dân sự đã làm cho các quan hệ đất đai được tham gia và quan hệ thị trường. Do vậy, người sử dụng đất nếu không có quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất sẽ không có cơ sở pháp lý để xác lập mối quan hệ mua bán quyền sử dụng đất trên

thị trường. Từ đó, làm cho đất đai có giá trị hơn nhất là trong quan hệ như: thế chấp, cho thuê quyền sử dụng đất. Mặt khác, chuyển nhượng quyền sử dụng đất chỉ có giá trị trong thời hạn giao đất của Nhà nước, người được nhận quyền sử dụng đất phải bảo đảm sử dụng đúng mục đích và thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước. Nói cách khác, chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân chỉ được thực hiện trong giới hạn nhà nước cho phép, vượt quá giới hạn đó là vi phạm pháp luật. Do vậy, thông qua đó nhà nước cũng đã can thiệp sâu và quá trình này nhằm hướng các quan hệ đất đai theo định hướng chính của mình.

3. Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất

3.1. Khái niệm về hợp đồng thuê quyền sử dụng đất

Xuất phát từ truyền thống đạo lý của dân tộc ta, pháp luật đất đai và Bộ luật dân sự đã cho phép người sử dụng đất được cho thuê quyền sử dụng đất nhằm bảo đảm cuộc sống của gia đình họ khi gặp điều kiện và hoàn cảnh khó khăn trong cuộc sống.

Do vậy, hợp đồng thuê quyền sử dụng đất là trường hợp người sử dụng đất thoả thuận cho người khác thuê đất thuộc quyền sử dụng đất của mình để sử dụng trong một thời hạn, người thuê phải sử dụng đúng mục đích, trả tiền thuê và trả lại đất khi hết thời hạn thuê.

3.2. Các yêu cầu đối với hợp đồng thuê quyền sử dụng đất

3.2.1. Điều kiện cho thuê quyền sử dụng đất

Để tránh tình trạng lợi dụng việc cho thuê đất tràn lan và thực hiện việc "phạt canh thu tô", bóc lột sức lao động

của người khác, pháp luật hiện hành đã quy định cụ thể về các điều kiện cho thuê đất như sau:

a. Đối với hộ gia đình và cá nhân

Hộ gia đình, cá nhân được cho thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản (các loại đất khác thì không được cho thuê) khi có một trong các điều kiện sau:

- Hoàn cảnh gia đình neo đơn, khó khăn;
- Chuyển sang làm nghề khác nhưng chưa ổn định;
- Thiếu sức lao động.

Theo quy định của Luật đất đai, Nhà nước giao đất trực tiếp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài với thời hạn là 20 năm để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản. Nhưng thời hạn cho thuê đất của hộ gia đình, cá nhân bị hạn chế vì việc cho thuê đất chỉ là cho thuê lại "quyền sử dụng đất". Do vậy, pháp luật dân sự cho phép các bên thoả thuận nhưng không quá 3 năm (trường hợp đặc biệt được kéo dài nhưng không quá 10 năm và do Chính phủ quy định).

Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất, được cho thuê lại đất khi có các điều kiện sau:

- Đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất 5 năm.

- Đất đã được đầu tư theo đúng mục đích ghi trong dự án hoặc trong đơn xin thuê đất.

b. Đối với tổ chức

Tổ chức kinh tế được cho thuê quyền sử dụng đất khi có các điều kiện sau:

- Đất do nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, đất do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp.

- Đất cho thuê đã có đầu tư xây dựng công trình kiến trúc, kết cấu hạ tầng.

Tổ chức kinh tế được cho thuê lại quyền sử dụng đất khi có các điều kiện sau:

- Đất do Nhà nước cho thuê mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm.

- Đất cho thuê lại đã có đầu tư theo dự án.

3.2.2. Hình thức của hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất

Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng cũng như hợp đồng chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải được thực hiện bằng văn bản theo một trình tự, thủ tục và được đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (nơi có đất) đối với hộ gia đình, cá nhân và tại Sở địa chính, Sở địa chính - nhà đất đối với các tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật đất đai.

3.2.3. Đối tượng của sử dụng hợp đồng thuê quyền sử dụng đất

Cũng như hợp đồng chuyển đổi, chuyển nhượng quyền đất, trong hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất không làm chấm dứt quyền và nghĩa vụ của bên cho thuê (theo quy định của Luật đất đai thì Nhà nước giao đất trực tiếp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng lâu dài nhưng không quá 20 năm). Vì vậy, trong quan hệ hợp đồng này bên cho

thuê chỉ chuyển quyền và nghĩa vụ của mình cho người thuê trong một thời gian nhất định (thời hạn cho thuê), nhưng vẫn được chuyển đổi, chuyển nhượng, thế chấp và để lại thừa kế quyền sử dụng đất. Còn người thuê quyền sử dụng đất trong trường hợp này theo quy định của pháp luật lại không có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, thế chấp hoặc cho thuê lại quyền sử dụng đất.

Do vậy, đối tượng cho thuê quyền sử dụng đất chỉ là "quyền sử dụng" đất được vận động theo sự chuyển dịch từ người sử dụng sang cho người khác (bên thuê) trong thời hạn không quá 3 năm và chỉ những người có quyền sử dụng đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm hoặc nuôi trồng thủy sản mới có quyền cho thuê.

Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất bị chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn thuê và không được gia hạn tiếp;
- Theo thoả thuận của các bên;
- Nhà nước thu hồi đất;
- Một trong các bên đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật;
- Bên thuê quyền sử dụng đất chết mà trong hộ gia đình của người đó không còn thành viên nào khác, hoặc không có người thừa kế, hoặc có nhưng không có nhu cầu tiếp tục thuê;
- Khi hợp đồng thuê quyền sử dụng đất chấm dứt, người thuê quyền sử dụng đất phải khôi phục tình trạng đất như khi nhận đất, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Tài sản gắn liền với đất được giải quyết theo thoả thuận của các bên.

3.2.4. Chủ thể của hợp đồng thuê quyền sử dụng đất

Chủ thể của hợp đồng thuê quyền sử dụng đất là bên cho thuê và bên thuê.

Bên cho thuê quyền sử dụng đất phải là người được Nhà nước giao đất hoặc được chuyển quyền sử dụng đất từ người khác theo quy định của Luật đất đai và pháp luật dân sự.

Cá nhân, hộ gia đình đều có thể trở thành chủ thể của hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất khi có các điều kiện sau:

- Hoàn cảnh gia đình neo đơn, khó khăn do thiếu lao động, thiếu vốn;
- Chuyển sang làm nghề khác nhưng chưa ổn định.

Chủ thể của hợp đồng thuê quyền sử dụng đất có các quyền và nghĩa vụ sau:

- Quyền và nghĩa vụ của bên cho thuê quyền sử dụng đất;

Ngoài những quy định của pháp luật đất đai về quyền và nghĩa vụ của bên cho thuê quyền sử dụng đất, Bộ luật dân sự còn quy định bên cho thuê phải nộp thuế sử dụng đất vì bên cho thuê là người đứng tên và được Nhà nước trực tiếp giao đất.

Trong trường hợp bên thuê sử dụng đất không đúng mục đích, huỷ hoại đất đai hoặc làm giảm sút giá trị của đất thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bên thuê chấm dứt ngay hành vi vi phạm đó; nếu bên thuê không chấm dứt

thì bên cho thuê có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng, yêu cầu bên thuê hoàn trả đất đang thuê và bồi thường thiệt hại.

- Quyền và nghĩa vụ của bên thuê quyền sử dụng đất.

+ Bên thuê có nghĩa vụ hoàn trả đất khi thời hạn thuê đất đã hết và trả đúng tình trạng như khi nhận đất, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

+ Bên thuê có quyền yêu cầu bên cho thuê giảm hoặc miễn tiền thuê trong trường hợp bất khả kháng khi hoa lợi và lợi tức bị mất hoặc giảm sút.

+ Trong trường hợp bên cho thuê hoặc bên thuê cố ý vi phạm nghĩa vụ của người sử dụng đất dẫn đến Nhà nước thu hồi đất đó, thì bên vi phạm phải bồi thường thiệt hại cho bên kia. Trong trường hợp Nhà nước thu hồi đất vì mục đích an ninh quốc phòng hoặc vì lợi ích công cộng thì Nhà nước bồi thường thiệt hại về đất cho bên cho thuê còn bên thuê được Nhà nước bồi thường thiệt hại về hoa lợi trên đất đó.

+ Trong trường hợp bên cho thuê quyền sử dụng đất chết thì bên thuê vẫn được tiếp tục thuê quyền sử dụng đất cho tới hết thời hạn thuê.

+ Trong trường hợp bên thuê quyền sử dụng đất chết thì thành viên trong hộ gia đình của người đó được tiếp tục thuê quyền sử dụng đất cho tới hết thời hạn thuê nhưng phải báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Bên cho thuê có quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho thuê nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, song bên nhận chuyển nhượng phải cho

bên thuê tiếp tục thuê để sử dụng cho tới khi hết thời hạn ghi trong hợp đồng.

3.2.5. Nội dung của hợp đồng thuê quyền sử dụng đất

Nội dung hợp đồng thuê quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các điều, khoản mà các bên tham gia giao kết đã thoả thuận và được thể hiện phù hợp với các quy định của pháp luật đất đai và Bộ luật dân sự. Các điều khoản đó như sau:

- Họ tên, địa chỉ của các bên;
- Lý do cho thuê quyền sử dụng đất;
- Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- Loại đất, hạng đất, diện tích, vị trí, ranh giới và tình trạng đất;
- Thời hạn thuê đất;
- Giá thuê;
- Phương thức, thời hạn thanh toán;
- Quyền của người thứ ba đối với đất cho thuê (nếu có);
- Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng thuê quyền sử dụng đất;
- Giải quyết hậu quả khi hợp đồng thuê quyền sử dụng đất hết hạn.

Như vậy, thông qua các điều khoản trên, nội dung cơ bản của hợp đồng đã được xác lập như: giá cho thuê, phương thức và thời hạn thanh toán, quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên tham gia hợp đồng, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng và các nội dung khác.

4. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất

4.1. Khái niệm hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất

Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông, lâm nghiệp để trồng rừng được thế chấp quyền sử dụng đất tại các Ngân hàng nhà nước, các tổ chức tín dụng Việt Nam do Nhà nước cho phép thành lập để vay vốn sản xuất. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở do nhu cầu sản xuất và đời sống được thế chấp sử dụng đất với các tổ chức kinh tế, cá nhân Việt Nam ở trong nước.

Tuy nhiên, do đất đai là tài sản đặc biệt nên thế chấp quyền sử dụng đất chỉ được thực hiện tại các tổ chức tín dụng Việt Nam mà không thể tại các tổ chức tín dụng nước ngoài. Ngoài ra, thế chấp quyền sử dụng đất chỉ được thực hiện trong thời hạn thế chấp, người sử dụng đất vẫn được quyền tiếp tục sử dụng đất đó và đất vẫn thuộc sở hữu nhà nước.

Như vậy, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất chính là sự thoả thuận giữa các bên tuân theo các điều kiện, nội dung, hình thức chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của Bộ luật dân sự và pháp luật đất đai.

4.2. Các yêu cầu đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất

4.2.1. Điều kiện thế chấp giá trị quyền sử dụng đất

Điều kiện thế chấp giá trị quyền sử dụng đất được quy định đơn giản hơn so với việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, điều kiện thế chấp giá trị quyền sử dụng đất có một số quy định

mới mà các văn bản pháp luật mới về đất đai bổ sung nhằm bảo đảm sử dụng đúng mục đích vay vốn nên điều kiện thế chấp giá trị quyền sử dụng đất được quy định như sau:

- Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp được Nhà nước giao đất hoặc do được chuyển quyền sử dụng đất hợp pháp được thế chấp giá trị quyền sử dụng đất tại các tổ chức tín dụng Việt Nam để vay vốn sản xuất kinh doanh.

- Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất được Nhà nước cho thuê mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê đất hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm. Giá trị quyền sử dụng đất được thế chấp trong trường hợp thuê đất gồm tiền đền bù thiệt hại khi được Nhà nước cho thuê đất (nếu có).

- Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở, đất chuyên dùng được thế chấp giá trị quyền sử dụng đất tại các tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng và cá nhân Việt Nam ở trong nước.

- Đối với tổ chức kinh tế được thế chấp giá trị quyền sử dụng đất với tổ chức tín dụng Việt Nam khi có một trong các điều kiện sau:

+ Đất do Nhà nước giao có thu tiền;

+ Đất do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp;

+ Đất do Nhà nước cho thuê mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít

nhất là 5 năm. Giá trị quyền sử dụng đất được thế chấp trong trường hợp thuê đất gồm tiền đền bù thiệt hại khi được Nhà nước cho thuê (nếu có), tiền thuê đất đã trả cho Nhà nước sau khi đã trừ đi tiền thuê đất cho thời gian đã sử dụng và giá trị tài sản gắn liền với đất đó.

Trường hợp tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối hoặc được Nhà nước cho thuê đất mà trả tiền đất hàng năm thì chỉ được thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất đó.

Nhà nước quy định về phạm vi các đối tượng được thế chấp và nhận thế chấp cũng như mục đích của việc thế chấp quyền sử dụng đất nông, lâm nghiệp nêu trên là do một số lý do sau:

- Thứ nhất, nhằm bảo đảm các loại đất này không được chuyển giao nhiều cho các tổ chức, cá nhân khác.
- Thứ hai, nhằm tạo điều kiện cho việc phát triển nông, lâm nghiệp và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.
- Thứ ba, tránh việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp với mục đích thế chấp, vay tín dụng vào các mục đích khác như làm nhà, cưới xin, tiêu dùng...

4.2.2. Hình thức của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất cũng như các loại hợp đồng trên phải được lập thành văn bản và thực hiện tại Sở địa chính hoặc Sở địa chính - nhà đất nơi có đất theo một trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Sau khi đăng ký, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mới có hiệu lực, còn nếu hợp đồng khi thực hiện mà không bảo

đảm được các thủ tục do pháp luật quy định thì hợp đồng đó coi như không có giá trị.

4.2.3. Đối tượng của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất

Như trình bày ở phần trên, thế chấp quyền sử dụng đất là biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, do đó đối tượng của hợp đồng chính là toàn bộ hoặc một phần quyền sử dụng đất. Theo quy định của pháp luật thì đối tượng của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất là những loại đất sau:

- Đất nông nghiệp;
- Đất lâm nghiệp để trồng rừng;
- Đất ở.

Như vậy, so với hợp đồng chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất thì hợp đồng thế chấp có một số điểm khác biệt bởi vì khi hợp đồng thế chấp đã và đang được thực hiện, thì người thế chấp vẫn tiếp tục sử dụng và khai thác đất đó để sản xuất và thu lợi (trừ trường hợp hoa lợi trên đất đó cũng thuộc tài sản thế chấp). Tuy nhiên, quyền sử dụng đất của người thế chấp bị hạn chế trong việc chuyển quyền sử dụng đất. Tức là trong thời hạn thế chấp, họ không có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê hoặc góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất đã thế chấp. Sở dĩ Nhà nước quy định như vậy là nhằm mục đích:

- Bảo đảm người thế chấp phải thực hiện nghĩa vụ đối với hợp đồng thế chấp trong trường hợp người thế chấp không thực hiện;

- Được ưu tiên thanh toán nợ trong trường hợp tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất đã thế chấp sau khi trừ chi phí bán đấu giá;

- Có nghĩa vụ cùng với bên thế chấp đăng ký việc thế chấp;

- Trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bên thế chấp đã thực hiện xong nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp.

4.2.4. Nội dung của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất:

Nội dung của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất là toàn bộ các điều khoản mà các bên thoả thuận trong hợp đồng. Các điều khoản này được quy định như sau:

- Họ tên, địa chỉ của các bên;
- Lý do thế chấp quyền sử dụng đất;
- Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- Loại đất, hạng đất, diện tích, vị trí, ranh giới và tình trạng đất;
- Thời hạn thế chấp;
- Phương thức, thời hạn xử lý thế chấp quyền sử dụng đất;
- Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.

Sau khi hợp đồng được thực hiện và đăng ký tại Sở địa chính - nhà đất nơi có đất (đối với tổ chức) và tại Ủy ban nhân dân tỉnh cấp có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân thì hợp đồng mới có hiệu lực pháp luật.

4.4. Xử lý quyền sử dụng đất đã thế chấp để thu hồi nợ

- Khi bên thế chấp giá trị quyền sử dụng đất không thực hiện được hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng thế chấp thì quyền sử dụng đất đã thế chấp được xử lý theo thoả thuận ghi trong hợp đồng.

Trường hợp không xử lý được theo thoả thuận đã ghi trong hợp đồng thì giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Sau khi hoàn thành việc xử lý quyền sử dụng đất đã thế chấp để thu hồi nợ, bên thế chấp đến cơ quan đã đăng ký thế chấp để xoá đăng ký thế chấp.

- Người nhận quyền sử dụng đất hợp pháp do việc xử lý thế chấp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Thừa kế quyền sử dụng đất

Thừa kế quyền sử dụng đất là việc chuyển quyền sử dụng đất của người đã chết sang cho người thừa kế theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật.

Vì đất đai là tài sản đặc biệt thuộc quyền sở hữu của Nhà nước nên thừa kế quyền sử dụng đất khác với việc thừa kế những loại tài sản thông thường khác. Những vấn đề liên quan đến thừa kế quyền sử dụng đất đã được trình bày tại mục IV chương VII của giáo trình.

6. Góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất

Đây là hình thức chuyển quyền sử dụng đất mới được quy định trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 1998 mà trước đây Bộ luật dân sự chưa quy định. Như vậy, về cơ bản, luật pháp của chúng ta đã mở rộng thêm quyền sử dụng đất cho người dân trong quá

trình thực hiện quyền sử dụng đất của mình tạo thời cơ thuận lợi trong hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng như trong đời sống.

6.1. Khái niệm

Hợp đồng góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất là sự thoả thuận của các bên tham gia góp vốn để hợp tác sản xuất, kinh doanh theo các điều kiện, nội dung và hình thức góp vốn mà pháp luật quy định.

6.2. Các yêu cầu đối với hợp đồng góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất

6.2.1. Điều kiện góp vốn

a. Đối với hộ gia đình, cá nhân

Hộ gia đình, cá nhân được góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất, kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước khi có một trong các điều kiện sau:

- Đất được Nhà nước giao;
- Đất do nhận quyền sử dụng đất hợp pháp;
- Đất được Nhà nước cho thuê mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm.

b. Đối với tổ chức sử dụng đất được góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài khi có một trong các điều kiện sau:

- Đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;

- Đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Đất do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp;
- Đất được Nhà nước cho thuê mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm.
- Đất do Nhà nước cấp cho các doanh nghiệp nhà nước thuê trả tiền đất hàng năm; nếu góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để liên doanh với tổ chức, cá nhân nước ngoài thì phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

6.2.2 Hình thức của hợp đồng góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất

Theo quy định của pháp luật thì hợp đồng góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất phải được lập thành bằng văn bản và được thực hiện theo trình tự, thủ tục tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền.

Hồ sơ góp vốn bao gồm:

- Tờ khai góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất (kèm theo mẫu sử dụng).
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Sơ đồ thửa đất (trích lục bản đồ thửa đất hoặc tính đo trên thực địa).
- Chứng từ nộp tiền thuê đất (Bản sao có chứng nhận của công chứng nhà nước hoặc chứng nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất đó).

6.3. Chấm dứt hợp đồng góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Hợp đồng góp vốn giá trị quyền sử dụng đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất;
- Do đề nghị của một bên hoặc các bên, trường hợp liên doanh với các cá nhân, tổ chức nước ngoài thì phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;
- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền do vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật đất đai;
- Do bị tuyên bố phá sản;
- Do giải thể;
- Cá nhân giao kết hợp đồng góp vốn chết, pháp nhân hoặc các chủ thể khác chấm dứt mà hợp đồng góp vốn phải do cá nhân, pháp nhân và các chủ thể đó thực hiện.

Chương IX

QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

I. QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Khái niệm

Quyền sở hữu trí tuệ (QSHTT) là một khái niệm mới, lần đầu tiên được sử dụng trong Bộ luật dân sự. Mặc dù không được định nghĩa trực tiếp, nhưng thông qua các quy định tại phần thứ VI Bộ luật dân sự, có thể hiểu QSHTT bao gồm quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp.

2. Quyền tác giả

2.1. Khái niệm tác giả và quyền tác giả

Tác giả là người sáng tạo ra toàn bộ hoặc một phần tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học bằng tài năng của mình. Ngoài ra, những người dịch tác phẩm từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, người phóng tác từ tác phẩm đã có, người cải biên, chuyển thể từ loại hình này sang loại hình khác, người biên soạn, chú giải, tuyển chọn tác phẩm

của người khác thành tác phẩm có tính sáng tạo cũng được coi là tác giả của loại hình tác phẩm đó.

Quyền tác giả bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản đối với tác phẩm. Các quyền nhân thân đối với tác phẩm luôn luôn gắn liền với tác giả; còn các quyền tài sản đối với tác phẩm có thể thuộc về tác giả hoặc thuộc về người khác, tùy theo quan hệ lao động để tạo ra tác phẩm.

2.2. Nội dung của quyền tác giả

Theo quy định của Bộ luật dân sự, quyền tác giả bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

* Quy định về chủ sở hữu tác phẩm:

- Chủ sở hữu tác phẩm đồng thời là tác giả bao gồm: tác giả hoặc đồng tác giả là chủ sở hữu toàn bộ hoặc một phần tác phẩm do mình sáng tạo nên.

- Chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả, bao gồm:

+ Cơ quan, tổ chức giao nhiệm vụ sáng tạo tác phẩm cho tác giả hoặc cá nhân, tổ chức giao kết hợp đồng sáng tạo tác phẩm với tác giả là chủ sở hữu toàn bộ hoặc một phần tác phẩm đó;

+ Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của tác giả là chủ sở hữu được thừa kế trong trường hợp tác giả cũng đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm;

+ Cá nhân, tổ chức được các chủ sở hữu tác phẩm kể trên chuyển giao các quyền của mình đối với tác phẩm theo hợp đồng là chủ sở hữu quyền được chuyển giao.

* Quy định về quyền của tác giả và quyền của chủ sở hữu tác phẩm:

Bộ luật dân sự phân biệt quyền của tác giả và quyền của chủ sở hữu tác phẩm bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc đối với tác phẩm mình là chủ sở hữu. Sự phân biệt hai quyền này là rất cần thiết vì theo quy định của pháp luật, tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm chỉ có thể chuyển giao các quyền về tài sản cho cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác thông qua hợp đồng hoặc thừa kế mà không thể chuyển giao các quyền về nhân thân của tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm, trừ trường hợp các quyền nhân thân được để lại thừa kế (như quyền công bố, phổ biến hoặc cho người khác công bố, phổ biến tác phẩm hoặc cho hay không cho người khác sử dụng tác phẩm của mình). Quy định này không áp dụng đối với trường hợp tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm.

Các quyền nhân thân của tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm bao gồm: quyền đặt tên cho tác phẩm, đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; nêu tên thật hoặc bút danh khi công bố, phổ biến, sử dụng tác phẩm; cho hoặc không cho người khác công bố, phổ biến, sử dụng tác phẩm của mình; quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm.

Các quyền tài sản của tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm bao gồm: được hưởng nhuận bút, thù lao khi tác phẩm được sử dụng; được hưởng lợi ích vật chất khi tác phẩm của mình được xuất bản, tái bản, trưng bày, triển lãm, biểu diễn, phát thanh, truyền hình, ghi âm, ghi hình, chụp ảnh, dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể hoặc cho thuê; được nhận giải thưởng nếu tác phẩm đoạt giải trong các cuộc thi có thưởng, trừ trường hợp tác phẩm không được Nhà nước bảo hộ.

Tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm có các quyền nhân thân và tài sản như đối với tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm, trừ quyền công bố, phổ biến tác phẩm hoặc cho người khác công bố, phổ biến tác phẩm; cho hoặc không cho người khác sử dụng tác phẩm và không có quyền hưởng lợi ích vật chất từ việc cho người khác sử dụng tác phẩm của mình dưới các hình thức: xuất bản, tái bản, trưng bày, triển lãm, biểu diễn, phát thanh, truyền hình...

Chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả có các quyền nhân thân đối với tác phẩm như: công bố, phổ biến hoặc cho người khác công bố, phổ biến tác phẩm thuộc quyền sở hữu của mình; cho hoặc không cho người khác sử dụng tác phẩm trừ trường hợp giữa tác giả và chủ sở hữu có thoả thuận khác.

Chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả được hưởng lợi ích vật chất từ việc sử dụng tác phẩm dưới các hình thức: xuất bản, tái bản, trưng bày, biểu diễn, phát thanh, truyền hình, dịch, phóng tác, cải biên, cho thuê...

Ngoài các quy định trên, tác giả và chủ sở hữu tác phẩm còn có các quyền sau đây:

- Quyền yêu cầu được bảo hộ khi bị người khác xâm phạm quyền tác giả, quyền chủ sở hữu tác phẩm bằng cách yêu cầu người có hành vi xâm phạm hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người đó phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại.

- Quyền đăng ký và nộp đơn yêu cầu bảo hộ quyền của tác giả và quyền chủ sở hữu tác phẩm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Quyền chuyển giao quyền tác giả cho người khác

* Quy định về thời hạn bảo hộ quyền tác giả.

Theo Điều 766 BLDS, các quyền nhân thân sau đây của tác giả được bảo hộ vô thời hạn, bao gồm: quyền đặt tên cho tác phẩm, quyền được đứng tên hoặc bút danh trên tác phẩm; quyền được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, phổ biến, sử dụng; quyền bảo vệ toàn vẹn tác phẩm.

Các quyền nhân thân còn lại (quyền công bố, phổ biến hoặc cho người khác công bố, phổ biến tác phẩm của mình; cho hoặc không cho người khác sử dụng tác phẩm) và các quyền tài sản của tác giả được bảo hộ trong suốt cuộc đời tác giả và 50 năm tiếp theo năm tác giả chết.

Đối với tác phẩm đồng tác giả thì các quyền nhân thân và quyền tài sản được bảo hộ trong suốt cuộc đời các đồng tác giả và 50 năm tiếp theo năm đồng tác giả cuối cùng chết.

Đối với tác phẩm điện ảnh, phát thanh, truyền hình, video, tác phẩm di cảo thì các quyền công bố, phổ biến tác phẩm, cho hoặc không cho người khác sử dụng tác phẩm và các quyền tài sản được bảo hộ trong thời hạn 50 năm kể từ ngày tác phẩm được công bố lần đầu tiên.

Đối với những tác phẩm không rõ tác giả hoặc khuyết danh thì quyền tác giả thuộc về Nhà nước. Nếu trong thời hạn bảo hộ quyền tác giả mà xác định được tác giả thì thời hạn bảo hộ quyền tác giả được tính từ ngày xác định được quyền tác giả.

2.3. Hợp đồng sử dụng tác phẩm

Hợp đồng sử dụng tác phẩm là sự thoả thuận giữa tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm về việc chuyển giao tác

phẩm thuộc sở hữu của mình cho cá nhân, tổ chức khác sử dụng. Hợp đồng sử dụng tác phẩm phải được lập thành văn bản, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Hợp đồng sử dụng tác phẩm thường bao gồm các nội dung của yếu như hình thức sử dụng tác phẩm; phạm vi, thời hạn sử dụng tác phẩm; mức nhuận bút hoặc thù lao và phương thức thanh toán; trách nhiệm của mỗi bên khi vi phạm hợp đồng...

2.4. Quyền và nghĩa vụ của người biểu diễn, của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình, tổ chức phát thanh, truyền hình

Người biểu diễn bao gồm cá nhân, tổ chức biểu diễn; người dàn dựng, đạo diễn chương trình ca, múa, nhạc, chương trình phát thanh, truyền hình; đạo diễn, diễn viên sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác.

Người biểu diễn có các quyền nhân thân và các quyền tài sản như: được giới thiệu tên khi biểu diễn; được bảo hộ hình tượng khi biểu diễn; cho hoặc không cho người khác ghi âm, ghi hình; được hưởng thù lao từ việc cho người khác sử dụng chương trình biểu diễn nếu việc sử dụng chương trình này nhằm mục đích kinh doanh; quyền yêu cầu người xâm phạm chấm dứt các hành vi xâm phạm quyền, lợi ích của mình bằng các hình thức: xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại.

Bên cạnh đó, người biểu diễn có nghĩa vụ khi sử dụng tác phẩm chưa công bố của người khác thì phải xin phép; trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm trừ trường hợp biểu diễn trong các buổi sinh hoạt văn hoá, tuyên truyền cổ động nơi công cộng.

* Quyền và nghĩa vụ của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, đĩa hình, băng hình, tổ chức phát thanh, truyền hình (gọi tắt là nhà sản xuất).

Nhà sản xuất khi sử dụng tác phẩm để sản xuất chương trình của mình có nghĩa vụ phải giao kết hợp đồng băng văn bản với tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm nếu tác phẩm chưa được công bố. Nếu sử dụng tác phẩm đã công bố thì phải ghi tên tác giả, người biểu diễn và đảm bảo sự toàn vẹn nội dung tác phẩm và phải trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm hoặc người biểu diễn.

Ngoài các nghĩa vụ nêu trên, nhà sản xuất có các quyền như cho hoặc không cho nhân bản, phát hành sản phẩm của mình; hưởng lợi khi sản phẩm được sử dụng; được bảo hộ quyền tác giả trong thời hạn 50 năm kể từ ngày sản phẩm được phổ biến lần đầu tiên; được chuyển giao các quyền của mình cho tổ chức khác trong thời gian bảo hộ (Điều 777).

3. Quyền sở hữu công nghiệp

3.1. Khái niệm

Quyền sở hữu công nghiệp là quyền sở hữu của cá nhân, pháp nhân đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, quyền sử dụng đối với tên gọi, xuất xứ hàng hoá và quyền sở hữu đối với các đối tượng khác.

3.2. Đối tượng của sở hữu công nghiệp

Đối tượng sở hữu công nghiệp gồm bốn nhóm sau đây:

- Nhóm thứ nhất: các giải pháp kỹ thuật, gồm sáng chế và giải pháp hữu ích.

Sáng chế và giải pháp hữu ích là những giải pháp kỹ thuật, tức là việc tìm ra những quy tắc phù hợp với quy luật tự nhiên. Các giải pháp kỹ thuật này muốn trở thành đối tượng của sở hữu công nghiệp thì phải có tính mới so với trình độ thế giới và phải có khả năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

- Nhóm thứ hai, các đối tượng có tính sở thích: đó là kiểu dáng công nghiệp

Kiểu dáng công nghiệp là hình thức bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng đường nét, hình thức, màu sắc hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, có tính mới đối với thế giới dùng làm mẫu để chế tạo sản phẩm công nghiệp hoặc thủ công nghiệp. Kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ phải khác biệt về căn bản với kiểu dáng công nghiệp tương tự.

- Nhóm thứ ba, các đối tượng có tính chất biểu tượng cho một sản phẩm nhất định của doanh nghiệp; đó là nhãn hiệu hàng hoá và tên gọi xuất xứ hàng hoá.

Nhãn hiệu hàng hoá là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ cùng loại của các cơ sở sản xuất, kinh doanh khác nhau. Nhãn hiệu hàng hoá có thể là từ ngữ, hình ảnh hoặc sự kết hợp các yếu tố đó bằng một hoặc nhiều màu sắc.

Nhãn hiệu hàng hoá phải có khả năng phân biệt, tức là phải chỉ ra được nguồn gốc, xuất xứ hàng hoá, địa chỉ nơi sản xuất ra chúng.

Còn tên gọi xuất xứ hàng hoá là tên địa lý của nước, địa phương dùng để chỉ mặt hàng của nước, địa phương đó với điều kiện những mặt hàng này có các tính chất, chất lượng và đặc thù dựa trên các điều kiện địa lý độc đáo và ưu

việt, bao gồm yếu tố tự nhiên, con người hoặc kết hợp cả 2 yếu tố đó.

- Nhóm thứ tư: các đối tượng mang tính khẳng định, xác nhận năng lực, uy tín chung của cơ sở sản xuất, kinh doanh trên thị trường như: tên thương mại, biển hiệu, biểu tượng của doanh nghiệp... Đây là những tài sản do chính doanh nghiệp tạo ra và giữ để khai thác lợi ích từ chúng.

3.3. Xác lập quyền sở hữu công nghiệp

Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp được xác lập theo văn bằng bảo hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Còn quyền sở hữu công nghiệp đối với các đối tượng khác được xác lập theo quy định của pháp luật.

3.4. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp, tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp

** Các quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp*

Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có quyền sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cho người khác và yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo hộ trong trường hợp quyền sở hữu của mình bị xâm phạm.

Về nguyên tắc, quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá có thể được thừa kế, chuyển giao cho người khác. Riêng quyền sử dụng tên gọi, xuất xứ hàng hoá thì không được chuyển giao cho người khác.

** Nghĩa vụ của chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp*

Chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có các nghĩa vụ sau đây: trả thù lao cho tác giả trong trường hợp tác giả không đồng thời là chủ sở hữu; nộp lệ phí để duy trì hiệu lực của văn bằng bảo hộ; sử dụng và chuyển giao quyền sử dụng cho người khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

** Quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp*

Tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp là người đã tìm ra sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đó. Về nguyên tắc, tác giả của các đối tượng sở hữu công nghiệp này luôn luôn là cá nhân mà không thể là pháp nhân hoặc chủ thể khác.

Tác giả có các quyền: ghi tên vào văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và các tài liệu khoa học khác; nhận thù lao khi sáng chế, giải pháp sở hữu, kiểu dáng công nghiệp được sử dụng; nhận giải thưởng và yêu cầu toà án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác xử lý các hành vi xâm phạm quyền tác giả của mình.

II. CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

1. Khái niệm chuyển giao công nghệ

Trong xu thế ngày nay, chuyển giao công nghệ là một việc được tất cả các nước (đặc biệt là các nước đang phát triển) rất quan tâm. Thông qua hình thức mua, bán công nghệ mà nhiều nước đã khẳng định được vị trí của mình trên trường quốc tế.

Ở Việt Nam, vấn đề chuyển giao công nghệ cũng được Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Năm 1988 Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam; Bộ luật dân sự đã dành hẳn chương III của phần thứ VI để quy định về vấn đề này. So với Pháp lệnh chuyển giao công nghệ năm 1988, Bộ luật dân sự đã mở rộng lĩnh vực hoạt động chuyển giao công nghệ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài.

Với tư cách là một chế định pháp luật dân sự, chuyển giao công nghệ được hiểu là tổng hợp các quy phạm pháp luật quy định trình tự chuyển giao công nghệ và tất cả những vấn đề liên quan đến quá trình chuyển giao công nghệ; chẳng hạn như vấn đề đối tượng chuyển giao công nghệ; hợp đồng chuyển giao công nghệ; quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia chuyển giao.

2. Đối tượng của chuyển giao công nghệ

Đối tượng của chuyển giao công nghệ bao gồm:

- Các đối tượng sở hữu công nghệ có hoặc không kèm theo máy móc, thiết bị mà pháp luật cho phép chuyển giao;

- Bí quyết, kiến thức kỹ thuật về công nghệ dưới dạng phương án công nghệ, các giải pháp kỹ thuật, quy trình công nghệ, phần mềm máy tính, tài liệu thiết kế, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật có kèm hoặc không kèm theo máy móc thiết bị;

- Các dịch vụ kỹ thuật, đào tạo nhân viên kỹ thuật cung cấp thông tin về công nghệ chuyển giao;

- Các giải pháp hợp lý hoá sản xuất.

3. Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Mặc dù trong Bộ luật dân sự không đưa ra định nghĩa trực tiếp về hợp đồng chuyển giao công nghệ nhưng căn cứ vào các quy định của Bộ luật dân sự và đặc biệt là các quy định tại chương III phần VI của Bộ luật dân sự có thể hiểu: Hợp đồng chuyển giao công nghệ là sự thoả thuận của các bên, theo đó bên chuyển giao (chủ sở hữu hoặc người có quyền định đoạt các đối tượng chuyển giao) có nghĩa vụ chuyển giao những đối tượng sở hữu công nghiệp, bí quyết, kiến thức kỹ thuật cho bên được chuyển giao, còn bên được chuyển giao có quyền được sử dụng các đối tượng chuyển giao và có nghĩa vụ thực hiện tất cả các điều khoản của hợp đồng.

Hợp đồng chuyển giao công nghệ cần đảm bảo những điều kiện sau đây:

- Về hình thức: hợp đồng chuyển giao công nghệ phải được lập thành văn bản và phải đăng ký xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền nếu pháp luật có quy định;

- Về thời hạn: hợp đồng chuyển giao công nghệ có thời hạn không quá 7 năm, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Trường hợp cần thiết có thể kéo dài nhưng không quá 10 năm. Riêng đối với các hợp đồng chuyển giao công nghệ kèm theo dự án đầu tư nước ngoài thì theo thời hạn đầu tư;

- Về nội dung: hợp đồng chuyển giao công nghệ có thể bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- + Đối tượng của hợp đồng;

- + Chất lượng công nghệ;

- + Địa điểm, thời hạn, tiến độ chuyển giao công nghệ;
- + Phạm vi, mức độ giữ bí mật công nghệ;
- + Giá công nghệ và phương thức thanh toán;
- + Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng và thủ tục giải quyết tranh chấp...

- Về giá của công nghệ do hai bên thoả thuận. Trường hợp pháp luật có quy định về khung giá thì phải tuân theo quy định đó.

4. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia chuyển giao công nghệ

Quyền chuyển giao công nghệ của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác được Nhà nước bảo đảm bằng pháp luật. Bên giao có nghĩa vụ bảo đảm rằng việc tiếp nhận và khai thác công nghệ của bên nhận không bị quyền của người thứ ba hạn chế. Bên nhận có quyền được sử dụng và phát triển công nghệ đã tiếp nhận mà không phải thông báo cho bên giao; có quyền chuyển giao lại công nghệ cho người khác nếu được bên giao đồng ý.

5. Các loại hợp đồng chuyển giao công nghệ

5.1. Hợp đồng chuyển giao độc quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá

Đối với loại hợp đồng này, bên chuyển giao không được chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng trên cho người thứ ba.

5.2. Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hoá: Trong hợp đồng này các bên có thể thoả

thuận bên chuyên giao có nghĩa vụ phải bảo đảm chất lượng sản phẩm. Bên chuyên giao có quyền kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá của bên được chuyên giao, có quyền huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu bên được chuyên giao không thực hiện hoặc thực hiện không có kết quả yêu cầu của mình.

5.3. Hợp đồng chuyên giao kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ mới: Trong hợp đồng này, các bên thoả thuận về trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, phương thức và mức trả thù lao cho tác giả tạo ra kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ đó.

5.4. Hợp đồng dịch vụ hỗ trợ, tư vấn công nghệ, đào tạo nhân viên kỹ thuật, cung cấp thông tin về công nghệ. Theo hợp đồng này, các bên phải thoả thuận về chất lượng dịch vụ, thời gian và cách thức tiến hành dịch vụ, trình độ chuyên môn của người làm dịch vụ và kết quả phải đạt được.

Chương X

QUAN HỆ DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ QUAN HỆ DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

1. Khái niệm quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài

Bộ luật dân sự là văn bản pháp luật đầu tiên quy định hệ thống các quy phạm mang tính nguyên tắc về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Theo Điều 826 - Bộ luật dân sự thì quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài là: *các quan hệ dân sự có người nước ngoài, cá nhân nước ngoài tham gia hoặc căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó phát sinh ở nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài.*

Như vậy, quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài là quan hệ dân sự thuộc một trong các trường hợp sau:

Thứ nhất, có người nước ngoài hoặc pháp nhân nước ngoài tham gia (ví dụ: người Việt Nam lấy vợ hoặc lấy

chồng là người nước ngoài hoặc người nước ngoài nhận con nuôi là trẻ em Việt Nam, thì đều là các quan hệ có yếu tố nước ngoài). Người nước ngoài được hiểu là người có quốc tịch nước ngoài, không đồng thời có quốc tịch Việt Nam và người không quốc tịch.

Thứ hai, căn cứ để xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ dân sự phát sinh ở nước ngoài. Trường hợp các chủ thể tham gia đều là công dân Việt Nam nhưng sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ dân sự xảy ra ở nước ngoài thì quan hệ dân sự họ tham gia đương nhiên được coi là có yếu tố nước ngoài (ví dụ: Anh Nguyễn Văn X và chị Nguyễn Thị Y là hai công dân Việt Nam, đang cư trú làm ăn sinh sống tại CHLB Nga và kết hôn với nhau tại CHLB Nga. Sự kiện pháp lý ở đây là sự kiện kết hôn xảy ra ở nước ngoài).

Thứ ba, tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài. Trường hợp này các chủ thể là người Việt Nam nhưng tài sản liên quan đến quan hệ tồn tại ở nước ngoài (ví dụ: Anh Nguyễn Văn A là công dân Việt Nam đang sinh sống tại Cộng hoà Pháp, trong thời gian sinh sống anh A có gửi một khoản tiền tại ngân hàng Pháp và anh A bị bệnh chết tại Pháp. Ở quê nhà phát sinh tranh chấp về thừa kế giữa mẹ anh A và vợ anh A. Đây là quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài vì tài sản là đối tượng tranh chấp nằm ở nước ngoài (ở Pháp).

Tóm lại, khái niệm “yếu tố nước ngoài” không chỉ bao gồm yếu tố chủ thể mà cả yếu tố về sự kiện pháp lý và khách thể của quan hệ dân sự. Tuy nhiên trong thực tiễn còn có những trường hợp vượt ra ngoài phạm vi của Điều 826 như: quan hệ dân sự có nhà nước nước ngoài hoặc

quan hệ giữa công dân Việt Nam với nhau khi ít nhất một bên tham gia cư trú ở nước ngoài.

2. Nguyên tắc áp dụng pháp luật đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài

2.1. Áp dụng pháp luật Việt Nam

Các quy định của pháp luật dân sự Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được áp dụng đối với các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, trừ trường hợp Bộ luật dân sự có quy định khác (*Khoản 1 Điều 827 BLDS*).

Trường hợp Bộ luật dân sự có quy định khác là trường hợp quy định áp dụng điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài hay tập quán quốc tế.

2.2. Áp dụng điều ước quốc tế

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Bộ luật dân sự thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế. Quy định này xuất phát từ nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế, nguyên tắc tuân thủ các cam kết quốc tế; các quốc gia ký kết không được viện dẫn vào pháp luật của mình để vi phạm các cam kết quốc tế.

2.3. Áp dụng pháp luật nước ngoài

Theo Khoản 3 Điều 827 BLDS thì pháp luật nước ngoài được áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài trong các trường hợp sau:

Thứ nhất, khi Bộ luật dân sự, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam quy định;

Thứ hai, khi được điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia viện dẫn;

Thứ ba, khi được các bên thoả thuận trong hợp đồng, với điều kiện sự thoả thuận đó không trái với quy định của Bộ luật dân sự này và các văn bản pháp luật khác của Việt Nam.

Nếu pháp luật nước đó dẫn chiếu trở lại pháp luật Việt Nam thì áp dụng pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ví dụ: Công dân Việt Nam và công dân của nước A ký kết hợp đồng mua bán tài sản với nhau. Hợp đồng được ký tại Việt Nam nhưng thực hiện tại nước A. Theo Khoản 2 Điều 834 BLDS, quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng được áp dụng theo pháp luật của nước nơi thực hiện hợp đồng, Trong trường hợp này, áp dụng pháp luật của nước A. Nhưng quy phạm xung đột của nước A lại quy định: quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng được xác định theo pháp luật nơi giao kết hợp đồng. Như vậy, pháp luật Việt Nam được áp dụng trong trường hợp này.

2.4. Áp dụng tập quán quốc tế

Trong trường hợp quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài không được điều chỉnh trong Bộ luật dân sự, trong các văn bản pháp luật khác của Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia và trong hợp đồng dân sự giữa các bên thì áp dụng tập quán quốc tế.

2.5. Nguyên tắc áp dụng pháp luật nước ngoài và tập quán quốc tế

Pháp luật nước ngoài, tập quán quốc tế cũng chỉ được áp dụng nếu việc áp dụng hoặc hậu quả áp dụng đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Xuất phát từ

nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia của mỗi nước, không ai có thể yêu cầu tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền của một nước áp dụng pháp luật của nước khác để dẫn tới những hậu quả trái với nguyên tắc cơ bản, nền tảng chính trị xã hội của nước đó. Do vậy pháp luật hoặc thực tiễn xét xử của tòa án của tất cả các quốc gia đều quy định áp dụng nguyên tắc này.

2.6. Áp dụng pháp luật đối với trường hợp người không quốc tịch hoặc người nước ngoài có nhiều quốc tịch nước ngoài

Những trường hợp người không có quốc tịch thì không là công dân của bất kỳ nước nào và người có hai hay nhiều quốc tịch là tương đối phổ biến trong đời sống quốc tế. Đối với người không quốc tịch, quy định pháp luật áp dụng là pháp luật của nước nơi người đó thường trú, nếu người đó không có nơi thường trú thì áp dụng pháp luật Việt Nam.

Pháp luật áp dụng với người nước ngoài có nhiều quốc tịch nước ngoài mà pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch và thường trú vào thời điểm phát sinh quan hệ dân sự: nếu người đó không thường trú tại một trong các nước mà người đó có quốc tịch thì áp dụng pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch và có mối liên hệ gắn bó nhất. Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A mang 3 quốc tịch: quốc tịch Cộng hòa Pháp; quốc tịch Hợp chủng quốc Hoa Kỳ và quốc tịch Canada. Nếu ông A thường trú tại Canada, tham gia giao dịch dân sự tại Việt Nam thì theo quy định sẽ áp dụng luật nước người đó mang quốc tịch và thường trú tại thời điểm phát sinh giao dịch. Như vậy quan hệ dân sự do ông A thực hiện sẽ áp dụng luật nước Canada. Nếu cả ba nước

ông A đều không thường trú mà hiện ở tại Việt Nam thì áp dụng luật nước mà ông A mang quốc tịch và có mối quan hệ gắn bó nhất. Giả sử ông A sinh tại Pháp và có bố, mẹ ở Pháp sẽ áp dụng luật pháp nước Pháp.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ CỦA QUAN HỆ DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Bộ luật dân sự quy định cụ thể việc áp dụng pháp luật của nước này hay nước khác để giải quyết tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài sẽ cho phép đến mức có thể việc áp dụng pháp luật nước ngoài, cũng như dành cho các bên tham gia quan hệ dân sự điều kiện thuận lợi trong việc lựa chọn pháp luật áp dụng.

1. Năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự của người nước ngoài

1.1. Năng lực pháp luật dân sự của người nước ngoài

Người nước ngoài có năng lực dân sự tại Việt Nam như công dân Việt Nam, trừ trường hợp Bộ luật dân sự và các văn bản pháp luật Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định khác.

Pháp luật dân sự Việt Nam quy định nguyên tắc dãi ngộ như công dân cho người nước ngoài tại Việt Nam về khả năng có quyền và nghĩa vụ dân sự và không có sự phân biệt giữa người thường trú và người tạm trú. Tuy nhiên, cũng như ở tất cả các quốc gia khác, người nước ngoài ở Việt Nam không thể có đầy đủ quyền và nghĩa vụ dân sự ngang bằng như công dân Việt Nam vì lý do bảo vệ

lợi ích quốc gia, an ninh quốc phòng và không có ít trường hợp là do tác động của các biện pháp trả đũa hay hạn chế tương ứng.

1.2. Năng lực hành vi dân sự của người nước ngoài

Năng lực hành vi dân sự của người nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước mà người đó là công dân, trừ trường hợp pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định khác.

Trong trường hợp người nước ngoài xác lập thực hiện các giao dịch dân sự tại Việt Nam, thì năng lực hành vi dân sự của người nước ngoài được xác định theo pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân nước ngoài

Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước nơi pháp nhân đó thành lập, trừ trường hợp pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định khác (*Điều 832 BLDS*).

Trong trường hợp pháp nhân nước ngoài xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự tại Việt Nam, thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân nước ngoài được xác định theo pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Việc xác định năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân là xác định quốc tịch và địa vị pháp lý nói chung của pháp nhân. Bộ luật dân sự Việt Nam xác định năng lực pháp luật dân sự nói chung của pháp nhân nước ngoài trên tiêu chí nơi thành lập pháp nhân và đăng ký

điều lệ mà không phụ thuộc vào nơi đặt trụ sở, nơi kinh doanh chính.

3. Quyền sở hữu tài sản

Việc xác lập, chấm dứt quyền sở hữu, nội dung quyền sở hữu đối với tài sản được xác định theo pháp luật của nước nơi có tài sản, trừ trường hợp pháp luật Cộng hoà chủ nghĩa Việt Nam có quy định khác. Như vậy, nguyên tắc chung là luật nơi có vật. Nó xác định những tài sản nào có thể là đối tượng của quyền sở hữu, căn cứ xác lập và việc xác lập quyền sở hữu; căn cứ chấm dứt và việc chấm dứt quyền sở hữu; nội dung quyền sở hữu và việc thực hiện các quyền của chủ sở hữu. Nhưng có ngoại lệ là trường hợp pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định khác, cụ thể là:

- Quyền sở hữu đối với động sản trên đường vận chuyển được xác định theo pháp luật của nước nơi động sản được chuyển đến, nếu không có thoả thuận khác.

- Việc xác lập, chấm dứt quyền sở hữu, nội dung quyền sở hữu đối với tàu biển được xác định theo pháp luật mà tàu biển đó mang quốc tịch.

- Quyền sở hữu đối với tàu bay được xác định theo pháp luật của nước nơi đăng ký tàu bay đó.

Việc phân biệt tài sản là động sản hoặc bất động sản được xác định theo pháp luật của nước nơi có tài sản đó.

Tài sản của nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được hưởng quyền miễn trừ tư pháp, nếu sử dụng vào mục đích kinh doanh thì không được hưởng quyền miễn trừ tư pháp, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác.

4. Hợp đồng dân sự

- Về hình thức của hợp đồng dân sự, Bộ luật dân sự Việt Nam quy định:

+ Hình thức hợp đồng dân sự tuân theo pháp luật của nước nơi giao kết hợp đồng. Như vậy, một hợp đồng dân sự được giao kết ở nước ngoài và phù hợp với quy định của pháp luật nước đó về hình thức hợp đồng thì được coi là hợp pháp tại Việt Nam, kể cả trường hợp có sự vi phạm pháp luật dân sự Việt Nam về hình thức hợp đồng.

+ Trong trường hợp hợp đồng được giao kết ở nước ngoài mà vi phạm hình thức hợp đồng (theo pháp luật nước ngoài đó) thì vẫn có hiệu lực về hình thức hợp đồng tại Việt Nam, nếu hình thức hợp đồng đó không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.

- Quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng dân sự được xác định theo pháp luật của nước nơi thực hiện hợp đồng, nếu các bên không có thoả thuận khác. Trong trường hợp hợp đồng không ghi nơi thực hiện thì việc xác định nơi thực hiện hợp đồng phải tuân theo pháp luật Việt Nam.

Trên đây là các quy định chung giải quyết xung đột pháp luật về hình thức hợp đồng và quyền, nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng dân sự. Tuy nhiên Bộ luật dân sự Việt Nam có quy định 2 trường hợp riêng:

Trường hợp thứ nhất, hợp đồng dân sự được giao kết tại Việt Nam và thực hiện hoàn toàn tại Việt Nam thì tuân theo pháp luật Việt Nam.

Trường hợp thứ 2, hợp đồng liên quan đến bất động sản của Việt Nam hoặc liên quan đến tàu bay, tàu biển của Việt Nam thì tuân theo các quy định của Bộ luật dân

sự, Bộ luật hàng hải, pháp luật hàng không dân dụng Việt Nam và các văn bản pháp luật khác của Việt Nam.

5. Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

Việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng được xác định theo pháp luật của nước nơi xảy ra hành vi gây thiệt hại hoặc nơi phát sinh hậu quả thực tế của hành vi gây thiệt hại (ví dụ: công dân nước ngoài gây thiệt hại cho công dân Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam thì việc bồi thường thiệt hại được xác định theo pháp luật Việt Nam).

Pháp luật áp dụng đối với việc bồi thường thiệt hại do tàu bay, tàu biển gây ra ở không phận quốc tế hoặc biển cả được xác định theo pháp luật của nước mà tàu bay, tàu biển mang quốc tịch, trừ trường hợp pháp luật về hàng hải, pháp luật về hàng không của Việt Nam có quy định khác.

Trong trường hợp hành vi gây thiệt hại ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà người gây thiệt hại và người bị thiệt hại đều là công dân hoặc pháp nhân Việt Nam thì việc bồi thường thiệt hại xác định theo pháp luật Việt Nam (ví dụ: hai công dân Việt Nam sang Lào làm ăn sinh sống và gây thiệt hại cho nhau thì áp dụng pháp luật Việt Nam để giải quyết).

6. Quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp

6.1. Quyền tác giả

Quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học là khái niệm mang tính chất lãnh thổ, tức là chỉ có quyền trong phạm vi một quốc gia, đây chính là điểm đặc thù của quyền tác giả so với các quyền dân sự khác. Ví

dụ: một tác phẩm được công bố ở Việt Nam thì có thể được xuất bản, dịch ở nước Cộng hòa Liên bang Nga mà không cần sự đồng ý, cho phép của tác giả cũng như không phải trả thù lao nếu không bị ràng buộc bởi một điều ước quốc tế có hiệu lực. Do vậy, pháp luật của đa số các nước đều dành cho tác giả là người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài chế độ đãi ngộ như công dân nước sở tại.

Trên cơ sở đó, Bộ luật dân sự quy định: quyền tác giả của người nước ngoài đối với tác phẩm lần đầu tiên được công bố, phổ biến tại Việt Nam hoặc được sáng tạo và thể hiện dưới hình thức nhất định tại Việt Nam, thì được bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Nhà nước Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Trong trường hợp điều ước quốc tế về bảo hộ quyền tác giả mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với các quy định của Bộ luật dân sự thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

6.2. Quyền sở hữu công nghiệp

Quyền sở hữu trí tuệ đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hóa và sự bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp phải gắn với việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ. Bộ luật dân sự quy định chế độ đãi ngộ như công dân trong việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của người nước ngoài và pháp nhân nước ngoài.

Bộ luật dân sự quy định: quyền sở hữu công nghiệp của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài đối với các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp đã được nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cấp văn bằng bảo hộ,

thì được bảo hộ theo quy định của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia. Việt Nam đã tham gia Công ước Paris 1883 về sở hữu công nghiệp; Công ước Madrit về đăng ký nhãn hiệu hàng hoá; Công ước Stockholm về thành lập tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới.

Chương XI

QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH TRONG PHÁP LUẬT DÂN SỰ

I. KHÁI NIỆM VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Hôn nhân và gia đình là những hiện tượng xã hội luôn luôn được các nhà khoa học xã hội quan tâm, nghiên cứu. Hôn nhân là cơ sở của gia đình, còn gia đình là tế bào của xã hội mà ở đó kết hợp chặt chẽ, hài hoà lợi ích của công dân, nhà nước và xã hội.

Các Mác và Ph. Ăngghen đã chứng minh rằng hôn nhân và gia đình là những phạm trù lịch sử, có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với chế độ kinh tế xã hội. Ph. Ăngghen trong tác phẩm "*Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*" đã nhấn mạnh rằng: chế độ gia đình trong xã hội phụ thuộc vào quan hệ sở hữu thống trị trong xã hội đó và việc chuyển từ hình thái gia đình này lên một hình thái gia đình khác cao hơn, suy cho cùng được quyết định bởi những thay đổi trong điều kiện vật chất của đời sống xã hội.

Lịch sử đã chứng minh rằng: quan hệ hôn nhân và gia đình đã trải qua quá trình phát triển. Đầu tiên là chế độ

quần hôn, đến hôn nhân đôi ngẫu và cuối cùng là hôn nhân một vợ một chồng. Trong xã hội không có giai cấp, chưa có nhà nước, quan hệ hôn nhân và gia đình được điều chỉnh bằng phong tục tập quán. Trong xã hội có giai cấp, có nhà nước, quan hệ hôn nhân và gia đình được điều chỉnh bằng pháp luật.

1. Khái niệm hôn nhân và gia đình theo pháp luật Việt Nam

Hôn nhân là hiện tượng xã hội, là sự liên kết giữa người đàn ông và người đàn bà, là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã kết hôn.

Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền giữa họ với nhau theo quy định của pháp luật.

Như vậy, khái niệm gia đình rộng hơn khái niệm hôn nhân, trong đó hôn nhân là cơ sở, là tiền đề (và là căn cứ chủ yếu) để hình thành nên gia đình. Sẽ có những gia đình mang cả ba dấu hiệu (hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng), nhưng cũng sẽ có những gia đình chỉ có một trong 3 dấu hiệu trên. Ví dụ: vợ chồng kết hôn mà không có con (do không muốn hoặc không thể); hoặc người phụ nữ sinh con ngoài giá thú (huyết thống); hoặc sự kiện vợ và chồng (hay chỉ một người) nhận con nuôi.

2. Khái niệm quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình

Quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình là những quan hệ xã hội được các quy phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình điều chỉnh.

Quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình xuất phát từ các sự kiện pháp lý như: sự kiện kết hôn (anh A và chị B đăng ký kết hôn với nhau); từ quan hệ huyết thống (mẹ sinh con) hoặc quan hệ nuôi dưỡng (A nhận B làm con nuôi). Những sự kiện này có tính chất đặc biệt không giống với các quan hệ pháp luật dân sự mà chúng ta đã nghiên cứu ở những chương trước. Trong quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình thì yếu tố tình cảm là quan trọng nhất và vì thế, các quyền về nhân thân luôn luôn chiếm ưu thế trong các quyền của chủ thể. Hơn thế nữa, xuất phát từ mục đích của quan hệ của hôn nhân là nam và nữ muốn chung sống trọn đời bên nhau để xây dựng một gia đình hoà thuận hạnh phúc, cho nên, quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình thường tồn tại lâu dài, bền vững suốt cuộc đời mỗi người (ví dụ: quan hệ pháp luật giữa vợ chồng với nhau; quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con cái; ông bà với cháu; anh, chị, em ruột với nhau..).

Cũng giống như bất kỳ một quan hệ pháp luật nào khác, một quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình bao giờ cũng bao gồm 3 yếu tố: chủ thể, khách thể và nội dung.

2.1. Chủ thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình có điểm đặc biệt so với các quan hệ pháp luật khác, đó là chỉ luôn luôn là cá nhân (mà không bao giờ là chủ thể khác). Tuy nhiên, để trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình, cá nhân luôn luôn phải có hai điều kiện, đó là năng lực pháp luật và năng lực hành vi hôn nhân và gia đình.

Năng lực pháp luật hôn nhân và gia đình là khả năng của cá nhân có quyền và nghĩa vụ về hôn nhân và gia

đình. Có trường hợp năng lực pháp luật hôn nhân và gia đình của cá nhân phát sinh từ lúc được sinh ra (ví dụ: quyền được cha mẹ, ông bà, anh chị, em nuôi dưỡng và giáo dục) thậm chí trước cả lúc được sinh ra (ví dụ: quyền thừa kế của thai nhi). Nhưng cũng có trường hợp, năng lực pháp luật hôn nhân và gia đình chỉ phát sinh khi đến một độ tuổi nhất định (ví dụ: độ tuổi kết hôn với nam công dân là 20, với nữ công dân là 18). Trường hợp này năng lực pháp luật và năng lực hành vi hôn nhân và gia đình xuất hiện đồng thời.

Nội dung của năng lực pháp luật hôn nhân và gia đình bao gồm các quyền và nghĩa vụ trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Pháp luật quy định một số điều kiện hạn chế trong một số trường hợp và khi điều kiện đó xảy ra thì cá nhân không thể có một số quyền và nghĩa vụ về hôn nhân và gia đình. (Ví dụ người dưới 15 tuổi mới được nhận làm con nuôi; người nhận nuôi con nuôi phải hơn người được nhận làm con nuôi ít nhất 20 tuổi; người giám hộ phải là người thành niên...).

Năng lực hành vi hôn nhân và gia đình là khả năng của cá nhân, bằng hành vi của chính mình xác lập, thực hiện các quyền và nghĩa vụ về hôn nhân và gia đình. Vì vậy, về nguyên tắc, chỉ những người thành niên (đủ 18 tuổi) và không bị mất năng lực hành vi dân sự - tức là chỉ những người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ mới có năng lực hành vi hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, một số trường hợp độ tuổi này có thể sớm hơn (ví dụ: trẻ em từ đủ 9 tuổi trở lên có quyền đồng ý hay không đồng ý làm con nuôi người khác) hoặc có thể muộn hơn (ví dụ: độ tuổi kết hôn của nam giới là 20 tuổi).

2.2. Khách thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình là những lợi ích nhân thân (quyền bình đẳng vợ chồng; quyền nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục giữa các thành viên trong gia đình;...) và các quyền về tài sản (quyền đối với tài sản riêng; quyền sở hữu đối với tài sản chung của vợ chồng; quyền thừa kế giữa những người có quan hệ hôn nhân, nuôi dưỡng, huyết thống..)

2.3. Nội dung của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình là tổng hợp các quyền và nghĩa vụ về hôn nhân và gia đình của cá nhân và về nguyên tắc không thể chuyển nhượng cho người khác (ví dụ: không thể nhường nghĩa vụ giáo dục con cái cho người khác)...

Quyền và nghĩa vụ về hôn nhân và gia đình xuất hiện từ khi quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập (sự kiện kết hôn) và sẽ chấm dứt khi hôn nhân chấm dứt (do ly hôn hoặc một bên chết), nhưng cũng có những quan hệ vẫn tiếp tục tồn tại khi hôn nhân đã chấm dứt (ví dụ: nghĩa vụ cấp dưỡng của vợ chồng sau khi ly hôn nếu một bên túng thiếu...).

II. CÁC QUAN HỆ VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH ĐƯỢC QUY ĐỊNH TRONG PHÁP LUẬT DÂN SỰ

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Luật hôn nhân và gia đình vẫn tồn tại với tư cách là một ngành luật độc lập, có đối tượng và phương pháp điều chỉnh riêng. Vì vậy, pháp luật dân sự không điều chỉnh tất cả các quan hệ về hôn nhân và gia đình mà chỉ điều chỉnh một số quan hệ liên quan đến lĩnh vực dân sự. Cụ thể là những quan hệ sau đây:

1. Kết hôn

1.1. Khái niệm

Kết hôn là một quyền nhân thân quan trọng của cá nhân đã được Bộ luật dân sự quy định tại Điều 35, tất nhiên quyền kết hôn của cá nhân phải đảm bảo các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Theo Khoản 2 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Như vậy, hai bên nam nữ muốn kết hôn phải đảm bảo hai yếu tố sau đây:

Thứ nhất, phải thể hiện ý chí mong muốn được kết hôn với nhau, tức là mong muốn được xác lập quan hệ vợ chồng để xây dựng một gia đình dân chủ, hoà thuận, hạnh phúc và bền vững.

Thứ hai, phải được Nhà nước thừa nhận. Sự mong muốn được kết hôn với nhau của bên nam và bên nữ mới chỉ là điều kiện cần, là cơ sở để xác lập quan hệ vợ chồng. Còn trên thực tế, một quan hệ vợ chồng có được xác lập và có được pháp luật thừa nhận và bảo vệ hay không còn phụ thuộc vào ý chí của Nhà nước. Nhà nước chỉ công nhận hôn nhân khi việc kết hôn đảm bảo các điều kiện kết hôn do Luật hôn nhân và gia đình quy định và phải đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1.2. Các điều kiện kết hôn

a. Đảm bảo đủ tuổi kết hôn

Khoản 1 Điều 9, Luật hôn nhân và gia đình quy định

độ tuổi kết hôn đối với nam là từ 20 tuổi trở lên, đối với nữ là từ 18 tuổi trở lên.

Việc pháp luật quy định độ tuổi kết hôn là căn cứ vào sự phát triển tâm sinh lý của con người cũng như các điều kiện về kinh tế - xã hội của Nhà nước ta. Nam, nữ đến độ tuổi đó mới đủ sức khỏe và nhận thức để có thể đảm đương được thiên chức và trách nhiệm làm vợ, làm chồng, làm cha, làm mẹ, đồng thời cũng bảo đảm cho thế hệ con cái được sinh ra khỏe mạnh cả về thể chất và trí tuệ.

Độ tuổi kết hôn do Luật hôn nhân và gia đình quy định là độ tuổi tối thiểu (không được kết hôn dưới độ tuổi đó). Còn trên thực tế, nam nữ kết hôn vào độ tuổi nào là tùy vào điều kiện, hoàn cảnh và ý chí của mỗi người.

b. Đảm bảo có sự tự nguyện của bên nam và bên nữ khi kết hôn

Khoản 2 Điều 9, Luật hôn nhân và gia đình quy định: “việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào, không ai được cưỡng ép hoặc cản trở”.

Quy định này là một trong những điều kiện quan trọng của việc kết hôn, là điều kiện để đảm bảo hôn nhân có giá trị pháp lý (*Điều 35 - BLDS*).

Sự tự nguyện của bên nam và bên nữ trong việc kết hôn phải được thể hiện rõ là họ mong muốn được chung sống với nhau suốt đời trong quan hệ vợ chồng và họ tự nguyện quyết định việc kết hôn không phụ thuộc vào ý chí của bất kỳ người nào khác.

Như vậy, những người kết hôn được tự do bày tỏ ý chí của mình trên cơ sở tình yêu thương chân chính nhằm xây

dựng một gia đình hạnh phúc với sự giúp đỡ của Nhà nước, xã hội và sự thừa nhận của pháp luật.

c. Đảm bảo nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng

Điều 4, Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ*”.

Khoản 1 Điều 10 cũng quy định: “*cấm kết hôn giữa những người đang có vợ hoặc có chồng*”.

Theo tinh thần của những điều luật trên thì chỉ những người chưa có vợ, chưa có chồng hoặc những người đã có vợ, đã có chồng nhưng vợ (hoặc chồng) họ đã chết (hoặc đã ly hôn) thì mới có quyền kết hôn với người khác.

Bên cạnh việc cấm những người đang có vợ, có chồng kết hôn, Luật hôn nhân và gia đình còn cấm cả những người đang có vợ, có chồng chung sống với người khác như vợ chồng (*Điều 4, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000*). Chung sống như vợ chồng có nghĩa là hai bên nam, nữ tuy không phải là vợ chồng nhưng đã ăn ở với nhau và coi nhau như vợ chồng một cách trái pháp luật, điều này sẽ gây ảnh hưởng đến quyền lợi của người vợ hoặc người chồng hợp pháp, đồng thời cũng gây hậu quả xấu cho gia đình và xã hội. Vì vậy, Luật hôn nhân và gia đình đã ngăn cấm - điều này cũng phù hợp với tinh thần của Bộ luật hình sự 1999 (*Điều 147*).

d. Đảm bảo những người kết hôn không bị mất năng lực hành vi dân sự

Khoản 2 Điều 10, Luật hôn nhân và gia đình quy

định: “cấm những người mất năng lực hành vi dân sự kết hôn”.

Mất năng lực hành vi dân sự là khi một người do bị mắc bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, toà án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định có thẩm quyền.

e. Bảo đảm những người kết hôn với nhau không có quan hệ thân thuộc.

Khoản 3 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình quy định: Cấm kết hôn “giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời”.

Trên cơ sở khoa học hiện đại, các nhà khoa học đã kết luận rằng, nếu những người có mối quan hệ huyết thống (trực hệ hoặc có họ trong phạm vi ba đời) thì con cái họ sinh ra thường bị dị tật, dị dạng hoặc chết. Vì vậy, pháp luật đã cấm kết hôn giữa những người đó.

Ngoài ra, Luật hôn nhân và gia đình còn cấm kết hôn giữa cha mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng (*Khoản 4 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình*) là nhằm đảm bảo thuần phong, mỹ tục. Đây vừa là quy định pháp luật, vừa là quy tắc đạo đức.

f. Bảo đảm những người kết hôn với nhau không cùng giới tính

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng. Vì vậy, những người có cùng giới tính (nam - nam hoặc nữ - nữ) không được kết hôn với nhau.

g. Phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận

Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình quy định: Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức kết hôn.

Điều 12 quy định: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai bên kết hôn là cơ quan đăng ký kết hôn. Cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài là cơ quan đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài.

2. Ly hôn

2.1. Khái niệm

Bên cạnh quyền kết hôn, pháp luật dân sự cũng quy định cá nhân có quyền ly hôn.

Ly hôn là việc chấm dứt quan hệ hôn nhân do Tòa án công nhận hoặc quyết định theo yêu cầu của vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng.

Như vậy, ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng khi hai người còn sống do hai bên thuận tình hoặc một bên yêu cầu, được tòa án nhân dân bằng một quyết định công nhận thuận tình ly hôn hoặc bằng một bản án xét xử cho ly hôn. Nói cách khác, ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng trước pháp luật.

2.2. Căn cứ cho ly hôn

Khi có yêu cầu xin ly hôn của cả hai bên hoặc một bên, tòa án sẽ xem xét. Nếu xét thấy tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không

đạt được thì toà án quyết định cho ly hôn. Việc ly hôn cũng sẽ được toà án giải quyết trong trường hợp vợ (hoặc chồng) của người bị toà án tuyên bố mất tích xin ly hôn.

2.3. Các trường hợp ly hôn

a. Thuận tình ly hôn (là trường hợp cả hai vợ chồng đều xin ly hôn)

Theo Điều 90 Luật hôn nhân và gia đình thì “Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn mà hoà giải tại Toà án không thành, nếu xét thấy hai bên tự nguyện ly hôn và đã thoả thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con cái thì toà án công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận về tài sản và con cái trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con; nếu không thoả thuận được hoặc tuy có thoả thuận nhưng không đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ và con thì toà án quyết định”.

Như vậy, điều kiện để toà án xem xét công nhận thuận tình ly hôn là sự tự nguyện thực sự của hai bên vợ chồng. Nhưng muốn biết vợ chồng có thực sự tự nguyện xin ly hôn hay không lại phải xem xét mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng chưa? Mục đích hôn nhân có đạt được hay không? Hai bên đương sự có được tự do ý chí và bày tỏ ý chí hay không?... Nếu xét thấy có đủ các yếu tố đó thì toà án ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn cho họ.

b. Ly hôn theo yêu cầu của một bên

Theo quy định tại Điều 91 Luật Hôn nhân và gia đình thì: “Khi một bên vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hoà giải tại toà án không thành thì toà án xem xét, giải quyết việc ly hôn”.

Như vậy, việc công nhận thuận tình ly hôn và xử cho ly hôn chỉ khác nhau về thủ tục tố tụng, còn về bản chất pháp lý là giống nhau, đều là việc toà án công nhận một cuộc hôn nhân đã không còn tồn tại.

Tuy nhiên, trong cả hai trường hợp (cả hai bên thuận tình hay chỉ một bên yêu cầu) khi giải quyết ly hôn, toà án phải dựa vào căn cứ ly hôn theo Điều 89 Luật hôn nhân và gia đình.

3. Xác định cha, mẹ, con

Quyền nhận, không nhận cha, mẹ, con là một quyền thân nhân của cá nhân được pháp luật dân sự và pháp luật hôn nhân và gia đình bảo vệ. Bộ luật dân sự quy định: “Người không được nhận là cha, mẹ hoặc là con của người khác có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định mình là cha, mẹ hoặc là con của người đó theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật về hộ tịch. Người được nhận là cha, mẹ hoặc là con của người khác có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định mình không phải là cha, mẹ hoặc là con của người đó theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật về hộ tịch” (*Điều 39 BLDS*); còn Luật hôn nhân và gia đình thì quy định như sau:

- Việc xác định cha, mẹ cho con được tính theo nguyên tắc: con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ đó là con chung của vợ chồng. Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha, mẹ thừa nhận cũng là con chung của vợ chồng.

- Việc xác định con cho cha, mẹ thì theo nguyên tắc: người không được nhận là cha, mẹ của cá nhân có thể yêu

cầu toà án xác định người đó là con mình; người được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu toà án xác định người đó là con mình; người được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu toà án xác định người đó không phải là con mình.

- Con có quyền xin nhận cha, mẹ của mình, kể cả trường hợp cha, mẹ đã chết. Con đã thành niên xin nhận cha không đòi hỏi phải có sự đồng ý của mẹ; xin nhận mẹ không đòi hỏi phải có sự đồng ý của cha (*Điều 65 - BLDS*).

4. Con nuôi

Nuôi con nuôi là hiện tượng xã hội đã có từ lâu ở nước ta, hiện nay vẫn còn tồn tại và phát triển. Để đảm bảo quyền lợi về tinh thần và vật chất của trẻ được nuôi và người nhận nuôi, Bộ luật dân sự và Luật hôn nhân và gia đình đã quy định khá chặt chẽ về vấn đề này.

Dưới góc độ Luật dân sự thì quyền được nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi của mỗi người là một quyền nhân thân, được pháp luật công nhận và bảo hộ. Tuy nhiên, việc nhận con nuôi và được nhận làm con nuôi phải tuân theo các điều kiện, trình tự, thủ tục do pháp luật về hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch quy định (*Điều 40 - BLDS*).

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã cụ thể hoá Điều 40 BLDS như sau:

Thứ nhất, việc nuôi con nuôi phải đảm bảo đúng mục đích, ý nghĩa xã hội được quy định tại Điều 67 Luật hôn nhân và gia đình.

Thứ hai, về độ tuổi: người được nhận làm con nuôi phải là người từ 15 tuổi trở xuống (người trên 15 tuổi có

thể được làm con nuôi nếu là thương binh, người tàn tật, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc làm con nuôi người già yếu, cô đơn).

Thứ ba, một người có thể nhận một hoặc nhiều người làm con nuôi nhưng một người chỉ có thể làm con nuôi của một người hoặc của hai người là vợ chồng.

Thứ tư, việc nhận trẻ em từ đủ 9 tuổi trở lên làm con nuôi phải được sự đồng ý của trẻ em đó; việc nhận người chưa thành niên mất năng lực hành vi dân sự phải được sự đồng ý bằng văn bản của cha, mẹ đẻ người đó (hoặc người giám hộ).

Thứ năm, người nhận con nuôi phải có đủ các điều kiện như: có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; hơn con nuôi từ 20 tuổi trở lên; có tư cách đạo đức tốt; có điều kiện thực tế bảo đảm việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi...

Thứ sáu, việc nuôi con nuôi phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận và ghi vào sổ hộ tịch.

Thứ bảy, nghiêm cấm lợi dụng việc nuôi con nuôi để bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục, mua bán trẻ em hoặc vì mục đích trục lợi khác.

5. Bình đẳng giữa vợ và chồng

Quyền bình đẳng giữa vợ, chồng là một quyền nhân thân được Bộ luật dân sự và Luật hôn nhân và gia đình quan tâm.

Điều 36 BLDS quy định: “*Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình và trong giao lưu dân sự, cùng nhau xây dựng gia*

đình ấm no, bên vững, hoà thuận, hạnh phúc". Còn Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình thì quy định: "*Vợ chồng chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiên bộ, hạnh phúc, bền vững*".

Sự bình đẳng giữa vợ chồng trong giao lưu dân sự và trong gia đình được pháp luật hiện hành quy định cụ thể như sau:

Thứ nhất, vợ chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình.

Thứ hai, vợ chồng có quyền lựa chọn nơi cư trú cho thuận tiện, tôn trọng quyền tự do, tín ngưỡng của nhau.

Thứ ba, vợ chồng tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau. Cấm vợ, chồng có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau.

Thứ tư, tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia (theo thoả thuận của vợ chồng hoặc theo quy định của toà án). Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung.

Vợ chồng cũng có thể chia tài sản chung khi hôn nhân vẫn còn tồn tại.

Vợ chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau theo quy định của pháp luật (vợ, chồng là những người thừa kế đương nhiên và là người thừa kế hàng thứ nhất của nhau).

Vợ, chồng có quyền có tài sản riêng, có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung;

có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình.

6. Quan hệ chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình

Xuất phát từ truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam, nên cả Bộ Luật dân sự và Luật Hôn nhân và gia đình đều quy định quyền được hưởng sự chăm sóc, giúp đỡ và nghĩa vụ phải chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình. Theo đó, cha mẹ, ông bà có nghĩa vụ và quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con, cháu; con cháu có bốn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, ông bà, anh chị em có bốn phận thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ, đùm bọc, nuôi dưỡng lẫn nhau.

7. Vấn đề giám hộ giữa các thành viên trong gia đình

Giám hộ là một chế định pháp lý rất quan trọng của pháp luật dân sự và pháp luật hôn nhân và gia đình, đồng thời rất có ý nghĩa thực tế đối với xã hội nói chung và trong từng gia đình nói riêng, nhằm khắc phục tình trạng người có năng lực pháp luật dân sự nhưng không thể bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền và nghĩa vụ dân sự bởi họ là những người không có năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất, hạn chế năng lực hành vi dân sự. Bộ luật dân sự đã dành hẳn mục 5 chương II để quy định về vấn đề giám hộ nói chung. Luật hôn nhân và gia đình chỉ quy định vấn đề giám hộ giữa các thành viên trong gia đình, bao gồm các vấn đề: cha mẹ giám hộ cho con; con riêng giám hộ cho cha dượng, mẹ kế; giám hộ giữa anh, chị, em; giám hộ giữa ông bà và cháu.

8. Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là một trong những quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được pháp luật dân sự và pháp luật hôn nhân và gia đình điều chỉnh theo nguyên tắc quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được tôn trọng và bảo vệ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Khái niệm quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được hiểu là quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài tại Việt Nam hoặc tại nước ngoài và quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên hoặc cả hai bên định cư ở nước ngoài. Liên quan đến vấn đề này bao gồm các quan hệ: kết hôn, ly hôn, nuôi con nuôi và giám hộ.

Chương XII

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP DÂN SỰ

I. KHÁI NIỆM CHUNG

1. Khái niệm

Trong quan hệ dân sự, khi các bên tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật dân sự cũng như các bên cam kết giữa các bên thì quyền và nghĩa vụ dân sự các bên được tôn trọng và được hiện thực hoá đầy đủ. Tuy nhiên, trên thực tế vì nhiều nguyên nhân chủ quan, khách quan làm cho quá trình thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên không được đầy đủ và dẫn tới xâm hại quyền, nghĩa vụ dân sự của bên kia và có thể làm phát sinh các tranh chấp dân sự. Tranh chấp dân sự là sự bất đồng, mâu thuẫn về quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên trong quan hệ dân sự.

Giải quyết tranh chấp dân sự là quá trình các bên trong quan hệ dân sự tự mình hoặc thông qua người thứ ba hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền tìm kiếm các giải pháp để giải quyết các bất đồng, mâu thuẫn về quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên nhằm mục đích bảo vệ các quyền và nghĩa vụ dân sự chính đáng của các bên.

Như vậy, việc giải quyết tranh chấp dân sự là sự cần thiết nhằm bảo vệ cho quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên, góp phần làm ổn định các quan hệ dân sự, bảo đảm pháp chế và trật tự pháp luật trong lĩnh vực dân sự.

2. Các hình thức giải quyết tranh chấp

Phù hợp với sự đa dạng, phong phú của các quan hệ dân sự trong nền kinh tế thị trường, pháp luật dân sự quy định nhiều hình thức giải quyết các tranh chấp dân sự để cho các bên lựa chọn, phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi một quan hệ dân sự cũng như với yêu cầu chung của các bên.

Các hình thức cơ bản giải quyết tranh chấp dân sự bao gồm:

- Các bên tự giải quyết.
- Giải quyết thông qua tổ hoà giải ở cơ sở (theo quy định của pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hoà giải ở cơ sở).
- Giải quyết thông qua cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Các hình thức khác.

2.1. Tự giải quyết tranh chấp dân sự

Xuất phát từ nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, trung thực, hoà giải (*các Điều 7, 8, 9, 11 của BLDS*), khi có tranh chấp dân sự, các bên có quyền tự bàn bạc, thoả thuận để tìm ra một phương án, biện pháp giải quyết bất đồng, xung đột quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên. Phương án mà các bên tự đưa ra dựa trên cơ sở thoả thuận, thống nhất ý chí giữa các bên, miễn là không trái với pháp luật. Các bên có thể trực tiếp gặp gỡ để trao đổi

với nhau đi đến thống nhất hoặc thông qua các hình thức trao đổi thông tin gián tiếp qua các phương tiện thông tin liên lạc. Ngày giờ, địa điểm gặp nhau do các bên thoả thuận. Pháp luật dân sự khuyến khích các bên gặp gỡ nhau để hoà giải và tự giải quyết các tranh chấp dân sự, đồng thời để đảm bảo cho quá trình tự giải quyết tranh chấp dân sự được thực hiện theo đúng ý chí các bên. Pháp luật dân sự cấm bất kỳ ai dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực trong việc giải quyết các tranh chấp dân sự nói chung và việc tự giải quyết tranh chấp dân sự của các bên nói riêng (*Điều 11 BLDS*). Các bên trong quá trình tự giải quyết tranh chấp dân sự phải xuất phát từ tinh thần thiện chí, trung thực, quan tâm đến lợi ích của bên kia, của Nhà nước và xã hội; không bên nào được áp đặt, cấm đoán, cưỡng ép, đe dọa, ngăn cản bên nào (*Điều 7, Điều 9 BLDS*). Thoả thuận để giải quyết tranh chấp dân sự do các bên đưa ra, các bên có nghĩa vụ tôn trọng và nghiêm chỉnh chấp hành.

2.2. Giải quyết tranh chấp dân sự thông qua tổ chức hoà giải

Việc hoà giải ở cơ sở là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm giải quyết ngay những tranh chấp pháp luật nói chung và pháp luật dân sự nói riêng khi các xung đột về quyền và nghĩa vụ của các bên mới phát sinh nhằm tránh để cho mâu thuẫn, xung đột phát triển cao gây mất ổn định trật tự xã hội, đảm bảo giữ gìn đoàn kết nội bộ nhân dân, phòng ngừa, hạn chế vi phạm pháp luật, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội cho cộng đồng dân cư. Hoà giải cơ sở là việc hướng dẫn, giúp đỡ, thuyết phục các bên đạt được thoả thuận tự nguyện giải

quyết với nhau những việc vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật, trong đó có hoà giải các tranh chấp dân sự.

a. Phạm vi hoà giải ở cơ sở

Pháp lệnh tổ chức và hoạt động hoà giải ở cơ sở do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 25/12/1998 quy định:

Việc hoà giải được tiến hành đối với những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong cộng đồng dân cư, bao gồm:

- Mâu thuẫn, xích mích giữa các cá nhân với nhau;
- Tranh chấp về quyền, lợi ích phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình;
- Những việc vi phạm pháp luật khác mà theo quy định của pháp luật chưa đến mức bị xử lý bằng biện pháp hình sự hoặc biện pháp hành chính.

Đồng thời Pháp lệnh này cũng quy định các vụ việc không được hoà giải bao gồm:

- Tội phạm hình sự, trừ trường hợp mà người bị hại không yêu cầu xử lý về hình sự và cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành chính theo quy định của pháp luật;
- Hành vi vi phạm pháp luật bị xử lý hành chính;
- Vi phạm pháp luật và các tranh chấp mà theo quy định của pháp luật thì không được hoà giải;

Pháp lệnh cũng nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng việc hoà giải để trốn tránh xử lý bằng biện pháp hình sự, hành

chính (*Điều 3 Pháp lệnh tổ chức và hoạt động hoà giải ở cơ sở*).

b. Nguyên tắc hoà giải

Việc hoà giải các tranh chấp dân sự ở cơ sở phải tuân theo các nguyên tắc sau:

- Phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội và phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân.

- Tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên tranh chấp phải tiến hành hoà giải;

- Khách quan, công minh, có lý, có tình; giữ bí mật thông tin đời tư của các bên tranh chấp; tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp của người khác; không xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng;

- Kịp thời, chủ động, kiên trì nhằm ngăn chặn vi phạm pháp luật, hạn chế những hậu quả xấu khác có thể xảy ra và đạt được kết quả hoà giải.

c. Hoạt động hoà giải

Khi các bên có tranh chấp dân sự, các bên có quyền nhờ tổ hoà giải ở cơ sở hoà giải. Việc hoà giải được tiến hành trong các trường hợp sau đây:

- Tổ viên tổ hoà giải chủ động hoà giải hoặc tổ chức việc hoà giải theo sáng kiến của mình.

- Theo sáng kiến của tổ trưởng tổ hoà giải;

- Theo đề nghị của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khác;

- Theo yêu cầu của một bên hoặc các bên tranh chấp.

Hình thức của hoạt động hoà giải gồm:

- Bằng lời nói;

- Trong trường hợp các bên có yêu cầu hoặc được các bên đồng ý, việc hòa giải được tổ viên Tổ hòa giải lập biên bản;

- Tùy từng trường hợp cụ thể, tổ viên Tổ hòa giải có thể tiến hành việc hòa giải bằng cách gặp gỡ từng bên hoặc các bên;

- Sau khi tìm hiểu sự việc, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, tham khảo ý kiến của cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan, lắng nghe ý kiến của các bên, tổ viên Tổ hòa giải phân tích, thuyết phục các bên đạt được thỏa thuận phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội và phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân và tự nguyện thực hiện thỏa thuận đó.

Việc hòa giải được kết thúc khi các bên đã đạt được thỏa thuận và tự nguyện thực hiện thỏa thuận đó. Tổ viên Tổ hòa giải động viên, thuyết phục các bên đạt được thỏa thuận.

II. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP DÂN SỰ THÔNG QUA TOÀ ÁN

Trong các phương thức giải quyết tranh chấp dân sự thì giải quyết tranh chấp dân sự thông qua tòa án là một phương thức bảo đảm, bởi vì nó tuân theo những quy định chặt chẽ của pháp luật tố tụng dân sự và có giá trị bắt buộc đối với các bên. Trong trường hợp các bên không tuân thủ các phán quyết của tòa án thì sẽ chịu sự cưỡng chế của Nhà nước. Khi các bên (hoặc qua hòa giải, qua người thứ ba) không tự giải quyết được các tranh chấp dân sự thì có

quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu tòa án bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình.

1. Điều kiện khởi kiện vụ án dân sự

Để có thể yêu cầu tòa án giải quyết tranh chấp dân sự cho các bên, các bên phải thoả mãn các yêu cầu sau:

Một là, người yêu cầu tòa án giải quyết tranh chấp dân sự phải có năng lực hành vi tố tụng dân sự. Đối với người không có năng lực hành vi, mất năng lực hành vi tố tụng dân sự hoặc có nhược điểm về thể chất, tinh thần thì thực hiện quyền khởi kiện thông qua người đại diện của mình.

Hai là, các bên có đơn yêu cầu tòa án giải quyết tranh chấp dân sự.

Đơn yêu cầu tòa án giải quyết tranh chấp dân sự phải có những nội dung chính sau:

- Ngày, tháng, năm, địa điểm làm đơn;
- Địa chỉ các bên;
- Tòa án yêu cầu giải quyết;
- Nội dung tranh chấp dân sự;
- Các yêu cầu tòa án giải quyết và các chứng cứ kèm theo.

Ba là, vụ việc phải thuộc thẩm quyền của tòa án.

Bốn là, việc yêu cầu tòa án giải quyết phải còn trong thời hạn khởi kiện vụ án dân sự theo quy định của pháp luật.

Năm là, bên khởi kiện phải nộp tạm ứng án phí (trừ các trường hợp được miễn) theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền của tòa án trong việc giải quyết tranh chấp dân sự

2.1. Thẩm quyền chung của tòa án trong giải quyết tranh chấp dân sự

- Những việc tranh chấp về quyền sở hữu, về hợp đồng về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng hoặc những tranh chấp khác về quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật dân sự giữa công dân với nhau, giữa công dân với pháp nhân, giữa pháp nhân với nhau, trừ những việc thuộc thẩm quyền của cơ quan, tổ chức khác;

- Những việc về quan hệ hôn nhân và gia đình;

- Những việc xác định công dân mất tích hoặc đã chết, trừ những trường hợp quân nhân, cán bộ mất tích hoặc chết trong chiến tranh thuộc trách nhiệm giải quyết của các cơ quan hữu quan;

- Những việc khiếu nại cơ quan hộ tịch về việc từ chối đăng ký hoặc không chấp nhận yêu cầu sửa đổi những điều ghi trong giấy tờ về hộ tịch;

- Những việc khiếu nại về danh sách cử tri;

- Những việc khiếu nại cơ quan báo chí về việc không cải chính thông tin có nội dung xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác;

- Những việc khác do pháp luật quy định.

2.2. Thẩm quyền của các tòa án các cấp được xác định như sau:

- Tòa án cấp huyện giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ án thuộc các vụ việc nói trên, trừ những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh.

- Tòa án cấp tỉnh giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ án sau đây:

+ Khi có đương sự là người nước ngoài hoặc là người Việt Nam ở nước ngoài;

+ Tranh chấp quyền sở hữu công nghiệp;

+ Vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện mà Tòa án cấp tỉnh lấy lên để giải quyết.

2.3. Thẩm quyền của tòa án theo lãnh thổ

- Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự là tòa án nơi cư trú hoặc nơi làm việc của bị đơn; nếu bị đơn là pháp nhân thì tòa án có thẩm quyền là tòa án nơi pháp nhân có trụ sở, trừ trường hợp pháp luật quy định khác. Các đương sự cũng có thể thỏa thuận yêu cầu tòa án nơi cư trú của nguyên đơn giải quyết.

- Tranh chấp bất động sản do tòa án nơi có bất động sản giải quyết.

2.4. Những trường hợp nguyên đơn được lựa chọn tòa án

Trong những trường hợp sau đây nguyên đơn có quyền lựa chọn tòa án giải quyết:

- Nếu không biết địa chỉ của bị đơn hoặc nếu bị đơn không có nơi cư trú ở Việt Nam thì nguyên đơn có thể yêu cầu tòa án nơi có tài sản hoặc nơi cư trú cuối cùng của bị đơn giải quyết;

- Nếu yêu cầu cấp dưỡng thì nguyên đơn có thể yêu cầu tòa án nơi cư trú của mình giải quyết;

- Nếu đòi bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe thì nguyên đơn có thể yêu cầu tòa án nơi cư trú của mình, nơi xảy ra việc gây thiệt hại hoặc nơi cư trú của bị đơn giải quyết;

- Nếu vụ án phát sinh từ quan hệ hợp đồng thì nguyên đơn có thể kiện ở tòa án nơi cư trú của bị đơn hoặc nơi thực hiện hợp đồng; nếu khi ký kết hợp đồng mà các bên có thỏa thuận trước về tòa án giải quyết việc tranh chấp thì nguyên đơn chỉ được khởi kiện tại tòa án đó;

- Nếu các bị đơn có nơi cư trú khác nhau thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi cư trú của một trong các bị đơn giải quyết.

Trong khi xét xử vụ án dân sự, tòa án có quyền hủy quyết định rõ ràng trái pháp luật của cơ quan, tổ chức khác xâm phạm quyền lợi hợp pháp của đương sự trong vụ án mà tòa án có nhiệm vụ giải quyết.

3. Các nguyên tắc giải quyết tranh chấp dân sự tại tòa án

Khi tranh chấp dân sự được giải quyết tại tòa án phải tuân theo những nguyên tắc của pháp luật tố tụng dân sự bao gồm các nguyên tắc sau đây:

3.1. Quyền tự định đoạt của đương sự

Trong các vụ án dân sự, tòa án chỉ giải quyết các tranh chấp dân sự theo đơn kiện của nguyên đơn, trừ những trường hợp Viện kiểm sát hoặc tổ chức xã hội được pháp luật cho phép khởi tố hoặc khởi kiện về dân sự. Sau khi khởi kiện, nguyên đơn có quyền rút đơn kiện, thay đổi nội dung khởi kiện hoặc tự hòa giải với nhau. Đây chính là quyền tự định đoạt của đương sự.

3.2. Nghĩa vụ chứng minh của đương sự và nhiệm vụ xác minh và thu thập chứng cứ của tòa án

Trong vụ án dân sự, trước hết các bên phải đưa ra những bằng chứng xác minh những quyền lợi của mình. Đây là nghĩa vụ chứng minh của các đương sự. Nếu họ không chứng minh được thì sẽ không bảo vệ được các quyền lợi của mình. Bên cạnh đó, pháp luật quy định tòa án có nhiệm vụ xác minh những chứng cứ, và nếu cần, thu thập thêm chứng cứ để xem xét thấu đáo mọi tình tiết của vụ án.

3.3. Quyền bình đẳng của các đương sự

Sự bình đẳng của các đương sự thể hiện ở chỗ họ được hưởng những quyền và thực hiện các nghĩa vụ trong tố tụng như nhau và không có sự coi trọng đương sự này hơn đương sự kia.

3.4. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự

Để đảm bảo pháp chế trong tố tụng dân sự, viện kiểm sát có quyền kiểm tra việc xét xử vụ án dân sự, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án và quyết định của tòa án, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong công tác thi hành án.

3.5. Chấp hành nghiêm chỉnh những bản án và quyết định của tòa án đã được đưa ra thi hành án

Bản án và quyết định của tòa án phải được các đương sự tự nguyện chấp hành, các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và công dân tôn trọng. Đương sự không tự nguyện chấp hành sẽ bị cưỡng chế chấp hành theo quy định của pháp luật.

3.6. Hòa giải các đương sự

Nếu vụ kiện được hòa giải thì sẽ tránh phải kéo dài, đỡ tốn kém cho các đương sự và Nhà nước, nhất là khâu thi hành án thường khó khăn, phức tạp, tốn kém. Chính vì vậy mà pháp luật dân sự quy định: tòa án bắt buộc phải tiến hành hòa giải và chỉ khi hòa giải không được thì mới đưa vụ án ra xét xử, trừ những trường hợp theo luật định không tiến hành hòa giải (ví dụ: việc xác định công dân mất tích hoặc đã chết; hoặc việc xử tiêu hôn...).

3.7. Khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật

Nguyên tắc này bảo đảm cho tòa án thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình là xét xử đúng pháp luật. Pháp luật nghiêm cấm bất cứ ai, bất cứ cơ quan nào, tổ chức nào can thiệp vào công tác xét xử, làm cho thẩm phán và hội thẩm nhân dân không thi hành đúng pháp luật.

3.8. Tiếng nói, chữ viết trong tố tụng là tiếng Việt

Theo quy định của pháp luật, tiếng nói, chữ viết trong tố tụng dân sự là tiếng Việt. Tuy nhiên, pháp luật cũng cho phép công dân thuộc các dân tộc thiểu số có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước tòa án. Trong trường hợp này, tòa án phải có phiên dịch.

3.9. Sự tham gia tố tụng của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân

Việc giải quyết các vụ án dân sự cũng là một cuộc đấu tranh chống những vi phạm pháp luật, bảo vệ lợi ích chính đáng của công dân, tổ chức, đảm bảo công bằng xã hội. Vì vậy, Nhà nước, tổ chức xã hội và công dân được quyền

tham gia dưới những hình thức luật định vào hoạt động tố tụng dân sự.

4. Những người tham gia tố tụng dân sự

4.1. Các đương sự

Các đương sự là những người có quyền lợi cần phải giải quyết trong vụ án. Các đương sự gồm có:

- Nguyên đơn: là người khởi kiện hoặc là người không khởi kiện nhưng vụ án được viện kiểm sát nhân dân khởi tố hoặc tổ chức xã hội khởi kiện để bảo vệ lợi ích của người đó.

- Bị đơn: là người bị nguyên đơn kiện hoặc bị viện kiểm sát khởi tố hoặc tổ chức xã hội khởi kiện.

- Người có quyền, nghĩa vụ liên quan là người do vụ kiện giữa nguyên đơn và bị đơn mà quyền lợi hoặc nghĩa vụ của họ cũng cần giải quyết trong vụ án.

Các đương sự có thể là công dân hoặc tổ chức. Tổ chức tham gia tố tụng thông qua người lãnh đạo. Người này có thể uỷ quyền cho một người khác thay mặt mình tham gia tố tụng.

Các đương sự có quyền bình đẳng trong việc cung cấp các bằng chứng để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình; được biết bằng chứng của bên kia, được yêu cầu tòa án tiến hành những biện pháp điều tra hoặc biện pháp khẩn cấp tạm thời cần thiết; được tham gia hòa giải, tham gia phiên tòa; được yêu cầu thay đổi thẩm phán, hội thẩm nhân dân, kiểm sát viên, thư ký phiên tòa theo quy định của pháp luật; được đề xuất với tòa án những vấn đề cần hỏi người khác và tham gia tranh luận

tại phiên tòa: được kháng cáo bản án và quyết định của tòa án theo quy định của pháp luật.

4.2. Những người đại diện của đương sự

- Người đại diện do luật định: Trong trường hợp đương sự là người chưa thành niên hoặc người có nhược điểm về thể chất, tinh thần thì họ phải có người đại diện do luật định để thay mặt họ thực hiện những quyền và nghĩa vụ của đương sự trong vụ án dân sự. Người đại diện theo luật định là cha, mẹ, người đỡ đầu hoặc người giám hộ. Khi những người này đại diện cho người chưa thành niên hoặc người mắc bệnh tâm thần thì họ có những quyền và nghĩa vụ như đương sự.

- Người đại diện do đương sự uỷ quyền: Đương sự có quyền uỷ quyền cho luật sư hoặc một người khác thay mặt mình tham gia tố tụng, trừ những việc ly hôn hoặc huỷ bỏ hôn nhân trái pháp luật. Việc uỷ quyền có thể là một phần hoặc toàn bộ các quyền của đương sự trong tố tụng.

- Người đại diện do tòa án cử: Nếu không có ai đại diện cho người chưa thành niên, người mắc bệnh tâm thần hoặc người vắng mặt thì tòa án cử một người thân thích của người đó hoặc một thành viên của tổ chức xã hội làm người đại diện cho đương sự.

4.3. Người bảo vệ quyền lợi của đương sự

Đương sự có thể nhờ người bảo vệ quyền lợi của mình trước tòa án. Người bảo vệ quyền lợi của đương sự trước tòa án có thể là luật sư, bào chữa viên nhân dân hoặc một người khác được đương sự lựa chọn.

Người bảo vệ quyền lợi của đương sự có quyền yêu cầu thay đổi thẩm phán, hội thẩm nhân dân, kiểm sát viên,

người giám định, người phiên dịch, thư ký toà án, được cung cấp chứng cứ và đưa ra những yêu cầu; được đọc hồ sơ và ghi chép những điều cần thiết; được tham gia hoà giải; được tham gia phiên tòa. Họ có quyền giúp đương sự về mặt pháp lý và góp phần làm sáng tỏ sự thật của vụ án.

4.4. Đại diện tổ chức xã hội tham gia tố tụng

Tổ chức xã hội có quyền khởi kiện vì lợi ích chung; những việc mà viện kiểm sát có quyền khởi tố thì tổ chức xã hội cũng có quyền khởi kiện. Tổ chức xã hội có quyền yêu cầu viện kiểm sát khởi tố hoặc tự mình khởi kiện.

Các tổ chức xã hội có quyền cung cấp cho toà án các tin tức cần thiết về vụ án, giúp đỡ toà án trong việc hoà giải. Tổ chức xã hội còn có quyền kiến nghị toà án cấp trên xem xét những việc làm trái pháp luật của toà án cấp dưới.

4.5. Những người tham gia tố tụng khác

- Người làm chứng là bất kể ai (kể cả người chưa thành niên) biết được những tình tiết có liên quan đến vụ án. Người làm chứng có nghĩa vụ khai trung thực những gì mà mình biết về vụ án.

- Người giám định là những nhà chuyên môn khoa học, kỹ thuật, nghệ thuật... được tòa án, hoặc viện kiểm sát trưng cầu để xem xét những chứng cứ đòi hỏi phải có kiến thức chuyên môn đó.

- Người phiên dịch do tòa án, viện kiểm sát yêu cầu trong trường hợp có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt.

5. Các giai đoạn giải quyết tranh chấp dân sự tại toà án

Việc giải quyết tranh chấp dân sự tại tòa án gồm các giai đoạn sau:

5.1. Khởi kiện và thụ lý vụ án

Khi nhận được đơn yêu cầu của các bên, tòa án sẽ xem xét và nếu xác định thuộc thẩm quyền của mình thì sẽ thụ lý vụ án. Ngày thụ lý vụ án là ngày đương sự có đơn yêu cầu xuất trình biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, nếu là trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí thì là ngày đương sự nộp đơn yêu cầu.

5.2. Chuẩn bị xét xử

Trong giai đoạn này tòa án nghiên cứu hồ sơ, có quyền yêu cầu các bên cung cấp thêm chứng cứ hoặc có thể tự mình điều tra thêm; có quyền ra các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; thực hiện các hoạt động hòa giải.

Hết thời hạn chuẩn bị xét xử, tòa án ra một trong các quyết định sau, tùy theo từng trường hợp:

a. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

b. Tạm đình chỉ vụ án.

Toà án ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án trong những trường hợp sau đây:

- Nguyên đơn hoặc bị đơn chết mà chưa có người thừa kế tham gia tố tụng;

- Đã hết thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của pháp luật mà một trong các đương sự không thể có mặt vì bị ốm nặng hoặc có lý do chính đáng khác;

- Không tìm được địa chỉ của bị đơn;

- Cần đợi kết quả giải quyết vụ án hình sự, vụ án dân sự khác; hoặc sự việc được pháp luật quy định là phải do cơ quan tổ chức khác giải quyết trước mới giải quyết được vụ án.

Toà án tiếp tục tiến hành giải quyết vụ án khi lý do của việc tạm đình chỉ không còn nữa.

c. Đình chỉ giải quyết vụ án

Toà án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án trong những trường hợp sau đây:

- Đương sự chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế;

- Các đương sự đã tự hoà giải; người khởi kiện rút đơn khởi kiện; viện kiểm sát rút quyết định khởi tố vụ án trong trường hợp không rõ nguyên đơn hoặc nguyên đơn không yêu cầu tiếp tục giải quyết vụ án;

- Nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng;

- Những trường hợp đã được quy định tại các Khoản 2, 3, 5 Điều 36 của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự.

d. Đưa vụ án ra xét xử

5.3. Xét xử sơ thẩm

Phiên toà xét xử sơ thẩm phải được tiến hành theo trình tự; thủ tục bắt đầu phiên toà, xét hỏi, tranh luận, nghị án và tuyên án.

Trong thủ tục bắt đầu phiên tòa có phần những người được triệu tập được nghe phổ biến những quyền và nghĩa vụ tại phiên tòa; chủ tọa phiên tòa giới thiệu tên các thành viên trong hội đồng xét xử, kiểm sát viên, người giám định, người phiên dịch, thư ký tòa án.

Trong phần xét hỏi, người khởi tố, khởi kiện trình bày. Tiếp đó, hội đồng xét xử nghe lời khai của các đương sự khác, của người làm chứng và người giám định. Mọi chứng cứ đều phải đưa ra xem xét và lời khai của người vắng mặt phải được công bố tại phiên tòa. Khi xét hỏi, chủ tọa phiên tòa hỏi trước rồi đến các hội thẩm nhân dân, kiểm sát viên, người bảo vệ quyền lợi của đương sự. Sau khi đã nghe lời khai của một người, các đương sự và người đại diện của đương sự có quyền đề nghị với hội đồng xét xử hỏi thêm người đó về những vấn đề mà mình thấy cần thiết.

Chuyển sang phần tranh luận, các bên có quyền trình bày ý kiến của mình về việc đánh giá các chứng cứ, việc áp dụng pháp luật và kiến nghị của mình. Người này có quyền đối đáp ý kiến của người kia. Cuối cùng, kiểm sát viên phát biểu về những kết luận của viện kiểm sát trong việc giải quyết vụ án.

Khi nghị án, các thành viên của hội đồng xét xử thảo luận và quyết định đa số. Bản án được đọc nguyên văn khi tuyên án và sau đó không được sửa đổi nữa, trừ trường hợp trong bản án có sai sót rõ ràng về số liệu vì tính toán sai. Trong bản án cũng phải ghi rõ quyền kháng cáo của các đương sự và người khởi kiện vì lợi ích chung.

Nếu tại phiên tòa các bên hoà giải thành thì tòa án ra quyết định công nhận hoà giải thành.

5.4. Thủ tục phúc thẩm

Phúc thẩm là việc toà án cấp trên một cấp xét lại bản án hoặc quyết định của Toà án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật khi có kháng nghị của viện kiểm sát hoặc kháng cáo của đương sự, của người đại diện của đương sự, của đại diện của tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung.

Toà án cấp phúc thẩm chỉ xem xét những phần của bản án hoặc quyết định sơ thẩm có kháng nghị. Nếu bản án hoặc quyết định chỉ bị kháng nghị, kháng cáo một phần nhưng việc xem xét phần đó lại có liên quan đến phần không bị kháng nghị, kháng cáo thì toà án cấp phúc thẩm có quyền xem xét cả phần không có kháng nghị, kháng cáo.

Trình tự phiên toà phúc thẩm cũng giống như trình tự phiên toà sơ thẩm (đã trình bày ở trên). Trong khi xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị, một thành viên của hội đồng xét xử trình bày nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và nội dung của kháng cáo, kháng nghị.

Toà án cấp phúc thẩm có quyền quyết định:

a. Giữ nguyên bản án sơ thẩm nếu thấy Toà án sơ thẩm đã giải quyết đúng đắn vụ án.

b. Sửa bản án sơ thẩm nếu thấy việc điều tra đã đầy đủ nhưng Toà án cấp sơ thẩm đã giải quyết không đúng pháp luật.

c. Huỷ bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại trong các trường hợp sau:

- Việc điều tra của Toà án cấp sơ thẩm không đầy đủ mà Toà án cấp phúc thẩm không bổ sung được.

- Thành phần của hội đồng sơ thẩm không đúng pháp luật.

- Có sự vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng.

- Các bản án và quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm là chung thẩm có hiệu lực thi hành vì chỉ có thể bị kháng nghị theo thủ tục đặc biệt là giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

5.5. Thi hành bản án và quyết định của tòa án

Thi hành những bản án và quyết định của tòa án về dân sự là nhằm bảo đảm trước hết quyền lợi của các đương sự đã được tòa án giải quyết theo pháp luật. Bên cạnh đó, hiệu lực của bản án và quyết định của tòa án cũng là hiệu lực của quyền lực nhà nước cho nên việc thi hành nghiêm chỉnh các bản án và quyết định đó cũng nhằm tăng cường trật tự, kỷ cương xã hội, giáo dục công dân ý thức tôn trọng pháp luật, tạo ra nếp sống theo pháp luật trong xã hội ta.

a. Những bản án và quyết định đưa ra thi hành gồm hai loại:

- Loại thứ nhất, những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật, bao gồm:

+ Những bản án và quyết định của Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao xét xử sơ thẩm đồng thời chung thẩm;

+ Những bản án và quyết định của bản án không bị kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm;

+ Những bản án và quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm;

+ Những bản án và quyết định của Tòa án cấp giám đốc thẩm.

- Loại thứ hai, những bản án và quyết định của tòa án chưa có hiệu lực pháp luật nhưng được thi hành ngay, bao gồm:

+ Bản án hoặc quyết định sơ thẩm về cấp dưỡng, trả công lao động, nhận người lao động trở lại làm việc hoặc bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của công dân mà tòa án cho thi hành ngay, mặc dù có kháng cáo, kháng nghị;

+ Quyết định khẩn cấp tạm thời để bảo đảm lợi ích cấp thiết của đương sự hoặc bảo đảm việc xét xử và thi hành án.

b. Thi hành bản án và quyết định của tòa án.

Khi bản án hoặc quyết định của tòa án đã có hiệu lực để thi hành thì tòa án đã tuyên bản án hoặc ra quyết định đó phải cấp cho người được thi hành và người phải thi hành án trích lục bản án hoặc quyết định có ghi rõ là “để thi hành”.

Chấp hành viên có thể định ra cho người phải thi hành án một thời hạn không quá một tháng để họ tự nguyện thi hành, nhưng trong trường hợp cần phải ngăn chặn người phải thi hành án phân tán hoặc huỷ hoại tài sản thì chấp hành viên có quyền quyết định kê biên tài sản ngay.

Nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì chấp hành viên có quyền áp dụng những biện pháp cưỡng chế thi hành án như: kê biên tài sản; trừ vào thu nhập của người phải thi hành án; trừ vào tài sản của người thi hành án do người khác giữ (tài sản gửi ở ngân hàng, tài sản cho người khác vay, mượn, thuê...); cưỡng chế giao đồ

vật, cưỡng chế trả nhà; cưỡng chế chấm dứt hành vi trái pháp luật; phạt tiền người phải thi hành án...

Người nào cố ý không thi hành bản án và quyết định của toà án, mặc dù đã bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cần thiết; những người lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý cản trở việc thi hành án sẽ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ngoài ra còn giai đoạn đặc biệt xem xét lại các bản án, quyết định của toà án đã có hiệu lực pháp luật. Về nguyên tắc, các bản án, quyết định của toà án đã có hiệu lực pháp luật để giải quyết các tranh chấp dân sự, các bên phải nghiêm chỉnh chấp hành. Tuy nhiên, nếu các bên không đồng ý, các bên có quyền làm đơn yêu cầu toà án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền xem xét lại bản án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm được quy định tại pháp luật tố tụng dân sự (cụ thể là Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự).

5.6. Giám đốc thẩm và tái thẩm

Đây là những giai đoạn xét xử đặc biệt theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự khi có những căn cứ để xét xử vụ án dân sự theo thủ tục giám đốc thẩm và tái thẩm.

Giám đốc thẩm là việc xét lại những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng phát hiện thấy những vi phạm pháp luật trong quá trình xử lý vụ án.

Thủ tục giám đốc thẩm được coi là thủ tục đặc biệt vì nó chỉ được áp dụng đối với những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật và toà án chỉ xét xử theo thủ tục khi

có kháng nghị của những người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Phiên tòa giám đốc thẩm phải được tiến hành trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày nhận được kháng nghị. Phiên tòa không cần triệu tập những người đã tham gia tố tụng để xét hỏi, trừ khi tòa án thấy cần thiết phải triệu tập đương sự.

Tái thẩm là việc xét lại những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì có những tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án hoặc quyết định mà tòa án khi xét xử đã không biết được ghi ra bản án hoặc quyết định đó.

Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm có quyền:

- Giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.
- Huỷ bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.
- Huỷ bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Quyết định của cấp giám đốc thẩm, tái thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Như vậy, dù tranh chấp dân sự được giải quyết theo phương thức nào thì đều xuất phát trên nguyên tắc cơ bản là tôn trọng quyền tự thỏa thuận, định đoạt của các bên. Mỗi một phương thức có một ưu điểm riêng, việc lựa chọn phương thức nào là do các bên trong tranh chấp dân sự căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể của mình để lựa chọn và quyết

định sao cho việc giải quyết tranh chấp được nhanh chóng, có hiệu lực và hiệu quả.

Trong tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa thì việc giải quyết các tranh chấp dân sự nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả có vai trò quan trọng góp phần đảm bảo pháp chế, đảm bảo trật tự, ổn định xã hội nói chung và trong giao dịch dân sự nói riêng.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (04) 9715011; (04) 9721544, Fax: (04) 9714899

E-mail: nxb@vnu.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc:

PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập:

PHẠM THÀNH HUNG

Biên tập:

NGUYỄN QUỐC VIỆT

ĐINH XUÂN ANH

Trình bày bìa:

VĂN THÀNH

GIÁO TRÌNH LUẬT DÂN SỰ

Mã số: 2L- 06002- 02104

In 2000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 tại Nhà in Khoa học và Công nghệ

Số xuất bản: 461/113/XB-QLXB, ngày 10/2/2004. Số trích ngang: 26 KH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2004